

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BÁO CÁO
TỔNG KẾT NĂM HỌC 2018 - 2019,
TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2019 - 2020

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2019

DANH MỤC TÀI LIỆU
Hội nghị tổng kết năm học 2018 - 2019, triển khai nhiệm vụ
năm học 2019 - 2020 của ngành Giáo dục

TT	Nội dung	Trang
1	Chương trình Hội nghị	1
2	Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 của ngành Giáo dục	3
3	Phụ lục I. Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 của các cấp học và trình độ đào tạo	38
4	Phụ lục II. Cơ cấu mạng lưới trường, lớp học, học sinh, sinh viên và đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục	54
5	Phụ lục III. Thực trạng cơ sở vật chất tại các cơ sở giáo dục công lập	58
6	Phụ lục IV. Thực trạng nhà vệ sinh và công trình nước sạch của các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập	64

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN

**Tổng kết năm học 2018 - 2019, triển khai nhiệm vụ năm học 2019 - 2020
của ngành Giáo dục**

(Thời gian: 01 buổi sáng ngày 06 tháng 8 năm 2019, khai mạc lúc 8:00)

Thời gian	Nội dung	Thực hiện
07:30-08:00	Đón tiếp đại biểu	Văn phòng
08:00-11:15	Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu	Chánh Văn phòng
	Phát biểu khai mạc Hội nghị	Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ
	Trình chiếu video clip kết quả nổi bật năm học 2018 - 2019, phương hướng nhiệm vụ năm học 2019 - 2020	Văn phòng
	Tham luận, thảo luận	Các đại biểu
	Phát biểu chỉ đạo của lãnh đạo cấp trên	Lãnh đạo Đảng, Nhà nước
11:15-11:30	Bế mạc Hội nghị	Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ
11:30-11:45	Khen thưởng năm học 2018 - 2019	Các điểm cầu thực hiện

BAN TỔ CHỨC

Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2018 - 2019
và phương hướng, nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 của ngành Giáo dục
(Tài liệu phục vụ Hội nghị tổng kết năm học 2018 - 2019, triển khai nhiệm vụ năm học 2019 - 2020)

Năm học 2018 - 2019 là năm học sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo (GDĐT); vừa là năm bản lề, vừa là năm bứt phá để thực hiện các Nghị quyết Đại hội XII của Đảng; trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục (sửa đổi) và tổ chức thực hiện; tích cực chuẩn bị các điều kiện để triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và tập trung triển khai thực hiện 09 nhóm nhiệm vụ chủ yếu, 05 nhóm giải pháp cơ bản của ngành theo Chỉ thị số 2919/CT-BGDĐT ngày 10/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Ngành Giáo dục tiếp tục nhận được sự quan tâm của Trung ương Đảng, Quốc hội, sự chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, sự phối hợp hiệu quả của các ban, bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố; sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân; đặc biệt là tâm huyết, trách nhiệm của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục các cấp trong quá trình triển khai các nhiệm vụ của ngành.

Trên cơ sở kết quả chỉ đạo, điều hành của Bộ GDĐT và thực hiện nhiệm vụ năm học của các địa phương, Bộ GDĐT báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm học 2019 - 2020 như sau:

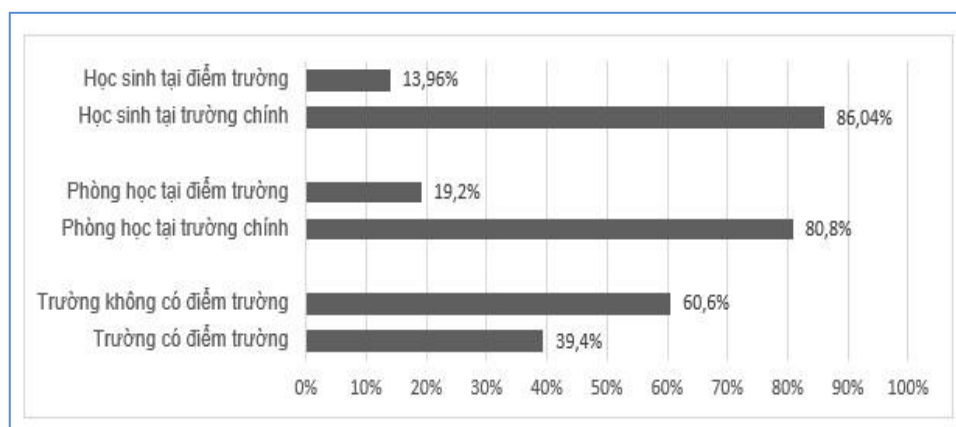
Phần I**KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018 - 2019****I. Tình hình thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu****1. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐT****1.1. Kết quả đạt được**

Chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương thực hiện rà soát quy hoạch¹; khảo sát, đánh giá thực trạng về dồn dịch điểm trường lẻ, sáp nhập các điểm trường mầm non và phổ thông có quy mô nhỏ, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tại một số địa phương;

¹ Công văn số 3712/BGDĐT-CSVC ngày 24/8/2018; Công văn số 917/BGDĐT-CSVC ngày 11/3/2019; Công văn số 943/BGDĐT-GDTH ngày 12/3/2019.

tổ chức Hội nghị sắp xếp, dồn dịch các điểm trường ở các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Cần Thơ.

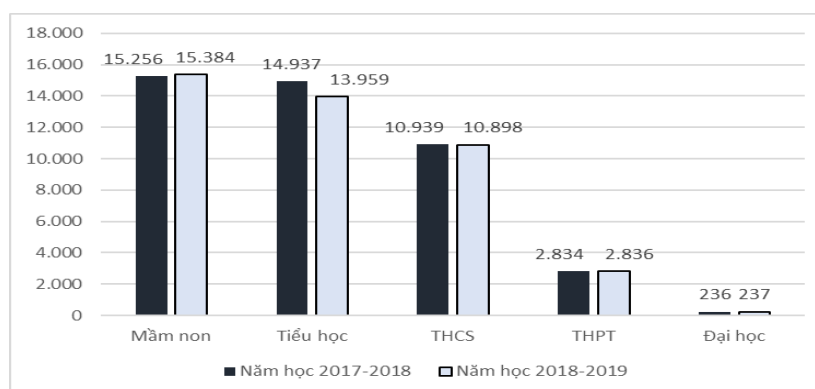
Biểu đồ 1: Tỷ lệ học sinh, phòng học tại trường chính và điểm trường năm học 2018 - 2019



Nguồn: Báo cáo của Cục Cơ sở vật chất, 2019

Các địa phương đã chủ động thực hiện rà soát, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn; một số địa phương chủ động đưa các nội dung về quy hoạch cơ sở giáo dục vào chỉ thị, nghị quyết của hội đồng nhân dân tỉnh; sáp nhập các trường tiểu học, trung học cơ sở (THCS) có quy mô nhỏ thành trường liên cấp có quy mô lớn hơn. Một số địa phương đã huy động và sử dụng lòng ghép các nguồn lực tài chính đáp ứng các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục như tỉnh Bình Dương, Quảng Ngãi...

Biểu đồ 2: So sánh số lượng trường mầm non, phổ thông, đại học năm học 2018 - 2019 với năm học 2017 - 2018



Nguồn: Văn phòng tổng hợp số liệu thống kê của các địa phương, 2019

Bộ GD&ĐT đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ Đề án sắp xếp lại các trường sư phạm và thành lập một số trường sư phạm trọng điểm nhằm hình thành mạng lưới đào tạo giáo viên bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu quả, gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và nhu cầu về số lượng, cơ cấu và tăng cường năng lực giáo viên của các địa phương và Đề án sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ để giảm đầu mối quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động; đang hoàn thiện Đề án sáp nhập, hợp nhất hoặc giải thể các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) công lập để hình thành được hệ thống cơ sở GDĐH công lập với số lượng, cơ

cấu hợp lý, qua đó tăng hiệu quả đầu tư, hiệu quả sử dụng đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất góp phần nâng cao chất lượng GDĐH.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Một số địa phương chưa quan tâm đúng mức việc quy hoạch lại mạng lưới và xây dựng đề án rà soát, sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông dẫn đến việc triển khai còn lúng túng, không đồng nhất; thiếu đất cho xây dựng trường học, đặc biệt là ở các thành phố lớn và thiếu trường, lớp mầm non, nhất là ở các khu công nghiệp, khu chế xuất; chưa bám sát các quy định về điều kiện đảm bảo chất lượng, đặc biệt là gắn với chương trình giáo dục phổ thông mới. Sự phát triển của một số cơ sở đào tạo chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của thị trường lao động.

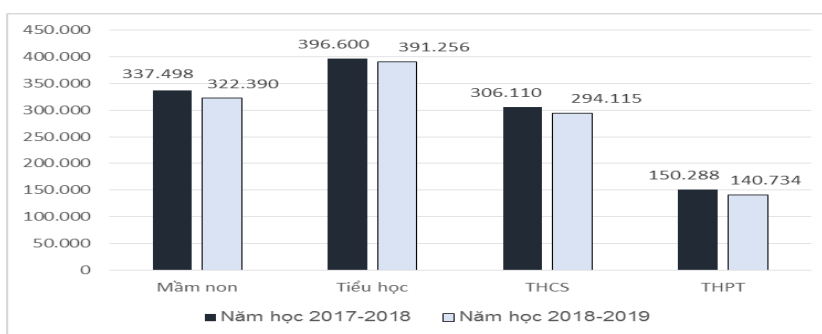
Sau khi sắp xếp, quy hoạch lại các điểm trường, tại một số địa bàn dân cư phân tán, giao thông bị chia cắt, ảnh hưởng đến việc đi học của học sinh mà chưa có giải pháp khắc phục; chưa thuận lợi cho người dân và bảo đảm quyền lợi học tập của học sinh. Sau sáp nhập, các trường gặp khó khăn do việc giải quyết chế độ, chính sách cho cán bộ quản lý; chưa giải quyết dứt điểm được tình trạng đội ngũ nhân viên văn phòng, kế toán... dôi dư.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

2.1. Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Nội vụ đề xuất Thủ tướng Chính phủ, Bộ Chính trị giao bổ sung biên chế cho 17 tỉnh tăng cơ học về quy mô học sinh và 5 tỉnh Tây Nguyên (bổ sung 20.300 biên chế giáo viên mầm non cho 14 địa phương có tăng dân số cơ học và 05 tỉnh Tây Nguyên²). Hà Nội, Quảng Ngãi và một số địa phương đã triển khai hiệu quả chỉ đạo của Chính phủ và Bộ GDĐT về rà soát đội ngũ và vấn đề thừa, thiếu, hợp đồng giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông³.

Biểu đồ 3: So sánh số lượng giáo viên mầm non, phổ thông năm học 2018 - 2019 với năm học 2017 - 2018



Nguồn: Văn phòng tổng hợp số liệu thống kê của các địa phương, 2019

² Các tỉnh: Thái Bình, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Tiền Giang, Bắc Giang, Thái Nguyên, Hà Nam, Bình Dương, Hải Dương, Bắc Ninh, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Nông.

³ Quảng Ngãi: có 6 huyện (Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà, Nghĩa Hành, Minh Long) trong diện sắp xếp lại. Căn cứ vào tình hình thực tế, để giải quyết tình trạng thiếu giáo viên, Sở Nội vụ đã tích cực tham mưu UBND tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ đồng ý cho 6 huyện nói trên được sử dụng giáo viên hợp đồng.

Hà Nội: Tại kỳ họp HĐND TP đã nêu phương án của UBND thành phố Hà Nội đưa ra là xét tuyển hết số giáo viên đã ký hợp đồng, đóng bảo hiểm trên 5 năm rồi mới thi tuyển số giáo viên còn lại.

Đã xây dựng và đưa vào khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu đội ngũ ngành Giáo dục. Hệ thống cơ sở dữ liệu đã giúp công tác quản lý đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hiệu quả hơn; giúp cho cơ quan quản lý giáo dục các cấp chủ động hoạch định các chính sách cho đội ngũ cũng như công tác chuẩn bị về số lượng, chất lượng đội ngũ⁴.

Công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên chuẩn bị cho triển khai đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đã được Bộ GDĐT và các địa phương tích cực triển khai⁵; công tác bồi dưỡng thường xuyên, chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non, phổ thông được thực hiện nghiêm túc⁶.

Tiếp tục chỉ đạo, yêu cầu các trường đại học sư phạm đổi mới phương thức đào tạo theo hệ thống, gắn kết đào tạo ở trường với sử dụng giáo viên ở các địa phương; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đáp ứng yêu cầu và lộ trình đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; xây dựng chuẩn đầu ra cho sinh viên; tổ chức nghiên cứu dự báo nhu cầu đào tạo giáo viên. Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/01/2019 phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở GDĐH đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT giai đoạn 2019 - 2030 (Đề án 89). Đồng thời, Bộ đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án 89 từ nay đến 2020 bảo đảm nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên có trình độ cao.

Ban hành Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18/01/2019 về việc chấn chỉnh tình trạng lạm dụng hồ sơ trong nhà trường. Đến nay qua kiểm tra, hầu hết các địa phương đã có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai Chỉ thị; nhiều địa phương, cơ sở giáo dục tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, sử dụng hồ sơ điện tử thay cho hồ sơ, sổ sách giấy.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GDĐT⁷, UBND các tỉnh, thành phố đã tăng cường chỉ đạo, khắc phục tình trạng vi phạm đạo đức nhà giáo; tổ chức thanh tra, kiểm tra các cơ sở giáo dục trong việc thực hiện quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và phòng, chống các vi phạm về đạo đức nhà giáo; thường xuyên rà soát, phát hiện và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp; không bố trí đứng lớp các giáo viên vi phạm đạo đức nhà giáo, kiên quyết đưa ra khỏi ngành những trường hợp vi phạm nghiêm trọng đạo đức nhà giáo theo quy định của pháp luật⁸.

⁴ Hiện tại cơ sở dữ liệu đã được triển khai tại 63 Sở GDĐT, 710 phòng GDĐT và 52.900 cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông trên cả nước. Mỗi đơn vị được cấp một tài khoản quản trị để quản lý và sử dụng hệ thống.

⁵ Bộ GDĐT đã tổ chức Hội nghị trực tuyến với 63 sở GDĐT và các phòng GDĐT trên toàn quốc nhằm triển khai nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; Hội nghị các trường ĐH sư phạm thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ báo cáo viên nguồn (200 người là giảng viên có trình độ và các giáo viên, cán bộ quản lý giỏi ở trường phổ thông); tập huấn cho 100 giảng viên quản lý giáo dục chủ chốt (lấy từ 200 báo cáo viên nguồn) để tham gia phát triển tài liệu và triển khai bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý; hoàn thiện tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ 800 giảng viên sư phạm chủ chốt.

⁶ Các địa phương làm tốt như: Bình Dương, Lạng Sơn, Hải Phòng, Ninh Thuận, Nam Định...

⁷ Công văn số 924/BGDĐT-NGCBLGD ngày 11/3/2019 về tăng cường chỉ đạo, khắc phục tình trạng vi phạm đạo đức nhà giáo.

⁸ Các địa phương: Quảng Bình, Lào Cai, Gia Lai, Hải Phòng, Hưng Yên, Phú Thọ...

2.2. Tồn tại, hạn chế

Một số địa phương vẫn còn tình trạng thừa, thiếu giáo viên cục bộ⁹; nhiều tỉnh còn thiếu giáo viên mầm non, phổ thông theo định biên quy định¹⁰; một số địa phương thực hiện tinh giản biên chế đối với ngành Giáo dục khá cứng nhắc, chưa gắn với quy mô phát triển dân số (hàng năm cắt giảm theo lộ trình để đến năm 2021 giảm 10%), do vậy không có biên chế để tuyển mới, dẫn đến thiếu giáo viên, nhất là giáo viên mầm non.

Số lượng, chất lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ còn thấp; năng lực phát triển chương trình đào tạo, giảng dạy theo phương pháp hiện đại và kinh nghiệm thực tiễn của một số giảng viên còn hạn chế.

Chế độ chính sách đối với nhà giáo chưa tương xứng với loại hình lao động mang tính đặc thù cao trong xã hội. Việc nhà giáo được điều động về các cơ quan quản lý giáo dục không được tiếp tục hưởng phụ cấp ưu đãi khiến việc điều động gặp khó khăn. Chính sách tiền lương đối với đội ngũ, đặc biệt đối với giáo viên mầm non hiện tại không còn phù hợp.

3. Đổi mới giáo dục mầm non, phổ thông; đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông; tăng cường công tác giáo dục thể chất và giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh, bảo đảm môi trường giáo dục an toàn

3.1. Kết quả đạt được

Về đổi mới chương trình chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non: Bộ GDĐT đã xây dựng tài liệu hướng dẫn hỗ trợ đánh giá sự phát triển của trẻ; phát triển chương trình giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non. Các địa phương đã có nhiều biện pháp quản lý chỉ đạo thực hiện chương trình giáo dục mầm non linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả¹¹. Toàn quốc có 99,8% các cơ sở giáo dục mầm non áp dụng đa dạng các hình thức và phương pháp tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo quan điểm “lấy trẻ làm trung tâm” phù hợp với điều kiện thực tế của trường, lớp và khả năng của trẻ.

Giáo dục phổ thông tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá. Thực hiện chủ trương đổi mới thi, kiểm tra, các sở GDĐT đã tích cực chỉ đạo và thực hiện công tác chuẩn bị và tổ chức tốt kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia năm 2019; đặc biệt là đổi mới công tác ra đề kiểm tra theo ma trận đề và tăng cường các câu hỏi yêu cầu học sinh vận dụng kiến thức tổng hợp

⁹ Qua kiểm tra, nhiều địa phương chưa thực hiện hết số biên chế được giao trong khi vẫn còn tồn tại tình trạng hợp đồng giáo viên (như các tỉnh Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bạc Liêu, Nam Định).

¹⁰ Như Quảng Ninh, Điện Biên, Lào Cai, Hà Giang, Tuyên Quang, Lai Châu, Nam Định, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Kon Tum, Đắk Nông, Bình Dương, Bình Phước, Hậu Giang, An Giang, Cà Mau...

¹¹ Hà Nội: Tổ chức kiến tập chuyên đề “Giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật” tại Trường Mầm non Hoa Sữa quận Long Biên; chuyên đề “Đổi mới tổ chức các hoạt động giáo dục lĩnh vực ngôn ngữ” tại Trường Mẫu giáo chất lượng cao Việt Triều Hữu nghị. Kiến tập phương pháp STEAM tại hệ thống Trường Mầm non Justkids và hệ thống Trường Mầm non Steame Gatien. TP. Hồ Chí Minh: Chia sẻ về tình hình tâm vóc trẻ em Nhật Bản và phương pháp giảng dạy nâng cao thể lực ở trẻ; phối hợp với chuyên gia về giáo dục mầm non Nhật Bản tiếp cận phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ giúp trẻ tương tác trải nghiệm, khám phá, sáng tạo trong các hoạt động giáo dục. Cần Thơ có thêm 9 trường mầm non thực hiện mô hình trường điển hình đổi mới.

để giải quyết vấn đề chứ không nặng về ghi nhớ máy móc các số liệu, sự kiện hay trả lời theo các khuôn mẫu có sẵn, chú trọng việc gắn với thực tiễn đời sống chính trị xã hội và yêu cầu kiến thức liên môn khi đánh giá năng lực học sinh trong các môn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý.

Bộ đã ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới¹² theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh. Đây là lần đầu tiên chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng một cách đồng bộ các môn học, hoạt động giáo dục ở tất cả các cấp, lớp học; nội dung giáo dục thiết thực, tăng cường hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục tích cực, chú trọng giáo dục đạo đức và giá trị sống, kỹ năng sống, bảo đảm mục tiêu hài hoà "dạy chữ" và "dạy người". Chương trình mới mang tính mở, có thời lượng dành cho nội dung giáo dục địa phương, giao quyền chủ động cho các nhà trường xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Biểu đồ 4: 05 phẩm chất và 10 năng lực cần phát triển cho học sinh



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Trung học, 2019

Bộ đã hướng dẫn triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới, hướng dẫn biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông¹³. Ngoài thời lượng 35 tiết/năm/lớp đối với cấp THCS và cấp THPT, nội dung giáo dục địa phương được tích hợp trong các môn học, hoạt động giáo dục. Căn cứ chương trình giáo dục phổ thông, UBND tỉnh, thành phố quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương; chỉ đạo việc tổ chức biên soạn, thẩm định tài liệu về nội dung giáo dục của địa phương theo hướng dẫn.

Việc chuẩn bị sách giáo khoa cho chương trình giáo dục phổ thông mới đã được Bộ GDĐT tích cực triển khai. Theo kế hoạch, đến nay bản mẫu sách giáo khoa lớp 1 của các nhà xuất bản tham gia biên soạn đã được gửi về của Bộ

¹² Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT.

¹³ Công văn số 344/BGDĐT-GDTrH ngày 24/01/2019, Công văn số 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20/3/2019.

Đến nay, Bộ GDĐT mới nhận được báo cáo tình hình thực hiện theo công văn này của 34 Sở GDĐT: An Giang, Bắc Giang, Bắc Kạn, Bắc Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Điện Biên, Gia Lai, Hà Giang, Hà Nam, Hòa Bình, Kiên Giang, Lai Châu, Lâm Đồng, Lào Cai, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Phú Thọ, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Tp Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Vĩnh Phúc, Yên Bái

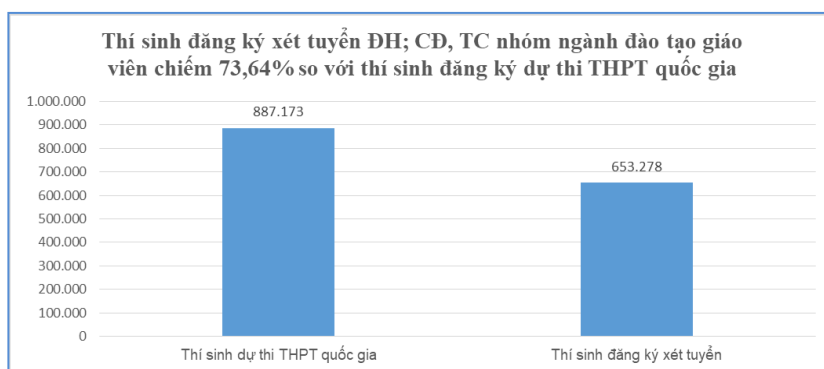
GDĐT đề thẩm định. Bộ GDĐT đã thành lập Hội đồng quốc gia thẩm định sách giáo khoa lớp 1 và đang tổ chức thẩm định theo quy định tại Thông tư số 33/2017/TT-BGDĐT.

Tổ chức thực hiện kế hoạch tập huấn cho 4 đối tượng (giáo viên phổ thông, hiệu trưởng, cán bộ quản lý sở/phòng GDĐT, giảng viên sư phạm). Nội dung tập huấn tập trung vào hướng dẫn thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; bảo đảm cho các đối tượng hiểu rõ về chương trình và vai trò, trách nhiệm của bản thân trong việc triển khai thực hiện chương trình. Phương thức tập huấn được thực hiện kết hợp giữa qua mạng và trực tiếp, tập trung¹⁴.

Các sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các quyết định thành lập Ban Chỉ đạo đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; phân công nhiệm vụ các thành viên Ban chỉ đạo; phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông¹⁵.

Nhiều địa phương đã tích cực xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025, gắn công tác giáo dục hướng nghiệp với việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới. Việc lựa chọn học nghề phổ thông của học sinh đã chuyển dần theo hướng phù hợp với nhu cầu phát triển kỹ năng, phục vụ nhu cầu lao động của xã hội. Các sở GDĐT chủ động phối hợp với các trường ĐH, CĐ, trung cấp, các doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo nghề, các nghệ nhân, doanh nhân tư vấn hướng nghiệp cho học sinh; lồng ghép các chủ đề giáo dục hướng nghiệp trong chương trình giáo dục phổ thông và hoạt động tư vấn tuyển sinh; cung cấp thông tin về thị trường lao động cho học sinh để các em lựa chọn ngành, nghề phù hợp.

Biểu đồ 5: Số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2019



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học, 2019

¹⁴ Lộ trình: Tập huấn 800 giảng viên sư phạm (7/2019); 1028 CBQL cấp sở/phòng GDĐT, 4.000 Hiệu trưởng, 11.000 Tổ trưởng chuyên môn (8/2019); 28.000 giáo viên cốt cán (9/2019). Các địa phương triển khai tập huấn mở rộng cho giáo viên đại trà, tập trung vào giáo viên dạy lớp 1 trong tháng 11 và tháng 12/2019.

¹⁵ Trong đó Điện Biên đã thành lập Tổ công tác với gần 100 cán bộ quản lý, giáo viên có năng lực, kinh nghiệm để thu thập tài liệu, dữ liệu có liên quan phục vụ cho việc biên soạn nội dung giáo dục địa phương; mở chuyên mục đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông trên trang Thông tin điện tử của ngành để cung cấp các tài liệu, thông tin, bài viết liên quan đến đổi mới chương trình, sách giáo khoa.

Nhiều tỉnh tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày cao như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Ninh Bình, Hải Phòng, Hải Dương...

Chỉ đạo đa dạng hóa các chương trình, nội dung và hình thức tổ chức dạy học, chú trọng phát triển các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn thiết thực và hiệu quả để thu hút nhiều người đến học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên; mở rộng dạy văn hóa kết hợp với dạy nghề góp phần phân luồng học sinh sau THCS.

Tổ chức Hội nghị nâng cao chất lượng công tác giáo dục thể chất, thể thao trường học ngành Giáo dục nhằm tăng cường công tác truyền thông thay đổi nhận thức về vai trò và tác dụng của giáo dục thể chất, thể thao trường học; đổi mới nội dung, phương pháp dạy học môn giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trường học theo hướng tăng cường thực hành trên cơ sở khung chương trình môn học giáo dục thể chất trong chương trình giáo dục phổ thông mới. Chỉ đạo các địa phương, nhà trường tăng cường các giải pháp phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước.

Tăng cường các giải pháp giáo dục đạo đức, lối sống và phòng, chống bạo lực học đường. Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học giai đoạn 2018 - 2025¹⁶; ban hành Chỉ thị số 993/CT-BGDĐT ngày 12/4/2019 về việc tăng cường giải pháp phòng, chống bạo lực học đường trong cơ sở giáo dục; ban hành Thông tư số 06/2019/TT-BGDĐT ngày 12/4/2019 quy định quy tắc ứng xử trong các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên. Trên cơ sở Thông tư quy định quy tắc ứng xử trong trường học, các địa phương triển khai xây dựng văn hóa ứng xử trong trường học; tăng cường các hoạt động tư vấn tâm lý trong trường phổ thông, giáo dục kỹ năng sống¹⁷.

Bộ đã tổ chức hội nghị trực tuyến với sự tham dự của gần 20.000 đại biểu tại 63 điểm cầu sở GDĐT và 603 điểm cầu phòng GDĐT nhằm quán triệt và triển khai các giải pháp, cũng như phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý giáo dục đến giáo viên, nhân viên trong cơ sở giáo dục đối với bạo lực học đường. Tại hội nghị, Bộ trưởng Bộ GDĐT đã chỉ đạo toàn ngành chủ động, tích cực, tập trung vào các giải pháp để “phòng ngừa” bạo lực học đường; trước hết là trong thực thi các văn bản quy phạm pháp luật về xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, an toàn, phòng chống bạo lực học đường.

Phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh chỉ đạo triển khai, tổ chức hoạt động và tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm cho học sinh, sinh viên; hướng dẫn, khai thác, sử dụng internet, mạng xã hội một cách hiệu quả¹⁸.

3.2. Tồn tại, hạn chế

Tiến độ thực hiện việc xây dựng, thẩm định, thực nghiệm và ban hành chương trình giáo dục phổ thông mới chưa bảo đảm theo lộ trình đặt ra; một số địa phương công tác chuẩn bị triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới

¹⁶ Quyết định số 1299/QĐ-TTg ngày 03/10/2018.

¹⁷ Làm tốt như các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Giang, Nam Định, Hà Tĩnh, Khánh Hòa, Kon Tum, Long An, Cần Thơ, Đà Nẵng.

¹⁸ Hiện nay, đã có trên 90% cơ sở giáo dục thực hiện nề nếp thể dục buổi sáng, thể dục giữa giờ.

còn chậm tiến độ. Tỷ lệ học sinh sau THCS đi học nghề còn ít, số học sinh tham gia ngay vào thị trường lao động chưa qua đào tạo còn cao.

Tình trạng bạo lực học đường trong các cơ sở giáo dục mặc dù đã giảm nhưng vẫn còn xảy ra ở một số địa phương, trong đó có vụ việc nghiêm trọng gây bức xúc và lo lắng trong xã hội¹⁹.

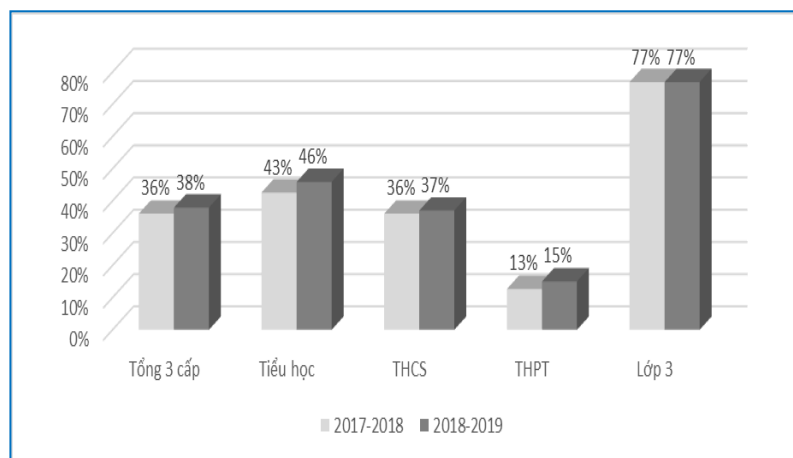
Tình trạng tai nạn thương tích, đuối nước trong học sinh, sinh viên vẫn còn nhiều (các vụ đuối nước chủ yếu xảy ra ngoài nhà trường và vào thời điểm hè)²⁰.

4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo

4.1. Kết quả đạt được

Hoàn thiện chương trình cho trẻ mầm non làm quen tiếng Anh, ban hành chương trình môn tiếng Anh lớp 1-2, môn tiếng Anh hệ 10 năm (lớp 3-12) và các chương trình môn tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Đức, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Pháp theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Đến nay, cả nước có 43/63 địa phương triển khai thí điểm hoạt động cho trẻ mầm non làm quen với tiếng Anh; 63/63 địa phương triển khai các chương trình ngoại ngữ mới, nổi bật là TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bắc Giang...

Biểu đồ 6: So sánh số học sinh học chương trình tiếng Anh 10 năm năm học 2017 - 2018 và năm học 2018 - 2019



Nguồn: Báo cáo của Đề án Ngoại ngữ quốc gia, 2019

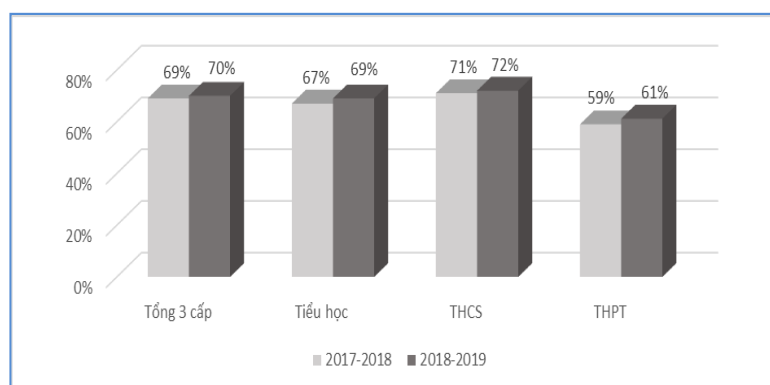
Các cơ sở GDĐH tiếp tục hoàn thiện, triển khai chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành, nghề đào tạo, đặc biệt là đối với tiếng Anh, góp phần hỗ trợ sinh viên học và sử dụng ngoại ngữ bảo đảm yêu cầu, chất lượng chuẩn đầu ra về năng lực ngoại ngữ khi tốt nghiệp. Hoàn thành xây dựng khung năng lực giáo viên ngoại ngữ, bộ tiêu chí đánh giá các đơn vị tổ chức bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ, các hệ thống trực tuyến bồi dưỡng giáo viên về năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm. Tiếp tục bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng Anh các cấp học phổ thông²¹.

¹⁹ Như Lào Cai, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An.

²⁰ Các địa phương có số học sinh đuối nước nhiều như Hòa Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Nam...

²¹ Trong năm học 2018-2019, tổng số giáo viên tiếng Anh được bồi dưỡng về năng lực tiếng Anh và năng lực sư phạm là 7.030 lượt giáo viên.

Biểu đồ 7: So sánh số giáo viên tiếng Anh phổ thông đạt chuẩn năng lực tiếng Anh năm học 2017 - 2018 và năm học 2018 - 2019



Nguồn: Báo cáo của Đề án Ngoại ngữ quốc gia, 2019

Công tác khảo thí năng lực ngoại ngữ được rà soát, kiểm soát chặt chẽ hơn với việc thẩm định và công nhận, giới thiệu 8 đơn vị đủ điều kiện tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh). Tiếp tục xây dựng ngân hàng đề thi chuẩn hóa đánh giá năng lực tiếng Anh, đào tạo và bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ chuyên trách về khảo thí.

Nhiều thỏa thuận hợp tác về nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Anh tại Việt Nam đã được ký kết để hợp tác, học hỏi kinh nghiệm từ các tổ chức quốc tế như Hội đồng Anh Việt Nam, Tập đoàn Giáo dục Pearson, Tổ chức GDĐT Apollo Việt Nam, Hội đồng khảo thí Đại học Cambridge, Cơ quan xúc tiến đầu tư G2G New Zealand, Tổ chức Education First - Thụy Điển.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Một số giải pháp dạy và học ngoại ngữ chưa hoàn toàn phù hợp với điều kiện đặc thù của các vùng miền, địa phương và cơ sở GDĐT; việc nâng cao chất lượng và số lượng giáo viên đạt chuẩn tại tất cả các địa phương còn khó khăn²².

Công tác tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ đã được rà soát và kiểm soát nhưng vẫn còn những sai phạm từ một số các trung tâm ngoại ngữ, cơ sở tổ chức thi kém chất lượng.

5. **Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý giáo dục**

5.1. Kết quả đạt được

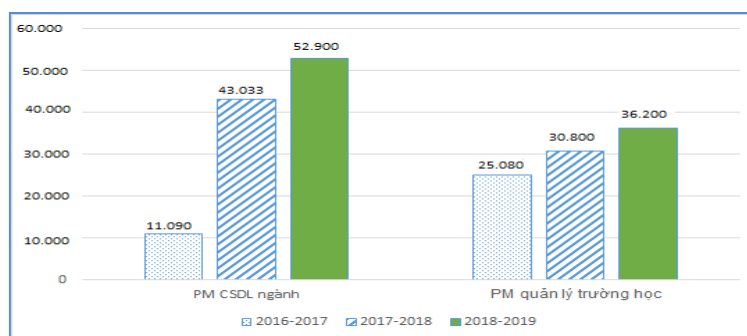
Hướng dẫn các địa phương tiếp tục thực hiện Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy học, nghiên cứu khoa học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chỉ đạo, điều hành, triển khai chính phủ điện tử của Bộ. Năm 2018, chỉ số hiện đại hóa cải cách hành chính của Bộ GDĐT tăng 8 bậc (từ vị trí thứ 10 năm 2017, lên vị trí thứ 2 năm 2018). Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ đã cung cấp 22 dịch

²² Các địa phương có tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn chưa cao gồm Hà Giang, Ninh Thuận, Quảng Nam, Tuyên Quang, Yên Bái.

vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. 100% lãnh đạo, chuyên viên Bộ được cấp và sử dụng chữ ký số để tiếp nhận và xử lý văn bản điện tử và công việc hàng ngày; 63 sở GDĐT và hơn 300 trường ĐH, CĐ trên cả nước đã triển khai e-office kết nối với Bộ GDĐT; Hội nghị truyền hình kết nối giữa Bộ và 63 Sở được triển khai hiệu quả²³.

Cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông được triển khai tại 63 sở GDĐT, 710 phòng GDĐT và 52.900 cơ sở giáo dục trên toàn quốc; hệ thống cơ sở dữ liệu về GDDH bước đầu triển khai đối với công tác tuyển sinh và thống kê ngành. Bộ GDĐT đã ban hành quy định về hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin của Bộ²⁴ làm cơ sở triển khai các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ, không chồng chéo và hiệu quả; ban hành quy định kỹ thuật về dữ liệu của hệ thống cơ sở dữ liệu ngành về giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông²⁵ làm cơ sở để kết nối, liên thông, trao đổi dữ liệu giữa phần mềm quản lý giáo dục ở địa phương với cơ sở dữ liệu của ngành. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Cổng thông tin tuyển sinh và các hệ thống nghiệp vụ phục vụ các hoạt động của kỳ thi THPT quốc gia và tuyển sinh vào ĐH²⁶.

Biểu đồ 8: So sánh số lượng trường học sử dụng phần mềm quản lý



Nguồn: Báo cáo của Cục Công nghệ thông tin, 2019

Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, kiểm tra, đánh giá được đẩy mạnh. Xây dựng và đóng góp vào Hệ tri thức Việt số hóa gần 5.000 bài giảng điện tử e-learning²⁷ có chất lượng; trên 900 đề án tuyển sinh của các trường ĐH, CĐ²⁸ (của các năm 2017, 2018 và 2019); trên 7.500 luận án tiến sĩ²⁹; gần 30 nghìn câu hỏi trắc nghiệm và dữ liệu trường học kết nối. Gần 40% số lượt giáo viên được tham gia các lớp tập huấn về ứng dụng công nghệ thông tin, trong đó 29% giáo viên có thể thiết kế bài giảng e-learning hỗ trợ học sinh tự học.

²³ Hội nghị trực tuyến triển khai nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông, hội nghị trực tuyến giữa Ban chỉ đạo thi THPT quốc gia với Ban chỉ đạo thi THPT quốc gia cấp tỉnh, thành phố, hội nghị trực tuyến toàn quốc đảm bảo an toàn trường học và phòng chống bạo lực học đường...

²⁴ Quyết định số 2605/QĐ-BGDĐT ngày 19/7/2019.

²⁵ Quyết định 1904/QĐ-BGDĐT ngày 04/7/2019.

82% các cơ sở giáo dục phổ thông sử dụng phần mềm quản lý trường học với các mô đun cơ bản như: quản lý học sinh, quản lý đội ngũ, xếp thời khóa biểu; 90% cơ sở giáo dục triển khai có hiệu quả phần mềm đánh giá học sinh tiểu học theo quy định của Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 và Thông tư số 30/2014/TT-BGDĐT ngày 28/8/2014. 40% phần mềm quản lý trường học đã kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tiếp với cơ sở dữ liệu ngành của Bộ.

²⁶ Hoàn thành việc đăng ký dự thi và nguyện vọng xét tuyển của thí sinh với hơn 880.000 thí sinh đăng ký dự thi THPT quốc gia, hơn 650.000 thí sinh đăng ký xét tuyển vào ĐH với tổng số hơn 2 triệu nguyện vọng.

²⁷ Hơn 4000 bài giảng thuộc chương trình giáo dục phổ thông, hơn 1000 bài thuộc chủ đề Dự địa chí Việt Nam.

²⁸ Cơ sở dữ liệu về đề án tuyển sinh được đặt tại địa chỉ <https://thituyensinh.vn>.

²⁹ Hệ thống được đặt tại địa chỉ: <https://luanvan.itrithuc.vn>.

5.2. Tồn tại, hạn chế

Hạ tầng và trang thiết bị công nghệ thông tin ở địa phương còn thiếu đồng bộ, nhiều nơi còn hạn chế cả về số lượng, chất lượng (đặc biệt những vùng khó khăn); sự kết nối liên thông dữ liệu giữa hệ thống thông tin quản lý ở các cơ sở giáo dục, sở GDĐT với Bộ GDĐT chưa hiệu quả.

6. **Đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục**

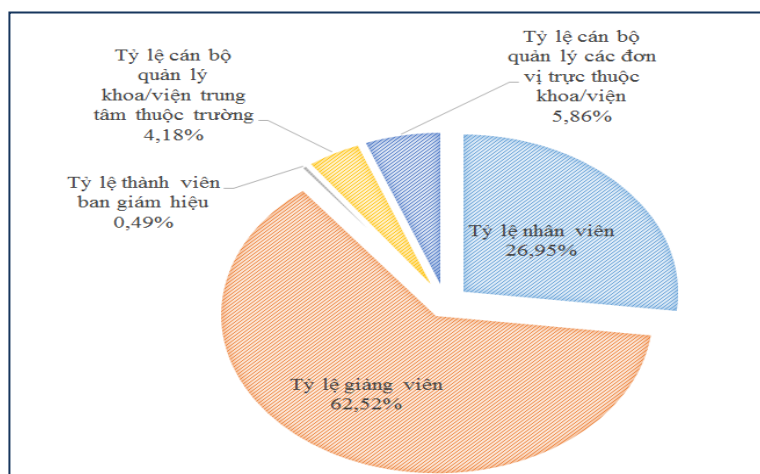
6.1. Kết quả đạt được

Các sở GDĐT đã tăng cường phân cấp, giao quyền chủ động cho các cơ sở giáo dục phổ thông xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục nhà trường, gắn với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường của đội ngũ cán bộ quản lý.

Đối với GDDH, năm học 2018 - 2019 đánh dấu những bước chuyển biến trong quyết tâm nâng cao chất lượng đào tạo. Quyền tự chủ cho các trường trong đào tạo, nhân sự và tài chính... được đẩy mạnh thông qua việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH. Sau thành công của 23 trường ĐH được tự chủ theo Nghị quyết số 77/NQ-CP, Bộ GDĐT đã tham mưu Chính phủ thí điểm mở rộng quyền tự chủ của 03 Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Kinh tế quốc dân và Trường ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh. Công tác đảm bảo chất lượng đào tạo được chú trọng, năng lực tự chủ và trách nhiệm giải trình với xã hội của các trường đã được nâng lên. Bộ đã trình Chính phủ Nghị định hướng dẫn một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDDH, tập trung vào các điều kiện và quy định tự chủ và trách nhiệm giải trình của các cơ sở GDDH.

- Cơ cấu nguồn nhân lực theo nhóm đối tượng: Từ thời điểm được giao thí điểm tự chủ, các trường đã từng bước hình thành cơ cấu nhân lực phù hợp với lực lượng lao động trực tiếp (giảng viên) tăng lên trong khi đội ngũ lao động gián tiếp (chuyên viên và nhân viên) giảm xuống, trong đó chú trọng hơn đến việc sử dụng công nghệ thông tin nhằm tăng hiệu quả hoạt động của bộ máy.

Biểu đồ 9: Cơ cấu nhân lực theo nhóm đối tượng của các cơ sở GDDH công lập năm học 2018 -2019



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học, 2019

6.2. Tồn tại, hạn chế

Một số địa phương chưa nhận thức rõ trách nhiệm của mình trước các vấn đề giáo dục của địa phương; công tác thanh tra, kiểm tra chưa kịp thời dẫn tới có tượng tiêu cực và mất dân chủ ở một số nhà trường.

Cơ chế chính sách về tự chủ đại học chưa đồng bộ, còn chòng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật và quy định của các cơ quan chủ quản. Cơ chế kiểm tra, giám sát và trách nhiệm giải trình của đơn vị chưa thực sự hiệu quả.

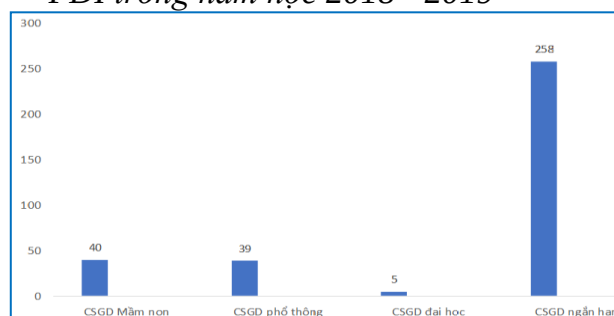
Hệ thống văn bản khung đang sửa đổi, bổ sung nhiều như: Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; dự thảo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư công nên việc xây dựng Nghị định về tự chủ trong các đơn vị sự nghiệp công lập phải thường xuyên cập nhật, đảm bảo đồng bộ, phù hợp với các văn bản mới.

7. Hội nhập quốc tế trong GDĐT

Đã ký kết 21 văn bản hợp tác với nước ngoài, trong đó 6 văn bản cấp Chính phủ, 15 văn bản cấp Bộ, tăng đáng kể so với năm học 2017-2018 là 16 văn bản (3 cấp Chính phủ và 13 cấp Bộ).

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH đã tạo điều kiện cho các trường đại học có uy tín nước ngoài thành lập phân hiệu tại Việt Nam. Tổ chức các hoạt động thúc đẩy, kết nối các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục, chia sẻ cơ hội đầu tư và hợp tác trong lĩnh vực giáo dục, đẩy mạnh hoạt động hợp tác và đầu tư vào Việt Nam³⁰. Đến nay, cả nước có tổng số 455 dự án FDI thuộc lĩnh vực GDĐT trên tổng số 27.353 dự án đầu tư nước ngoài của 19 ngành kinh tế. Triển khai hiệu quả các hiệp định, thỏa thuận với nước ngoài về hợp tác giáo dục³¹.

Biểu đồ 10: Số lượng chương trình liên kết của các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài FDI trong năm học 2018 - 2019



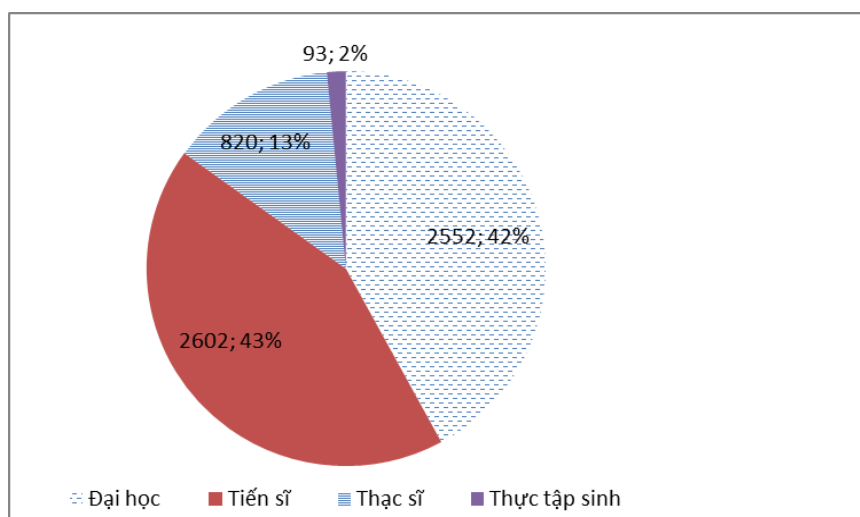
Nguồn: Báo cáo của Cục Hợp tác quốc tế, 2019

³⁰ Tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư tại Vương quốc Anh và Bắc Ireland, Triển lãm công nghệ giáo dục BESS Việt Nam; Triển lãm giáo dục Việt Nam tại Lào, tham gia Hội nghị sự phạm toàn cầu tại Phần Lan; tổ chức Hội nghị hiệu trưởng các trường đại học Việt Nam - Hungari, Hội nghị hiệu trưởng các trường đại học Việt Nam - Liên bang Nga... tạo điều kiện trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về GDĐH trong nước với quốc tế.

³¹ Hiện nay, Bộ GDĐT đang thực hiện quản lý 6.067 lưu học sinh Việt Nam học tập ở nước ngoài theo các chương trình học bổng hiệp định, đề án của Chính phủ. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Bộ GDĐT (Cục Hợp tác quốc tế) đã tiếp nhận 287 lưu học sinh về nước công tác gồm 156 tiến sĩ, 53 thạc sĩ, 76 đại học, 02 thực tập sinh. Số lượng lưu học sinh về nước 6 tháng đầu năm chưa nhiều do lưu học sinh đi học và về nước tập trung chủ yếu vào 6 tháng cuối năm; gần 21.000 lưu học sinh nước ngoài đang học tập tại Việt Nam (trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và thực tập sinh). Trong số này, khoảng 4000 là học tập theo diện Hiệp định Chính phủ.

Năm học 2018 - 2019, một số địa phương đã mở rộng dạy chương trình song ngữ tại các trường phổ thông; hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài tiếp tục được mở rộng ở nhiều cơ sở giáo dục. Nhiều cơ sở GDĐH trong nước đã tăng cường trao đổi giảng viên, chuyên gia, sinh viên quốc tế; phối hợp với các doanh nghiệp nước ngoài trong việc đào tạo nghề cho học sinh; chủ động thúc đẩy quá trình tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới về dạy, học và quản lý, góp phần tích cực hội nhập với các nước trong vùng và trên thế giới³².

Biểu đồ 11: Số liệu lưu học sinh ở nước ngoài trong năm học 2018 - 2019



Nguồn: Báo cáo của Cục Hợp tác quốc tế, 2019

7.2. Tồn tại, hạn chế

Hội nhập quốc tế trong giáo dục chưa đồng đều giữa các địa phương và cơ sở giáo dục (tập trung ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), do vậy nguồn nhân lực được đào tạo chủ yếu ở các thành phố lớn. Một số tổ chức kinh doanh dịch vụ tư vấn du học thiếu trách nhiệm với lưu học sinh khi đã đi học; sự phối hợp của các sở, ngành chưa chặt chẽ, thông tin phản ánh chưa kịp thời.

Một số cơ sở giáo dục chưa thực hiện đúng các quy định về liên kết đào tạo; cơ cấu ngành nghề đào tạo trong liên kết đào tạo cũng bị mất cân đối, tập trung nhiều vào các nhóm ngành Kinh tế - Quản lý (70%), nhóm ngành Khoa học kỹ thuật và Công nghệ còn hạn chế (30%). Các chương trình liên kết đào tạo mới tập trung chủ yếu ở trình độ đại học, thạc sĩ và rất ít trình độ tiến sĩ.

8. Tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động GDĐT

8.1. Kết quả đạt được

Để tăng cường cơ sở vật chất cho các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, Bộ GDĐT đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình, đề án hỗ trợ cơ sở vật chất³³; đồng thời tạo cơ sở pháp lý và trách nhiệm để

³² Như Quảng Ninh, Đà Nẵng...

³³ Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số và vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025...

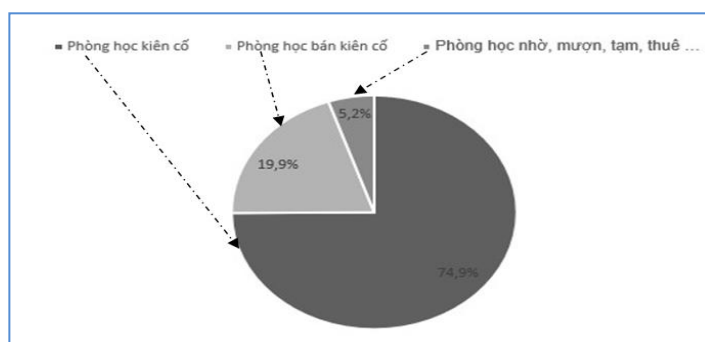
các địa phương huy động nguồn lực bảo đảm cơ sở vật chất trường, lớp học; ban hành văn bản hướng dẫn các địa phương thực hiện các chương trình, đề án tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học³⁴; đề nghị các địa phương lập kế hoạch cân đối, huy động các nguồn lực, lồng ghép với các nguồn vốn Trung ương hỗ trợ để ưu tiên đầu tư xây dựng các hạng mục công trình; rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, quy định về chuẩn cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, GDDH³⁵.

Bộ cũng đã phối hợp với Ngân hàng thế giới triển khai Dự án nâng cao chất lượng GDDH (SAHEP) tập trung đầu tư cơ sở vật chất cho 03 trường đại học, bao gồm Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Bên cạnh đó, Dự án cũng hỗ trợ Trường Đại học Kinh tế quốc dân xây dựng thư viện điện tử và cơ sở dữ liệu dùng chung cho tất cả các trường thuộc khối kinh tế và quản trị kinh doanh.

Các địa phương tiếp tục triển khai xây dựng bổ sung và kiên cố hóa các phòng học (từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, tổng số vốn trái phiếu Chính phủ được giao đến nay là 5.370 tỷ đồng, đạt 99,71% vốn của cả giai đoạn 2017 - 2020). Lồng ghép các nguồn vốn, các địa phương đã đầu tư xây dựng bổ sung 14.308 phòng học³⁶.

Ngành Giáo dục các địa phương đã tích cực tham mưu với cấp ủy, chính quyền các cấp, phối hợp với các cơ quan liên quan huy động, lồng ghép các nguồn vốn và huy động các nguồn lực từ nhân dân để xây dựng, tu sửa phòng học, phòng công vụ, phòng nội trú và nhiều hạng mục khác, bổ sung thiết bị, đồ dùng dạy học; rà soát, cải tạo nhà vệ sinh, công trình nước sạch; ưu tiên bố trí nguồn vốn và huy động xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân để đầu tư cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà vệ sinh, công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục.

Biểu đồ 12: Thực trạng phòng học mầm non và phổ thông năm học 2018 - 2019



Nguồn: Báo cáo của Cục Cơ sở vật chất, 2019

³⁴ Công văn số 4470/BGDĐT-CSVC ngày 28/9/2018 về việc thực hiện nhiệm vụ về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông; Công văn số 428/BGDĐT-CSVC ngày 30/01/2019 về việc thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025.

³⁵ Ban hành Thông tư 05/2019/TT-BGDĐT ngày 05/4/2019 về danh mục thiết bị dạy học tối thiểu lớp 1; tiếp tục nghiên cứu, xây dựng và ban hành các thông tư về tiêu chuẩn cơ sở vật chất, danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cho từng lớp học của từng cấp học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục.

³⁶ Một số địa phương đạt kết quả tốt như Bắc Giang bổ sung 1.271 phòng học, Vĩnh Phúc 1.178 phòng học; Thanh Hóa 1.820 phòng học, Thừa Thiên Huế 1.176 phòng học, Kon Tum 435 phòng học, Long An 923 phòng học.

8.2. Tồn tại, hạn chế

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học còn thiếu, lạc hậu. Ở một số địa phương nguồn kinh phí đầu tư cho cơ sở vật chất trường, lớp còn hạn hẹp, đầu tư còn dè dặt, hiệu quả chưa cao; tỷ lệ phòng học kiên cố thấp, chỉ đạt bình quân khoảng 74,8%³⁷. Việc phát triển hệ thống trường, lớp ở miền núi, vùng sâu, vùng xa gặp nhiều khó khăn do địa bàn dân cư thưa thớt, không tập trung, giao thông không thuận lợi; việc sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất và thiết bị dạy học còn gặp nhiều khó khăn do thiếu kinh phí.

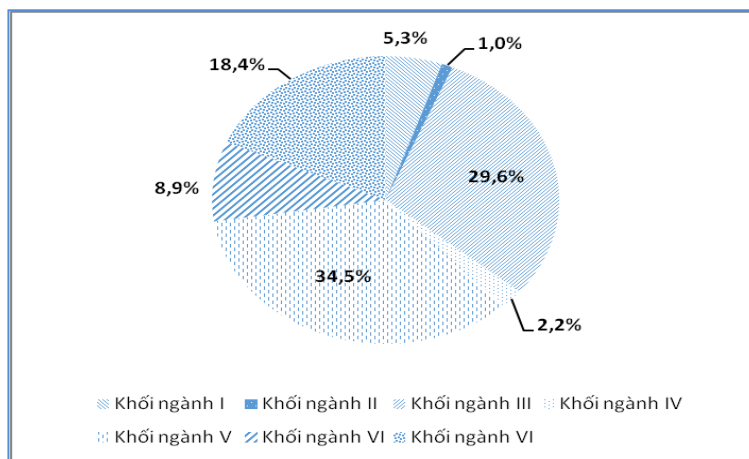
Cơ sở vật chất chưa đáp ứng nhu cầu phát triển về quy mô và yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục; số phòng học tạm còn nhiều; số nhà vệ sinh chưa đạt chuẩn theo quy định còn cao, công trình nước sạch tại một số điểm trường còn thiếu³⁸.

9. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

9.1. Kết quả đạt được

Tổ chức triển khai Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025³⁹. Phối hợp với Bộ Thông tin truyền thông, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức các tọa đàm khoa học gắn kết cơ sở GDĐH và doanh nghiệp để phát triển nguồn nhân lực thông tin truyền thông, nguồn nhân lực nông nghiệp trình độ cao; đẩy mạnh kết nối cung - cầu nhân lực giữa các trường ĐH và các doanh nghiệp.

Biểu đồ 13: Cơ cấu quy mô đào tạo đại học chính quy theo khối ngành năm học 2018 - 2019



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học, 2019

Hướng dẫn các cơ sở GDĐH xây dựng nội dung đào tạo theo hướng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, triển khai đào tạo các ngành nghề mới, tiếp tục phát triển các chương trình đào tạo tiên tiến, chất lượng cao bằng tiếng Anh,

³⁷ Trong đó Hà Giang 53,2%; Tuyên Quang 51,1%; Cao Bằng 51,2%; Đắk Nông 54,7%; Bình Phước 52,5%; Sóc Trăng 48,1%.

³⁸ Như Điện Biên, Hà Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu.

³⁹ Quyết định số 1230/QĐ-BGDĐT ngày 30/3/2018 của Bộ GDĐT về kế hoạch triển khai Đề án Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025 của ngành Giáo dục.

thay đổi phương thức đào tạo nguồn nhân lực mới có kiến thức và kỹ năng thực hành, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế^{40,41}.

Đã có 06 cơ sở GDĐH và 128 chương trình đào tạo được các tổ chức kiểm định giáo dục quốc tế công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng. Việt Nam lần đầu tiên có 02 ĐH được vào danh sách 1.000 ĐH hàng đầu thế giới là ĐH Quốc gia Hà Nội và ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; 07 ĐH được vào danh sách các ĐH hàng đầu Châu Á⁴². Năm 2018, theo cơ sở dữ liệu ISI, GDĐH Việt Nam có 78 ĐH, trường ĐH công bố 6.082 bài, tăng 44,8% so với năm 2017 (4.201 bài); 31 trường trực thuộc Bộ GDĐT công bố 1.846 bài, chiếm 30,4% toàn hệ thống, tăng 35,4% so với năm 2017 (1.363 bài); danh sách 5 ĐH, trường ĐH công bố 3.059 bài, chiếm 50,3% tổng công bố quốc tế toàn hệ thống GDĐH năm 2018⁴³.

Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm có trình độ ĐH trở lên có xu hướng giảm: 2,57% (135,8 nghìn người) (quý IV/2018) so với 4,12% và 215,3 nghìn người (quý 4/2017)⁴⁴.

9.2. Tồn tại, hạn chế

Kỹ năng và năng lực ngoại ngữ sinh viên Việt Nam còn thấp, dẫn tới khó khăn trong tuyển sinh và hoạt động đào tạo sử dụng bằng ngôn ngữ nước ngoài. Một số chương trình đào tạo chất lượng cao như chương trình tiên tiến, chương trình POHE, chương trình kỹ sư chất lượng cao gặp khó khăn sau khi dự án kết thúc và không còn nguồn hỗ trợ kinh phí từ nhà nước.

Công tác dự báo chưa được thực hiện bài bản trên quy mô rộng nên đào tạo còn vênh ở mức độ nhất định so với nhu cầu thị trường lao động, chưa đáp ứng tốt sự thay đổi mạnh mẽ về nhu cầu, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo trên thị trường lao động.

II. Kết quả thực hiện các giải pháp cơ bản của ngành

1. Hoàn thiện thể chế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra

1.1. Kết quả đạt được

- Bộ đã chủ trì soạn thảo, trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền tổng số 44 văn bản⁴⁵; ban hành nhiều quyết định và kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ năm học 2018 - 2019. Việc thông qua 02 Luật thể hiện quyết tâm rất lớn của Chính phủ và Bộ GDĐT trong việc thể chế hóa các quan điểm và định hướng của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT, huy động

⁴⁰ Thông tư số 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18/7/2014 của Bộ GDĐT quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ ĐH.

⁴¹ Công văn số 4628/BGDĐT-GDĐH ngày 05/10/2018 về việc hướng dẫn các cơ sở GDĐH triển khai đào tạo các ngành nghề và đổi mới phương thức đào tạo đáp ứng mô hình tăng trưởng của nền kinh tế và yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

⁴² ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia TP.HCM, Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, Trường ĐH Tôn Đức Thắng, Trường ĐH Cần Thơ, ĐH Huế và ĐH Đà Nẵng (theo Quacquarelli Symonds-QS).

⁴³ Xếp theo thứ tự: Trường ĐH Tôn Đức Thắng (1128), ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh (677), Trường ĐH Duy Tân (487), ĐH Quốc gia Hà Nội (355) và Trường ĐH Bách khoa Hà Nội (312).

⁴⁴ Theo Bản tin cập nhật thị trường lao động hằng quý số 20, quý IV năm 2018 và số 16, quý IV năm 2017.

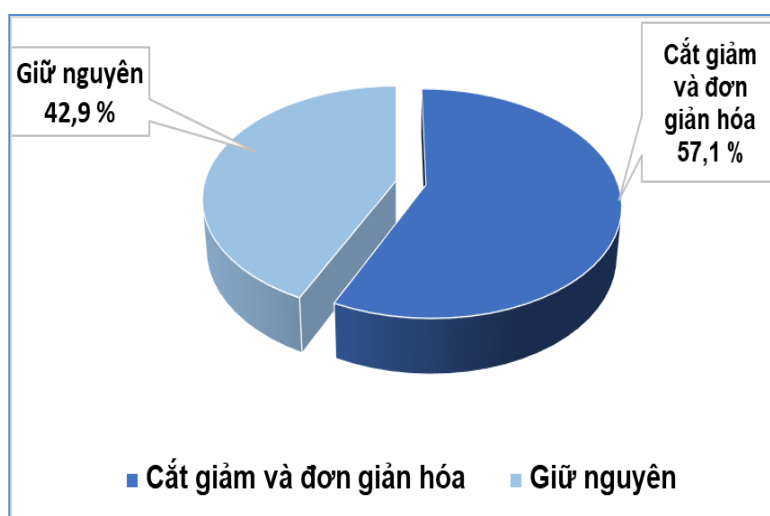
⁴⁵ Gồm 02 Luật của Quốc hội, 03 nghị định và 02 nghị quyết của Chính phủ, 09 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 28 Thông tư của Bộ trưởng.

các nguồn lực trong và ngoài nước cho phát triển giáo dục, thúc đẩy hội nhập quốc tế trong GDĐT....

100% các sở GDĐT đã thực hiện nhiệm vụ chủ trì hoặc tham mưu soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật trình HĐND, UBND cấp tỉnh ban hành. 100% các sở GDĐT đã tham gia góp ý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trong đó, nhiều sở đã tổ chức các hội nghị, hội thảo xin ý kiến trong toàn ngành tại địa phương⁴⁶.

- Ban hành kế hoạch và các văn bản triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính, trong đó lồng ghép các hoạt động cải cách hành chính với các hoạt động xây dựng pháp luật; kiểm tra thực hiện và theo dõi thi hành pháp luật; tổ chức thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Trong năm 2018, tổng số điều kiện kinh doanh đã cắt giảm, đơn giản hóa của Bộ GDĐT là 121/212 điều kiện kinh doanh, chiếm 57,1% tổng số điều kiện kinh doanh (hoàn thành vượt 7,1% so với yêu cầu của Chính phủ). Bộ đã đơn giản hóa 82 thủ tục hành chính, bãi bỏ 04 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính tiết kiệm được hơn 17 tỷ đồng/năm; tỷ lệ cắt giảm chi phí 46,7%. Trong năm 2019, Bộ GDĐT đã tổ chức rà soát và cắt giảm các điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ và đề xuất phương án cắt giảm điều kiện liên quan đến hoạt động của các cơ sở giáo dục đưa vào nội dung Luật Giáo dục (sửa đổi).

Biểu đồ 14: Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh



Nguồn: Báo cáo của Văn phòng, 2019

Về việc triển khai Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021, Bộ GDĐT đã ban hành Bộ tài liệu hướng dẫn các bộ, ngành địa phương về việc nâng cao các chỉ số năng lực cạnh tranh và đổi mới sáng tạo; bộ tài liệu hướng

⁴⁶ Như Quảng Ninh, Phú Thọ, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh...

dẫn đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ theo quy định tại Nghị quyết số 02/NQ-CP⁴⁷.

Các sở GDĐT đẩy mạnh cải cách hành chính về GDĐT; đơn giản hóa các thủ tục hành chính bảo đảm gọn nhẹ, đẩy mạnh triển khai thực hiện các dịch vụ công trực tuyến theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp; tổ chức triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công⁴⁸.

- Tập trung thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giáo dục⁴⁹. Ban hành văn bản yêu cầu các tỉnh, thành phố triển khai công tác thanh tra dạy thêm, học thêm và thu chi đầu năm học; công khai đường dây nóng và cử cán bộ thường xuyên trực tiếp nhận thông tin phản ánh tiêu cực tại địa phương; tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm. Đồng thời, Bộ đã tổ chức kiểm tra công tác thu chi đầu năm học 2018 - 2019 tại Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương⁵⁰; tổ chức thanh tra việc quản lý hoạt động liên kết đào tạo; quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ của Sở GDĐT Hà Nội; quản lý hoạt động liên kết đào tạo; quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ của Sở GDĐT Đắk Lắk.

Thành lập các đoàn kiểm tra về tuyển sinh và đào tạo của các cơ sở GDĐH, CĐSP, TCSP, các viện nghiên cứu có đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ. Tiến hành thanh tra quản lý hoạt động liên kết đào tạo, quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ tại 02 sở và 05 trường⁵¹; thanh tra việc đánh giá và kiểm định chất lượng GDĐH tại 02 Trung tâm kiểm định chất lượng và 04 cơ sở GDĐH⁵². Tiến hành thanh tra đột xuất tư vấn du học tại 06 đơn vị⁵³; thanh tra đột xuất điều kiện đảm bảo công tác tuyển sinh của 04 trường; công tác tuyển sinh, đào tạo trình độ ĐH và văn bằng 2 tại 03 đơn vị⁵⁴; đã rà soát hoạt động liên kết đào tạo của các cơ sở GDĐH. Qua rà soát, một số vấn đề nổi cộm cần tập trung chấn chỉnh, xử lý⁵⁵. Kết quả kiểm tra là căn cứ để chấn chỉnh các sai phạm của cơ sở

⁴⁷ Tài liệu được đăng tải tại địa chỉ: <https://moet.gov.vn/tintuc/Pages/cai-cach-hanh-chinh.aspx?ItemID=6000>.

⁴⁸ Năm 2018, Sở GDĐT Ninh Bình đứng thứ 1/18 sở, ngành về chỉ số CCHC; Sở GDĐT Lâm Đồng đứng thứ 2/20 sở, ngành về chỉ số CCHC; Sở GDĐT Quảng Ninh xếp thứ 7/20 sở, ngành về CCHC; Sở GDĐT Điện Biên xếp thứ 7/19 sở, ngành về chỉ số CCHC...

⁴⁹ Thanh tra Bộ đã tiến hành 5 cuộc thanh tra hành chính, 6 cuộc thanh tra chuyên ngành tập trung các nội dung: quản lý nhà nước về giáo dục đối với UBND tỉnh Hà Tĩnh, Bộ Giao thông vận tải; quản lý hoạt động liên kết đào tạo, văn bằng chứng chỉ; thanh tra tư vấn, du học; thanh tra thực hiện dạy thêm, học thêm, thu chi đầu năm học; thanh tra các khâu của thi THPT quốc gia; thanh tra thi học sinh giỏi; thanh tra đột xuất công tác tuyển sinh, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ đối với cơ sở giáo dục đại học. Tăng cường xử lý sau thanh tra, ban hành kịp thời các văn bản theo dõi, đôn đốc, kiểm tra trong việc thực hiện các kết luận thanh tra. Phối hợp chặt chẽ với Thanh tra Chính phủ, thanh tra các Bộ ngành, địa phương trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

⁵⁰ Theo Quyết định số 72/QĐ-TTtr ngày 06/9/2018 của Thanh tra Bộ GDĐT.

⁵¹ Sở GDĐT TP Hà Nội (Quyết định số 20/QĐ-TTtr ngày 14/3/2019), Sở GDĐT tỉnh Đắk Lắk (Quyết định số 21/QĐ-TTtr ngày 14/3/2019); Trường Đại học: Khánh Hòa, Văn Hiến, An ninh nhân dân, Luật Hà Nội và Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh (Quyết định số 10/QĐ-TTtr và Quyết định số 12/QĐ-TTtr ngày 01/3/2019).

⁵² Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng, Trường ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương, Trường ĐH Kiến trúc Đà Nẵng, Trường ĐH Cửu Long, Trường ĐH xây dựng Miền Tây.

⁵³ Công ty cổ phần Asahi, Công ty TNHH tư vấn du học và đào tạo CHD, Công ty cổ phần tư vấn du học Minh Hương, Công ty TNHH du lịch quốc tế Việt Nhật, Công ty TNHH tư vấn giáo dục Hướng Minh, Công ty TNHH tư vấn du học quốc tế Hồng Hà.

⁵⁴ Trường ĐH Thành Đô; ĐH Chu Văn An; Khoa Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên.

⁵⁵ Nhiều đơn vị thực hiện liên kết đào tạo khi chưa được phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; việc đặt lớp liên kết đào tạo không đúng quy định; tổ chức liên kết đào tạo với đối tác không đúng quy định.

đào tạo, đồng thời cũng là cơ sở để điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các văn bản cho phù hợp với tình hình thực tế.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Một số văn bản quy phạm pháp luật vẫn còn chậm được ban hành; chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe khi cơ sở đào tạo có sai phạm.

Đội ngũ cán bộ thanh tra tại Bộ và một số sở GDĐT còn thiếu so với yêu cầu thực tế của nhiệm vụ thanh tra⁵⁶. Công tác thanh tra, kiểm tra liên kết đào tạo, tư vấn du học, quản lý văn bằng chứng chỉ của còn hạn chế: Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đắk Lắk.

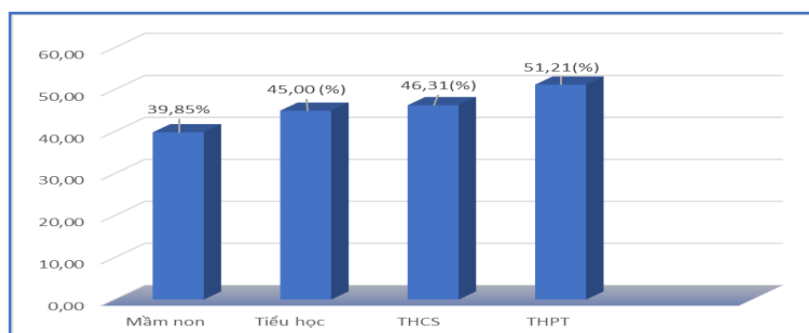
2. Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp

Bộ GDĐT đã tổ chức Hội nghị trực tuyến với 63 sở GDĐT và các phòng GDĐT trên toàn quốc nhằm triển khai nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục phổ thông thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới đến các giám đốc, phó giám đốc sở GDĐT và các trường, phó trường phòng GDĐT.

Bộ GDĐT đang xây dựng các thông tư quy định tiêu chuẩn chức danh giám đốc, phó giám đốc sở và trường phòng, phó trường phòng GDĐT giúp các địa phương quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng và xem xét bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh này để đáp ứng việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao; đang xây dựng các chương trình bồi dưỡng cho giám đốc, phó giám đốc sở, trường phòng, phó trường phòng GDĐT (và các đối tượng trong nguồn quy hoạch bổ nhiệm các chức danh này).

Các sở GDĐT đã triển khai thực hiện Thông tư quy định chuẩn hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông; tăng cường bồi dưỡng một số năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục đang còn thiếu hoặc yếu; triển khai các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý về tài chính, chỉ đạo các hoạt động dạy và học, công tác xây dựng kế hoạch ngắn hạn, trung hạn cho hiệu trưởng các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông⁵⁷.

Biểu đồ 15: Tỷ lệ hiệu trưởng đánh giá theo chuẩn đạt mức tốt



Nguồn: Báo cáo của Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý giáo dục, 2019

⁵⁶ Các Sở Bắc Kạn, Bạc Liêu, Kiên Giang, Trà Vinh, Lạng Sơn, Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên (Thanh tra Sở chỉ có 3 người). Chưa bổ nhiệm Chánh Thanh tra: Lạng Sơn, Quảng Ninh, Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Bến Tre; riêng Sở Bình Phước sáp nhập Thanh tra Sở và Phòng Kiểm định chất lượng nên không có Chánh Thanh tra (không đúng Luật Thanh tra).

⁵⁷ Sở GDĐT Quảng Ninh đã tổ chức các lớp bồi dưỡng công tác quản trị trường học cho 312 cán bộ quản lý trong toàn ngành.

2.2. Tồn tại, hạn chế

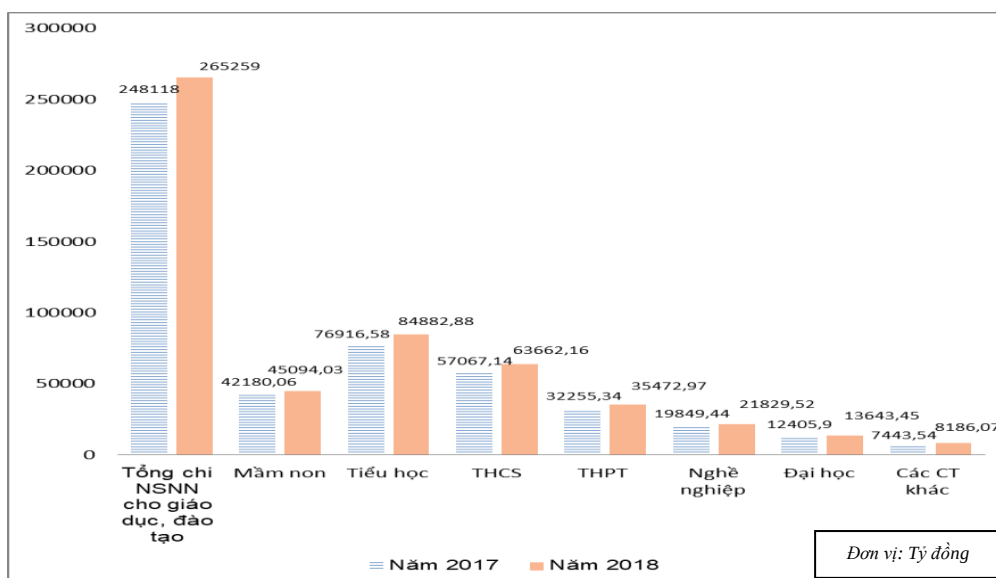
Việc tổ chức triển khai các chính sách thông qua các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo của ngành có nơi, có lúc chưa thật tốt nên đã có các vụ việc xảy ra như vi phạm đạo đức nhà giáo, tuyển dụng sử dụng đội ngũ chưa đúng quy định...

3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho GDĐT

3.1. Kết quả đạt được

Trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 về việc tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển GDĐT giai đoạn 2019 - 2025 nhằm huy động các nguồn lực của xã hội, tạo bước chuyển biến rõ rệt, thực chất trong thu hút, sử dụng và quản lý các nguồn lực của các cá nhân, tổ chức ở trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển GDĐT.

Biểu đồ 16: So sánh ngân sách nhà nước chi cho GDĐT năm 2018 với năm 2017



Nguồn: Báo cáo của Vụ Kế hoạch - Tài chính, 2019

Các địa phương đã tiếp tục triển khai thực hiện xã hội hóa giáo dục để huy động các nguồn lực của xã hội nhằm phát triển GDĐT; thực hiện quy định về ưu đãi đất đai, chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng hỗ trợ các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Khuyến khích các cơ sở đủ điều kiện thực hiện chương trình chất lượng cao với mức thu học phí tương ứng để có thêm nguồn lực, góp phần nâng cao chất lượng GDĐT. Chính sách khuyến khích thực hiện đầu tư theo hình thức công tư (PPP) trong lĩnh vực giáo dục đang được nhiều cơ sở GDĐT quan tâm, triển khai và đã có một số mô hình đầu tư PPP đi vào hoạt động với nhiều lợi thế của việc nhà đầu tư bỏ vốn xây dựng trường lớp, còn nhà trường cung cấp dịch vụ GDĐT, góp phần giải tỏa bớt khó khăn cho bài toán kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường học.

3.2. Tồn tại, hạn chế

Tỷ lệ chi con người (chi lương, các khoản theo lương) còn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng chi thường xuyên tại các trường, chưa bảo đảm tỷ lệ tối thiểu 18% chi

chuyên môn theo quy định, gây khó khăn cho công tác đảm bảo chất lượng dạy và học tại các địa phương.

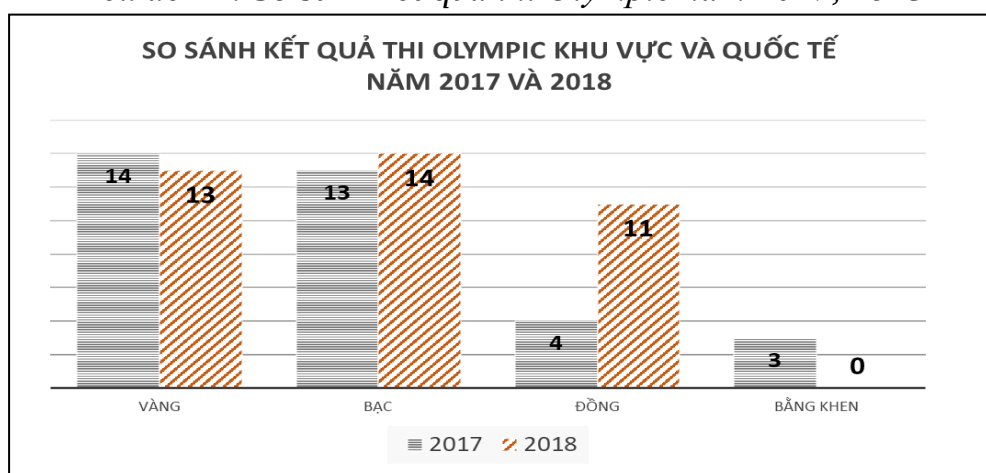
Nguồn lực thu hút đầu tư cho giáo dục chưa tương xứng với tiềm năng, mức độ huy động nguồn lực giữa các vùng, miền và giữa địa phương khác nhau. Một số địa phương triển khai còn chậm và lúng túng trong công tác xã hội hóa dẫn đến thiếu nguồn lực để triển khai.

4. Tăng cường công tác khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục

4.1. Kết quả đạt được

- Công tác thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thi chọn đội tuyển dự thi Olympic quốc tế và khu vực tiếp tục được chỉ đạo tổ chức nghiêm túc và hiệu quả.

Biểu đồ 17: So sánh kết quả thi Olympic năm 2017, 2018



Nguồn: Báo cáo của Cục Quản lý chất lượng, 2019

Đến thời điểm này, 100% học sinh tham dự Olympic Châu Á và Olympic quốc tế 2019 đều đoạt giải⁵⁸.

Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 giữ ổn định về phương thức tổ chức như các năm 2017 và 2018 để không ảnh hưởng đến quá trình dạy và học của giáo viên, học sinh cũng như xã hội. Đồng thời, thực hiện các điều chỉnh kỹ thuật một số khâu trong quy trình tổ chức thi nhằm khắc phục các hạn chế, bất cập, ngăn ngừa những tiêu cực (xảy ra ở một số địa phương năm 2018) đảm bảo tổ chức thi khách quan, an toàn, nghiêm túc và công bằng.

Công tác chuẩn bị và chỉ đạo tổ chức kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 được đặc biệt chú trọng: Hệ thống văn bản được ban hành đầy đủ, kịp thời; hệ thống phần mềm quản lý thi, phần mềm chấm thi trắc nghiệm, hạ tầng công nghệ thông

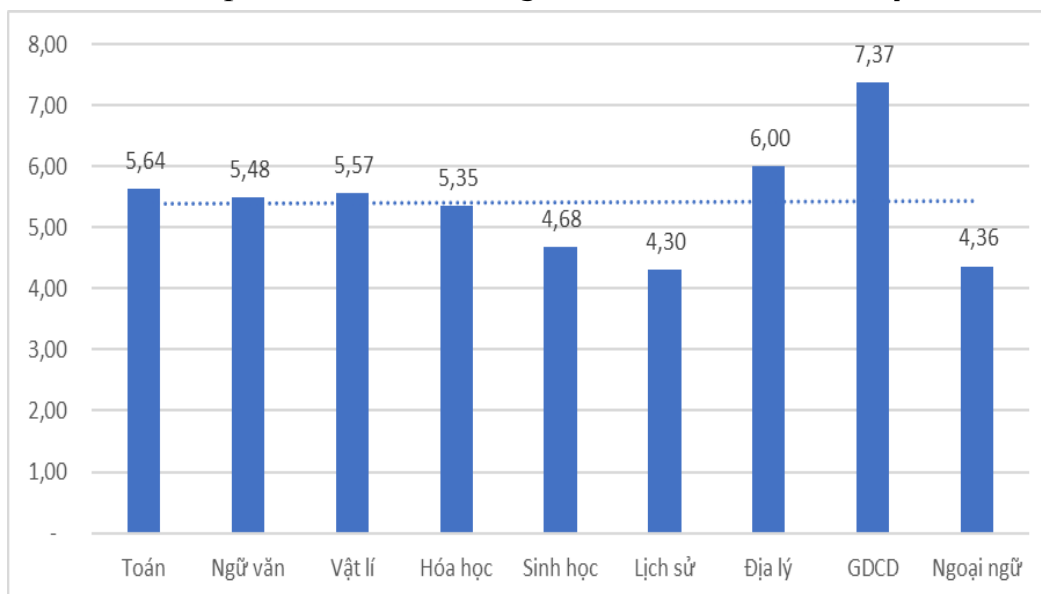
⁵⁸ Kết quả dự thi Olympic Vật lý Châu Á cả 8/8 học sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi đều đoạt giải, gồm 02 Huy chương Bạc, 05 Huy chương Đồng và 01 Bằng khen; dự thi Olympic Tin học Châu Á, có 7/7 học sinh được tham gia xét giải đều đoạt Huy chương Bạc.

Đội tuyển dự thi Olympic Vật lý đoạt 03 Huy chương Vàng và 02 Huy chương Bạc, đứng thứ 4; đặc biệt, em Nguyễn Khánh Linh vừa đoạt Huy chương Vàng, vừa đoạt giải đặc biệt nữ sinh có thành tích cao nhất Olympic. Đội tuyển dự thi Olympic Toán học đoạt 02 Huy chương Vàng và 04 Huy chương Bạc. Đội tuyển dự thi Olympic Sinh học đoạt 01 Huy chương Bạc và 03 Huy chương Đồng. Đội tuyển dự thi Olympic Hóa học đoạt 02 Huy chương Vàng, 02 Huy chương Bạc, đứng thứ 5; đặc biệt em Trần Bá Tân có điểm cao thứ 4 kỳ thi, được trao giải thí sinh xuất sắc nhất điểm thi thực hành với điểm tuyệt đối 40/40, đây là lần đầu tiên thí sinh Việt Nam đạt điểm tuyệt đối phần thi thực hành. Môn Tin học đến 10/8 mới có kết quả.

tin được bổ sung, hoàn thiện. Công tác tập huấn về quy chế, nghiệp vụ tổ chức thi và sử dụng phần mềm quản lý thi, tuyển sinh năm 2019; phương án điều động các trường ĐH, CĐ về địa phương phối hợp tổ chức thi được thực hiện hiệu quả.

Từ ngày 25-27/6/2019, các địa phương chủ trì, phối hợp với các cơ sở GDĐH tổ chức Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 có 887.104 thí sinh đăng ký dự thi, được tổ chức tại 1.980 điểm thi với 38.050 phòng thi; huy động gần 50.000 cán bộ, giảng viên được điều động từ 216 ĐH, học viện, trường ĐH, trường CĐ tham gia phối hợp tổ chức kỳ thi. Tỷ lệ thí sinh đăng ký dự thi để lấy kết quả xét tuyển vào ĐH, CĐ chiếm 73,64% (năm 2018 là gần 74,3%).

Biểu đồ 18: Biểu đồ phân tích điểm trung bình các môn thi toàn quốc năm 2019



Nguồn: Báo cáo của Cục Quản lý chất lượng, 2019

Kết quả phân tích phổ điểm cho thấy đỉnh phổ điểm nằm trong khoảng từ 4 điểm đến 6,5 điểm và điểm trung vị nằm trong khoảng 4 đến 6 điểm. Đỉnh phổ điểm của phần lớn các môn thi có xu hướng lệch phải, điều đó cho thấy đề thi đáp ứng chuẩn và phù hợp với mục đích xét công nhận tốt nghiệp THPT và cung cấp dữ liệu làm cơ sở để tuyển sinh ĐH, CĐ. Ngoài ra, việc phân tích sâu phổ điểm của các tỉnh cho thấy kết quả thi đã phản ánh trung thực chất lượng giáo dục của các địa phương, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các địa phương, các vùng, miền.

Kết quả tốt nghiệp THPT của cả nước đạt 94,06%. Kết quả tốt nghiệp có sự khác biệt giữa các địa phương, vùng miền, phản ánh trung thực chất lượng dạy học của các địa phương. Các tỉnh/thành phố có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, có truyền thống hiếu học thì tỷ lệ tốt nghiệp THPT cao; các tỉnh ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ có tỷ lệ tốt nghiệp thấp hơn.

Nhằm giảm tải và khắc phục bệnh “thành tích” cho các hoạt động đánh giá tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, Bộ GD&ĐT ban hành 3 thông tư

quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia⁵⁹; hoàn thiện các hướng dẫn, tổ chức tập huấn tự đánh giá, đánh giá ngoài trường mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông. Tính đến ngày 31/5/2019, đã có 97,6% cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên hoàn thành tự đánh giá và 48,2% cơ sở được đánh giá ngoài; 63 tỉnh/thành phố triển khai phần mềm quản lý kiểm định chất lượng giáo dục trường mầm non; nhiều địa phương đã triển khai phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục đối với các cấp học khác.

Công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với các cơ sở GDĐH, CĐSP và TCSP tiếp tục được đẩy mạnh theo hướng tiếp cận với khu vực và quốc tế⁶⁰.

4.2. Tồn tại, hạn chế

Trong quá trình tổ chức kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 còn một số sai sót xảy ra ở một số hội đồng thi địa phương; một số hiện tượng vi phạm quy chế thi⁶¹.

Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý chất lượng của các sở GDĐT còn thiếu; việc tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn còn hạn chế⁶²; bệnh “thành tích” trong kiểm định chất lượng giáo dục đã được khắc phục nhưng chưa triệt để.

Các cơ sở GDĐH mới tập trung chủ yếu vào kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, tiến độ thực hiện kiểm định chất lượng chương trình đào tạo còn chậm so với kế hoạch chung của Bộ.

5. ***Đẩy mạnh công tác truyền thông về GDĐT***

5.1. Kết quả đạt được

Bộ GDĐT đã ban hành Quy chế phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí; tổ chức nhiều cuộc họp báo, thông tin, định hướng dư luận xã hội về một số vấn đề nổi bật của ngành. Duy trì và thực hiện tốt việc trao đổi thông tin hai chiều giữa các sở GDĐT và Bộ GDĐT⁶³. Tổ chức tập huấn cho các cán bộ chuyên trách truyền thông tại các sở GDĐT nhằm nâng cao kỹ năng phát ngôn khi được phỏng vấn; cung cấp thông tin cho hơn 100 phóng viên theo dõi giáo dục hai miền Nam - Bắc về kỳ thi THPT quốc gia và tuyển sinh đại học năm 2019, triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới. Phối hợp với Viettel và hơn 30 tỉnh/thành phố xây

⁵⁹ Đối với trường tiểu học (Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT); trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học (Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT) và trường mầm non (Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT).

⁶⁰ Tính đến ngày 30/6/2019 có 126 CSGD đại học và 03 trường cao đẳng sư phạm được đánh giá và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục bởi các tổ chức kiểm định trong nước, trong đó có 06 CSGD đại học được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn đánh giá của Hội đồng Cấp cao về đánh giá nghiên cứu và giáo dục đại học Pháp (HCERES) và Mạng lưới đảm bảo chất lượng các trường đại học ASEAN (AUN-QA). Có 144 chương trình đào tạo đại học đã được đánh giá và công nhận, trong đó có 16 chương trình đánh giá theo tiêu chuẩn trong nước; 128 chương trình đào tạo được đánh giá ngoài và công nhận bởi các tổ chức KĐCLGD quốc tế.

⁶¹ Cả nước có 06 cán bộ coi thi và 79 thí sinh vi phạm quy chế thi (trong đó 72 trường hợp bị đình chỉ thi do mang điện thoại và tài liệu vào phòng thi, 03 thí sinh bị cảnh cáo, 04 thí sinh bị khiển trách).

⁶² Theo báo cáo 63 Sở GDĐT thì nhu cầu cần bồi dưỡng nghiệp vụ về đánh giá ngoài năm học 2019 - 2020 là khoảng 8.000 người.

⁶³ 63/63 sở GDĐT đã thành lập bộ phận hoặc cử cán bộ chuyên trách phụ trách về công tác truyền thông; các sở GDĐT thường xuyên kết nối với Bộ GDĐT bằng nhiều hình thức như qua Cổng thông tin điện tử của Bộ, nhóm viber, email... để trao đổi, cung cấp thông tin, triển khai các chỉ đạo, định hướng của Bộ tới địa phương; kịp thời xử lý khi có vấn đề phát sinh, bảo đảm công tác truyền thông trong nội bộ ngành thông suốt và kịp thời; đặc biệt nhiều thông tin “nóng” đã được phối hợp xử lý nhanh.

dựng kênh thông tin kết nối về giáo dục địa phương trên Cổng thông tin điện tử của Bộ GDĐT⁶⁴.

Các sở GDĐT đã ký chương trình phối hợp với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh⁶⁵; phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Thông tin và Truyền thông cung cấp thông tin cho báo chí về các hoạt động của ngành; cử cán bộ chuyên trách phụ trách công tác truyền thông; tăng cường công tác truyền thông nội bộ với sự tham gia của các cơ sở giáo dục và đặc biệt là các thầy giáo, cô giáo, cán bộ quản lý giáo dục các cấp; tổ chức cho phóng viên đi tìm hiểu thực tế tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn để viết bài, xây dựng phóng sự...

5.2. Tồn tại, hạn chế

Việc định hướng dư luận trong việc tuyên truyền thông tin, kết quả hoạt động của Bộ, của ngành chưa thực sự hiệu quả. Công tác truyền thông nội bộ chưa đáp ứng yêu cầu.

Nhiều địa phương chưa chủ động xử lý kịp thời với các vấn đề “nóng” do các phương tiện truyền thông phản ánh, nhất là với những vấn đề nhạy cảm và phức tạp như các tình huống vi phạm đạo đức nhà giáo, hợp đồng giáo viên, bạo lực học đường...

III. Đánh giá chung

1. Kết quả nổi bật

1.1. Năm học 2018 - 2019, ngành GDĐT tiếp tục chú trọng hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập, giải quyết những “nút thắt” trong hoạt động đổi mới giáo dục, tạo hành lang pháp lý để các địa phương, các cơ sở GDĐT thực hiện; toàn ngành tiếp tục đẩy mạnh triển khai hiệu quả kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT. Chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp được nâng lên và chuẩn hóa.

1.2. Chất lượng giáo dục mầm non có nhiều chuyển biến tích cực; chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được quan tâm. Chất lượng giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn ở giáo dục phổ thông được nâng cao. Việc triển khai chương trình, sách giáo khoa mới được tích cực thực hiện; thực hiện tốt việc đổi mới phương pháp và hình thức dạy học, đổi mới kiểm tra, đánh giá học sinh theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực. Công tác giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh có bước chuyển biến. Chất lượng GDĐH ngày càng được quan tâm, văn hóa chất lượng từng bước được hình thành trong từng cơ sở GDĐH; một số trường ĐH đã triển khai đào tạo hiệu quả nguồn nhân lực theo các chương trình tiên tiến được chuyển giao từ các nước phát triển; đẩy mạnh việc triển khai thực hiện hỗ trợ khởi nghiệp đối với sinh viên.

⁶⁴ Đến nay đã có gần 30.000 website các trường tham gia hệ thống.

⁶⁵ Như Hòa Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ngãi, Gia Lai, Bình Phước, Tây Ninh, Bạc Liêu, An Giang, Hải Phòng.

1.3. Khung năng lực giáo viên ngoại ngữ, bộ tiêu chí đánh giá các đơn vị tổ chức bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ, các hệ thống trực tuyến bồi dưỡng giáo viên về năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm đã được hoàn thành; số lượng giáo viên đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ của các cấp học được nâng lên.

1.4. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành và trong dạy học ngày càng được đẩy mạnh. Cơ sở dữ liệu của các cấp học đã được thống kê; dữ liệu về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được đưa vào sử dụng làm cơ sở cho cơ quan quản lý ra các quyết định về chính sách hiệu quả, khắc phục tối đa những bất cập hiện nay như thừa, thiếu giáo viên, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, chính sách cho nhà giáo. Việc cắt giảm các thủ tục hành chính được triển khai quyết liệt.

1.5. Kiểm định chất lượng giáo dục được triển khai tích cực, hiệu quả, đánh giá đúng chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục. Kết quả kiểm định chất lượng làm căn cứ để xác định chất lượng GDĐH, vị thế và uy tín của cơ sở GDĐH.

1.6. Hợp tác quốc tế được đẩy mạnh, nhiều thỏa thuận, bản ghi nhớ đã được ký kết. Nhiều cơ sở GDĐT đã chủ động tích cực hội nhập quốc tế thông qua các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài và các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên và hợp tác nghiên cứu.

1.7. Kết quả thanh tra đã góp phần phòng ngừa, phát hiện những sai phạm, hạn chế, thiếu sót trong quản lý và kịp thời kiến nghị xử lý vi phạm, đề xuất các biện pháp khắc phục, góp phần chấn chỉnh, duy trì kỷ cương, nền nếp trong hoạt động giáo dục.

1.8. Công tác truyền thông đã có nhiều đổi mới. Thông tin hai chiều giữa Bộ GDĐT và các sở GDĐT đã được duy trì và phát huy hiệu quả hơn trong việc thực hiện xử lý và trao đổi thông tin.

2. Hạn chế và nguyên nhân

2.1. Công tác sắp xếp mạng lưới trường, lớp học ở một số địa phương vẫn còn bất cập.

Nguyên nhân là do một số địa phương chưa hoàn thiện quy hoạch tổng thể về phát triển trường, lớp mầm non, chưa dành quỹ đất để xây dựng trường mầm non, đặc biệt là khu vực có các khu công nghiệp, khu chế xuất; công tác sáp nhập trường, lớp chưa thực hiện tốt trách nhiệm phát triển trường, lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ.

2.2. Tình trạng thiếu giáo viên vẫn chưa có giải pháp khắc phục triệt để, đặc biệt là giáo viên mầm non.

Nguyên nhân là do từ năm 2015 đến nay, số lượng trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non tăng nhanh (tăng trên 1,2 triệu trẻ; tương ứng tăng thêm trên 41 nghìn nhóm/lớp; nhu cầu cần thêm khoảng trên 80 nghìn giáo viên). Tuy nhiên, số lượng giáo viên được tuyển dụng hằng năm chưa tương xứng với số lượng trẻ tăng thêm, trong khi mỗi năm toàn ngành có khoảng 3000 giáo viên nghỉ hưu. Công tác tuyển dụng tại một số địa phương còn chậm, chưa kịp thời đáp ứng được

quy mô trường, lớp tăng hằng năm. Một số địa phương chưa đáp ứng kịp do thiếu biên chế, thiếu kinh phí, vướng mắc về tính pháp lý khi ký hợp đồng lao động. Cơ chế phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý giáo dục còn chưa hợp lý, thiếu sự đồng bộ, có nhiều cơ quan tham gia vào quá trình tuyển dụng, bố trí, sử dụng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục làm cho ngành Giáo dục khó chủ động trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ.

2.3. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên chưa đáp ứng được yêu cầu, vẫn còn một bộ phận học sinh, sinh viên vi phạm pháp luật, đạo đức, lối sống.

Nguyên nhân là do công tác phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội chưa hiệu quả; công tác tuyên truyền đến cán bộ quản lý, nhà giáo và người học hiểu biết pháp luật và các quy định của ngành còn hạn chế. Công tác quản lý ở một số trường học còn bất cập; người đứng đầu chưa sâu sát, trách nhiệm chưa cao; một số cơ sở giáo dục thiếu dân chủ, chưa phát huy được vai trò trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong nhà trường. Một số giáo viên hạn chế về năng lực, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp dạy học, chậm đổi mới; cá biệt có giáo viên vi phạm đạo đức, lối sống, chưa thể hiện vai trò nêu gương đối với học sinh. Hoạt động Đoàn, Đội chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới. Còn tồn tại nhiều nội dung, thông tin “xấu”, “độc”... trên mạng xã hội, trên các phương tiện truyền thông, tác động tiêu cực đến nhận thức, đạo đức, hoàn thiện nhân cách, hành vi, lối sống của học sinh, sinh viên.

2.4. Công tác phân luồng, giáo dục hướng nghiệp trong giáo dục phổ thông chưa hiệu quả.

Nguyên nhân là do nhận thức của học sinh, gia đình học sinh và xã hội đối với giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế; việc lựa chọn nghề nghiệp của học sinh còn cảm tính hoặc theo sự áp đặt của gia đình, hệ thống thông tin thị trường lao động chưa được cập nhật; nội dung, phương thức hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các nhà trường còn chậm được đổi mới; hệ thống giáo dục nghề nghiệp đã từng bước đổi mới nhưng chưa tạo ra sức hút mạnh đối với học sinh, nhất là học sinh tốt nghiệp THPT; bên cạnh đó, vẫn còn thiếu những cơ chế chính sách đủ mạnh để nâng cao hiệu quả công tác giáo dục hướng nghiệp và khuyến khích học sinh tham gia học nghề.

2.5. Chất lượng nguồn nhân lực vẫn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; kỹ năng và năng lực ngoại ngữ của sinh viên Việt Nam còn thấp.

Nguyên nhân là do một số chương trình đào tạo chưa đổi mới, còn lạc hậu; đầu tư cho các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa tương xứng với sự gia tăng về số lượng các cơ sở GDĐH và quy mô đào tạo.

2.6. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ dạy và học còn thiếu, lạc hậu; tỷ lệ phòng học kiên cố thấp.

Nguyên nhân là do số lượng trường lớn, trải rộng khắp cả nước so với nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất của ngành Giáo dục còn khó khăn; một số địa phương

nguồn kinh phí đầu tư cho cơ sở vật chất trường, lớp còn hạn hẹp, đầu tư còn dàn trải, hiệu quả chưa cao; việc huy động các nguồn lực khác còn hạn chế.

2.7. Còn dễ xảy ra sai phạm nghiêm trọng trong khâu chấm thi năm 2018 ở một số địa phương (như Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La); phần mềm chấm thi trắc nghiệm tuy cơ bản đáp ứng yêu cầu chấm thi nhưng vẫn còn có những kẽ hở trong bảo mật có thể dẫn đến bị lợi dụng để làm sai lệch kết quả thi, nhất là khi người dùng thực hiện gian lận có tổ chức và có chủ đích từ trước.

3. Bài học kinh nghiệm

3.1. Muốn thực hiện thành công nhiệm vụ, mục tiêu phát triển GDĐT phải có sự quan tâm, đầu tư, chăm lo, chung tay, vào cuộc và đồng thuận của toàn xã hội; sự phối hợp, ủng hộ của các cấp, các ngành, các địa phương, các đoàn thể, trong đó ngành Giáo dục phải nêu cao vai trò chủ động, sáng tạo và quyết tâm cao. Phải làm tốt công tác tham mưu với lãnh đạo các cấp để ban hành hệ thống văn bản nhằm cụ thể hoá chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về GDĐT phù hợp với tình hình thực tiễn, tạo hành lang pháp lý phát triển GDĐT.

3.2. Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành là yếu tố quan trọng trong việc ổn định, giữ vững kỷ cương, nền nếp trường, lớp học và nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. Cần tích cực và chủ động tham mưu với cấp uỷ, chính quyền các cấp, đề xuất những chủ trương phát triển GDĐT phù hợp với từng địa phương; xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện phải sát thực tế và mang tính khả thi, có trọng tâm, trọng điểm; thường xuyên đôn đốc, theo dõi thực hiện kế hoạch để kịp thời có những giải pháp tháo gỡ; đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư và làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục để phát triển GDĐT.

3.3. Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao, tâm huyết và tận tụy với nghề, thực sự là tấm gương cho học sinh noi theo. Đặc biệt, phải đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

3.4. Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra, giữ vững và duy trì trật tự, kỷ cương, nền nếp các hoạt động giáo dục, phòng ngừa và ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực; làm tốt công tác khen thưởng để động viên kịp thời và tạo động lực phấn đấu cho cán bộ, giáo viên và học sinh, thúc đẩy các hoạt động dạy và học trong các nhà trường.

3.5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý, chỉ đạo, điều hành gắn với cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác giảng dạy và quản lý.

3.6. Công tác truyền thông đóng vai trò quan trọng để tạo sự đồng thuận của toàn xã hội về giáo dục. Đồng thời, phải biết cầu thị, lắng nghe phản biện từ xã hội, tiếp nhận thông tin hai chiều để kịp thời tham mưu, chỉ đạo, điều chỉnh những chủ trương đổi mới và giải quyết những bức xúc trong dư luận. Phối hợp thường xuyên với các cơ quan báo chí đưa tin bài về tấm gương nhà giáo tiêu biểu, học sinh tiêu biểu trong toàn ngành tạo động lực phấn đấu, học tập góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ, đồng thời tạo sức lan tỏa trong xã hội.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

NĂM HỌC 2019 - 2020

Căn cứ các nghị quyết, kết luận của Đảng, Quốc hội, các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về GDĐT cùng với phương châm hành động của Chính phủ trong năm 2019 “*Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả*”; đồng thời trên cơ sở những kết quả đạt được trong năm học 2018 - 2019 về việc triển khai thực hiện 09 nhóm nhiệm vụ chủ yếu và 05 nhóm giải pháp cơ bản của ngành, khắc phục những hạn chế, tồn tại, năm học 2019 - 2020, ngành Giáo dục tiếp tục tập trung thực hiện văn bản chỉ đạo của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT và hoàn thành các điều kiện để triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới từ năm học 2020 - 2021; triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục được Quốc hội thông qua; củng cố công tác thanh tra; triển khai tổ chức hiệu quả Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2020.

I. Phương hướng chung

1. Triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để hoàn thành các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2016 - 2020; khắc phục và tạo sự chuyển biến căn bản các vấn đề về GDĐT mà xã hội quan tâm, dư luận bức xúc, trong đó tập trung thực hiện tốt 05 nhóm nhiệm vụ trọng tâm sau đây: (i) Rà soát, sắp xếp, quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐT; (ii) Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; (iii) Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý giáo dục; (iv) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; (v) Đẩy mạnh giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên.

2. Giáo dục mầm non: Đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với giáo dục mầm non; đổi mới cơ chế quản lý, nâng cao năng lực quản trị nhà trường gắn với thực hiện dân chủ trong hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non; giải quyết tình trạng thiếu giáo viên; tăng cường các điều kiện để nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

3. Giáo dục phổ thông: Tích cực chuẩn bị các điều kiện để thực hiện chương trình, sách giáo khoa mới, nhất là đối với lớp 1; đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông; tiếp tục đổi mới công tác quản trị, tăng quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục phổ thông.

4. Giáo dục đại học: Tiếp tục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; đẩy mạnh giao quyền tự chủ, trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở giáo dục đại học; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra.

5. Giáo dục thường xuyên: Nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với hệ thống cơ sở giáo dục thường xuyên tự thực, có vốn đầu tư nước ngoài; nâng cao

hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

II. Các nhóm nhiệm vụ chủ yếu

1. Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH trong cả nước

1.1. Thực hiện rà soát, dự báo quy mô phát triển giáo dục, quy hoạch đất dành cho giáo dục, đồng thời công khai đất quy hoạch để tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng trường lớp mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên; xây dựng cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non ở các khu công nghiệp, khu chế xuất.

1.2. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện dồn dịch các điểm trường lẻ, sáp nhập các cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ khối mầm non, phổ thông tại các địa phương; hướng dẫn thực hiện sáp nhập cơ sở giáo dục thường xuyên theo đúng các quy định hiện hành.

1.3. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDĐH và sự phạm giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2045; sắp xếp, tổ chức lại các trường sự phạm trọng điểm tại các vùng, miền.

2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục các cấp

2.1. Thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 07/5/2018 về việc tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo.

2.2. Tiếp tục rà soát, sắp xếp lại đội ngũ giáo viên, giảng viên gắn với việc bảo đảm các quy định về định mức số lượng giáo viên, giảng viên đối với các cấp học và trình độ đào tạo, các chuẩn được ban hành, phù hợp với việc rà soát, sắp xếp, điều chỉnh lại một cách hợp lý hệ thống, quy mô trường, lớp.

2.3. Thực hiện nghiêm túc chủ trương tinh giản biên chế trong ngành Giáo dục; đồng thời thực hiện các giải pháp bảo đảm đủ số lượng, cơ cấu giáo viên các cấp học theo quy định.

2.4. Thực hiện bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trên toàn quốc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới; bồi dưỡng nâng cao năng lực triển khai các nhiệm vụ cho giáo viên đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm; bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên, giảng viên.

2.5. Thực hiện tốt các chính sách phát triển đội ngũ, tổ chức thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập theo thẩm quyền; nâng cao chất lượng công tác đánh giá giáo viên gắn với thi đua, khen thưởng nhằm nâng cao đời sống, tạo động lực cho đội ngũ nhà giáo chuyên tâm với nghề.

2.6. Ban hành và triển khai các chương trình bồi dưỡng thường xuyên đối với giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non, phổ thông.

3. Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông; triển khai chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; đẩy mạnh định hướng nghề nghiệp và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; tăng cường giáo dục

đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục thể chất cho học sinh, sinh viên, bảo đảm an toàn trường học

3.1. Tăng cường các điều kiện nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non; huy động các nguồn lực để duy trì, nâng cao tỷ lệ trẻ ăn bán trú và chất lượng bữa ăn bán trú; quản lý chặt chẽ chất lượng bữa ăn của trẻ tại cơ sở giáo dục mầm non; tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non phát triển chương trình giáo dục nhà trường phù hợp với văn hóa, điều kiện địa phương, nhà trường, khả năng và nhu cầu của trẻ; tăng cường phối hợp, hướng dẫn cha mẹ chăm sóc giáo dục trẻ.

3.2. Tổ chức thẩm định và phê duyệt sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo chương trình mới, trước hết là sách giáo khoa lớp 1; tổ chức tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý sử dụng sách giáo khoa lớp 1; hoàn thành các điều kiện chuẩn bị triển khai chương trình lớp 1 theo chương trình giáo dục phổ thông mới. Chỉ đạo các địa phương biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông.

Ban hành Thông tư hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa để các địa phương tổ chức việc lựa chọn sách giáo khoa phù hợp với điều kiện thực tiễn, bảo đảm công khai, minh bạch, không độc quyền.

3.3. Thực hiện tốt chủ trương giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh sau THCS, hướng dẫn các địa phương thực hiện có hiệu quả Đề án giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

3.4. Chú trọng triển khai chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu người học, mở các lớp học tập cho người lớn, bảo đảm linh hoạt về thời gian, địa điểm, tăng cường hướng dẫn kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ.

Tăng cường an ninh, an toàn trường học; chú trọng xây dựng môi trường văn hóa học đường ngày càng tốt đẹp, gắn với tăng cường giáo dục đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; xây dựng cơ chế phối hợp giữa nhà trường - gia đình - xã hội trong giáo dục đạo đức, nhân cách cho học sinh. Bảo đảm thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục thể chất, y tế trường học; phát động phong trào học bơi và phòng, chống đuối nước cho học sinh.

3.5. Tăng cường việc đổi mới quản lý nhà nước đối với việc tổ chức hoạt động dạy - học tại các trung tâm giáo dục thường xuyên sau khi sáp nhập; hướng dẫn việc thực hiện chương trình xóa mù chữ, chương trình giáo dục thường xuyên phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới.

3.6. Tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác quản lý giáo dục dân tộc; tập trung nâng cao chất lượng và rà soát thực trạng phát triển của hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học, các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh ở các cấp học và trình độ đào tạo

4.1. Ban hành và triển khai các chương trình, sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu, học liệu ngoại ngữ; khuyến khích triển khai cho trẻ làm quen với ngoại ngữ (tiếng Anh) ở các địa phương có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện; ưu tiên triển khai chương trình, sách giáo khoa các môn ngoại ngữ trong chương trình giáo dục phổ thông mới; tiếp tục hoàn thiện, xây dựng chương trình ngoại ngữ theo chuẩn đầu ra và ngành, nghề đào tạo.

4.2. Phát triển, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, đặc biệt là đội ngũ giáo viên phổ thông. Đổi mới chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về chuẩn nghề nghiệp giáo viên ngoại ngữ. Bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, giảng viên ngoại ngữ, giáo viên dạy các môn học khác bằng ngoại ngữ, giảng viên dạy các môn chuyên ngành bằng ngoại ngữ.

4.3. Tiếp tục đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên theo chuẩn đầu ra và ngay trong quá trình theo kết quả từng giai đoạn GDĐT; xây dựng các định dạng đề thi theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, ưu tiên các định dạng hỗ trợ thi trên máy tính và thi trực tuyến và phát triển ngân hàng đề thi ngoại ngữ quốc gia. Tăng cường rà soát, chỉ đạo, hướng dẫn công tác tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia bảo đảm khách quan, chính xác.

4.4. Tăng cường các điều kiện dạy và học ngoại ngữ theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, ưu tiên bổ sung các trang thiết bị thiết yếu đáp ứng triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới. Đầu tư có trọng điểm hệ thống hỗ trợ dạy và học ngoại ngữ trực tuyến và trên máy tính đáp ứng mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng chung.

4.5. Tăng cường đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc dạy và học ngoại ngữ các cấp học và trình độ đào tạo.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục

5.1. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025; Đề án 117/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tăng cường ứng dụng CNTT trong GDĐT; xây dựng và triển khai Chính phủ điện tử, hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến của Bộ.

5.2. Xây dựng cơ sở dữ liệu trực tuyến về GDĐT; hoàn thiện và đưa vào khai thác cơ sở dữ liệu toàn ngành về giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; tích hợp các hệ thống thông tin quản lý ngành hiện có vào cơ sở dữ liệu ngành; xây dựng và triển khai các phần mềm quản lý, kết nối liên thông dữ liệu với phần mềm cơ sở dữ liệu ngành.

5.3. Tăng cường triển khai giải pháp tuyển sinh trực tuyến đầu cấp học và sử dụng hồ sơ điện tử (sổ điểm, học bạ, sổ liên lạc); triển khai mô hình giáo dục điện tử, lớp học thông minh ở những nơi có điều kiện.

5.4. Hoàn thành hệ thống bồi dưỡng giáo viên trực tuyến; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý; triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo công nghệ thông tin trong GDĐH.

5.5. Tiếp tục xây dựng và đưa vào sử dụng hiệu quả kho học liệu số, học liệu điện tử toàn ngành, ngân hàng câu hỏi trực tuyến dùng chung, kho bài giảng e-learning, bản đồ số giáo dục trực tuyến và triển khai giải pháp dạy học kết hợp (blended learning) trong GDĐH.

5.6. Tiếp tục các giải pháp số hóa, phát triển các hệ thống thông tin trên Hệ tri thức Việt số hóa, tập trung định danh và đưa thông tin, số liệu thống kê cơ bản, hình ảnh của tất cả các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông lên bản đồ số hóa giáo dục, xây dựng Cổng thông tin "Trường Em" để chia sẻ thông tin về các nhà trường.

6. Đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở GDĐT

6.1. Trình Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; quy định về cơ chế tự chủ của cơ sở GDĐH công lập; quy định việc chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập sang cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông tư thục và tư thục hoạt động không vì lợi nhuận.

6.2. Ban hành văn bản hướng dẫn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, trong đó quy định rõ về việc tự chủ của các cơ sở GDĐH, vai trò, trách nhiệm của Hội đồng trường trong các cơ sở GDĐH.

6.3. Rà soát, hướng dẫn thực hiện, giám sát, kiểm tra, đánh giá thành lập và hoạt động của Hội đồng trường trong các cơ sở giáo dục.

7. Hội nhập quốc tế trong GDĐT

7.1. Xây dựng và tổ chức triển khai Chiến lược hội nhập quốc tế trong GDĐT của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn 2045.

Tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, GDĐH, giáo dục thường xuyên đẩy mạnh hội nhập quốc tế thông qua việc hợp tác với các cơ sở giáo dục nước ngoài.

7.2. Thực hiện Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06/6/2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư trong lĩnh vực giáo dục; triển khai hiệu quả các thỏa thuận, các chương trình học bổng hiệp định.

7.3. Các cơ sở GDĐH chủ động và tích cực mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, tăng số lượng các chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài, chuyên giao công nghệ, liên kết đào tạo, công nhận tín chỉ, liên thông chương trình với các trường ĐH nước ngoài có uy tín để thu hút sinh viên, nhà khoa học nước ngoài đến học tập và nghiên cứu tại Việt Nam.

7.4. Tăng cường công tác quản lý đối với các chương trình liên kết giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo, các cơ sở GDĐT có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và hoạt động tư vấn du học.

8. Tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm chất lượng các hoạt động GDĐT

8.1. Chuẩn bị cơ sở vật chất, thiết bị thực hiện chương trình giáo dục phổ thông, sách giáo khoa mới, đặc biệt là lớp 1; triển khai có hiệu quả Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2025.

8.2. Bổ sung xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo phòng học, các phòng chức năng, bếp ăn, nhà vệ sinh, công trình nước sạch và mua sắm bổ sung các thiết bị dạy học còn thiếu, trong đó chú trọng các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo.

8.3. Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu nhà vệ sinh và công trình nước sạch trong các cơ sở giáo dục; không đưa vào sử dụng các công trình trường, lớp học, nhà vệ sinh chưa bảo đảm an toàn theo quy định.

9. Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

9.1. Đánh giá kết quả thực hiện Đề án phát triển hệ thống trường THPT chuyên giai đoạn 2010 - 2020, xác định phương hướng phát triển hệ thống trường THPT chuyên giai đoạn 2021 - 2030 nhằm tạo nguồn tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

9.2. Gắn kết chặt chẽ phát triển GDĐT với phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, phù hợp với nhu cầu thị trường lao động và đáp ứng yêu cầu phát triển; chú trọng quản lý chất lượng đầu ra.

9.3. Triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH; thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

9.4. Nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của các cơ sở GDĐH và trường sư phạm.

9.5. Triển khai thực hiện Đề án của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp phát triển không gian khởi nghiệp sáng tạo trong các trường đại học; phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong các cơ sở giáo dục đại học; xây dựng cơ chế chính sách đầu tư phát triển một số phòng thí nghiệm, chương trình nghiên cứu để phát triển một số đại học/trường đại học trọng điểm.

9.6. Tổng kết 10 năm thực hiện đột phá về phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2011 - 2020 và quy hoạch phát triển nhân lực giai đoạn 2021 - 2030.

III. Các nhóm giải pháp cơ bản

1. Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách hành chính về GDĐT

1.1. Tổ chức soạn thảo, trình các cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Luật Giáo dục (sửa đổi); rà soát các văn bản hiện hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế

nhằm đảm bảo phù hợp với các nội dung của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật GDĐH, Luật Giáo dục (sửa đổi).

1.2. Tiếp tục triển khai thực hiện công tác cải cách hành chính theo Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ và kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016 - 2020 của Bộ GDĐT.

1.3. Rà soát các vấn đề GDĐT trong toàn ngành đề chủ động trong chỉ đạo, quản lý, thanh tra, kiểm tra đột xuất hoặc chỉ đạo các đơn vị thanh tra, kiểm tra.

2. Nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ quản lý giáo dục

2.1. Triển khai các chương trình bồi dưỡng thường xuyên cán bộ quản lý giáo dục các cấp; ban hành tiêu chuẩn cán bộ quản lý phòng, sở GDĐT. Hướng dẫn đánh giá, phân loại, sử dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý giáo dục theo tiêu chuẩn chức danh; thực hiện nghiêm kỷ cương, kỷ luật, đạo đức lối sống đối với cán bộ quản lý giáo dục.

2.2. Thực hiện tuyển dụng, sử dụng biên chế công chức, số lượng người làm việc theo đề án vị trí việc làm; đánh giá, phân loại công chức, viên chức bảo đảm thiết thực, khách quan, công bằng.

3. Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho GDĐT

3.1. Rà soát, đánh giá việc sử dụng ngân sách nhà nước chi cho GDĐT; phân bổ, quản lý sử dụng kinh phí chi thường xuyên năm 2019 bảo đảm hiệu quả, bố trí hợp lý cho chi đầu tư phát triển góp phần nâng cao chất lượng GDĐT. Ưu tiên lồng ghép các nguồn vốn ngân sách Trung ương kết hợp ngân sách địa phương để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đáp ứng điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục.

3.2. Triển khai Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển GDĐT giai đoạn 2019 - 2025.

3.3. Đánh giá việc quản lý sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước chi cho giáo dục tại các địa phương; hoàn thiện định mức kinh tế - kỹ thuật ngành Giáo dục và phương pháp tính giá dịch vụ GDĐT.

3.4. Đề cao vai trò, trách nhiệm người đứng đầu của các đơn vị trong việc thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; công khai kết quả thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm 2019.

3.5. Thống nhất cơ chế quản lý, điều hành và thực hiện chương trình, đề án thuộc ngành giáo dục từ Trung ương đến địa phương. Cân đối, huy động và bố trí thêm nguồn kinh phí khác của địa phương để đối ứng cho các chương trình, đề án, bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu được giao.

3.6. Huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để đầu tư cho GDĐT; công khai quy hoạch, danh mục các dự án kêu gọi xã hội hoá giáo dục để thu hút nhà đầu tư; thực hiện các chính sách phát triển xã hội hóa giáo dục, đặc biệt là chính sách phát triển trường, lớp mầm non tại khu công nghiệp, khu chế xuất.

4. Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục

4.1. Tổ chức tổng kết, đánh giá kỳ thi THPT quốc gia năm 2019; chỉ đạo, hướng dẫn, tăng cường công tác kiểm tra trước, trong và sau nhằm tổ chức tốt kỳ thi THPT quốc gia năm 2020.

4.2. Kiện toàn tổ chức, điều kiện bảo đảm hoạt động của Trung tâm Khảo thí quốc gia; tổ chức giám sát, đánh giá các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục; kiểm tra việc tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học, công tác quản lý, cấp phát văn bằng, chứng chỉ, công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục; từng bước xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu để quản lý chất lượng thiết thực và hiệu quả.

4.3. Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các văn bản quy định về thi, đánh giá, bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục, quản lý văn bằng, chứng chỉ trong hệ thống giáo dục quốc dân; đẩy mạnh công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục.

5. Đẩy mạnh công tác truyền thông về GDĐT

5.1. Tiếp tục truyền thông, tổ chức quán triệt, học tập nội dung Nghị quyết 29-NQ/TW và các quan điểm, định hướng của Đảng và Nhà nước về đổi mới GDĐT trong giai đoạn tới.

5.2. Đẩy mạnh công tác truyền thông về GDĐT, tạo sự chuyển biến sâu sắc về nhận thức và hành động, sự đồng thuận của mọi tầng lớp Nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới GDĐT, trước hết là việc đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

5.3. Chủ động thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách mới về GDĐT và chủ động xử lý các vấn đề truyền thông về giáo dục.

5.4. Tăng cường truyền thông nội bộ; tổ chức truyền thông gương người tốt, việc tốt trong quá trình thực hiện đổi mới GDĐT, tạo sự đồng thuận trong toàn ngành và xã hội.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục I
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2018 - 2019
CỦA CÁC CẤP HỌC VÀ TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO

1. Giáo dục mầm non

1.1. Kết quả đạt được

a) Thực hiện có hiệu quả các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục mầm non (GDMN)

Bộ GDĐT tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành theo thẩm quyền và tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo về GDMN.

Các địa phương đã ban hành kế hoạch thực hiện Đề án phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025, đưa ra những giải pháp phù hợp thực hiện Đề án; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với việc thực hiện các quy định đối với cơ sở GDMN, đặc biệt là việc cấp phép thành lập, hoạt động các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục; đình chỉ các nhóm/lớp độc lập tư thục không đảm bảo các điều kiện theo quy định; xử lý nghiêm những cá nhân, tổ chức vi phạm.

b) Công tác quy hoạch, phát triển trường, lớp đáp ứng nhu cầu đưa trẻ đến trường được quan tâm

Các địa phương đã xây dựng quy hoạch phát triển GDMN, một số tỉnh mở rộng quy mô; rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở GDMN phù hợp với điều kiện thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đến trường, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Huy động nhiều nguồn lực, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho các cơ sở GDMN.

Nhiều địa phương thực hiện tốt Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các khu công nghiệp, khu chế xuất⁶⁶. Nhiều địa phương có tỷ lệ trường ngoài công lập tăng cao⁶⁷.

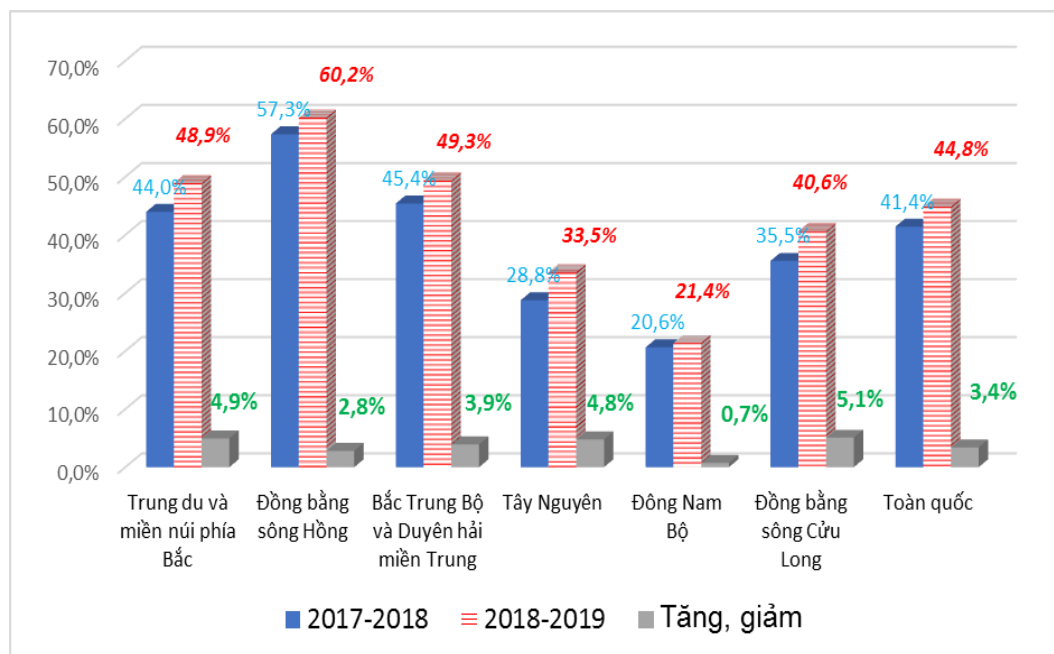
Các địa phương đã thực hiện tốt công tác tham mưu, chỉ đạo và thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn thu, quan tâm đầu tư xây dựng mới các phòng học, tu sửa các công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn một chiều; rà soát, mua sắm, bổ sung tài liệu, học liệu, trang bị thêm các bộ thiết

⁶⁶ Một số địa phương đã đầu tư ngân sách xây thêm nhiều phòng học để mở rộng quy mô các trường mầm non công lập, xây dựng và thành lập mới các trường mầm non công lập, tư thục để đáp ứng nhu cầu gửi trẻ ngày càng tăng của người lao động và nhân dân trên địa bàn (Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Long An, Khánh Hòa); ban hành các chính sách đặc thù của địa phương hỗ trợ chăm sóc trẻ ngoài giờ cho con công nhân làm việc tại KCN, KCX; tổ chức thí điểm nhận trẻ từ 6 tháng tuổi trong các trường công lập để đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của công nhân và nhân dân trên địa bàn, hỗ trợ lãi suất cho vay (TP Hồ Chí Minh); Dừng nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục (Thái Nguyên, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Bắc Giang...); các địa phương quan tâm đến hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm lớp độc lập tư thục, đặc biệt đã có mô hình hợp tác quốc tế trong hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ tại nhóm lớp độc lập tư thục (Điển hình là hợp tác giữa Đà Nẵng và tổ chức Half The Sky; sau khi thực hiện thành công ở Đà Nẵng, tổ chức Half The Sky đang mở rộng hỗ trợ cho các tỉnh có nhiều KCN).

⁶⁷ Đà Nẵng (66,0%), Bình Dương (67,9%), Thành phố Hồ Chí Minh (64,9%), Bà Rịa Vũng Tàu (37,6%), Đồng Nai (35,3%), Hà Nội (32,2%), Hải Phòng (28,7%), Lâm Đồng (24,7%), Cần Thơ (23,8%), Đắk Nông (25,4%), Ninh Thuận (26,1%).

bị, đồ dùng, đồ chơi; đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phòng học, từng bước đáp ứng nhu cầu và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ⁶⁸.

Biểu đồ 1: So sánh tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia theo vùng kinh tế - xã hội năm học 2018 - 2019 với năm học 2017 - 2018



Nguồn: Báo cáo tổng kết năm học 2018 - 2019 các địa phương

c) Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được quan tâm

Nhiều địa phương đã quan tâm phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục⁶⁹; rà soát, đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo chuẩn hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, trên cơ sở đó xây dựng và mở nhiều lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng chuẩn nghề nghiệp giáo viên theo chuẩn.

d) Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được cải thiện rõ rệt

Tỷ lệ trẻ em được tổ chức học 2 buổi/ngày tăng 0,3%; tỷ lệ trẻ em được tổ chức ăn bán trú tăng 0,9%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi giảm so với năm học trước. Tỷ lệ trẻ em khuyết tật học hòa nhập được can thiệp

⁶⁸ Toàn quốc có 199.472 phòng học, trong đó có 148.511 phòng kiên cố (chiếm tỷ lệ 74,5%, tăng 2,23%); 45.802 phòng bán kiên cố (chiếm tỷ lệ 23%); phòng học tạm còn 5.159 phòng (giảm 1521 phòng).

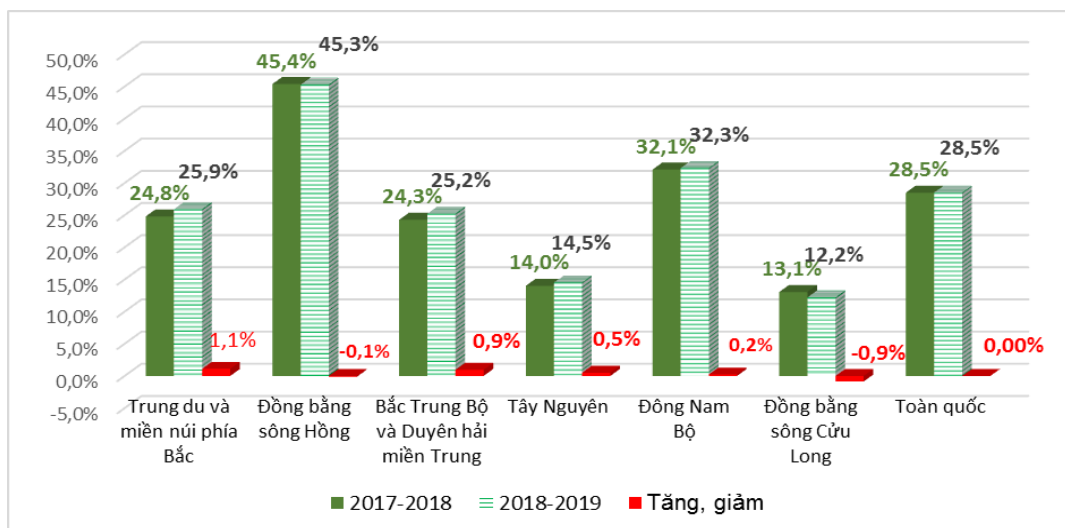
Có 14.811 trường có bếp ăn bán trú (tăng 183 trường), đạt 95,5% (tăng 0,5%), với 2.724 bếp được xây mới, cải tạo, sửa chữa; Trong đó, có 14.364 (tăng 568) trường có bếp hợp vệ sinh đúng quy cách, đạt tỉ lệ 92,7%. Tất cả các trường mầm non đều có nhà vệ sinh, trong đó 15.200 (tăng 51) nhà vệ sinh đạt yêu cầu, đạt 98% (tăng 0,3%).

Tỷ lệ nhóm/lớp có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đạt 81,1% (giảm 2,6%), tỷ lệ lớp MG 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi đạt 98,7% (dự trù như năm học trước); Sân chơi có thiết bị đồ chơi: tỉ lệ 87,3% (giảm 01%), sân chơi có từ 5 loại thiết bị trở lên 23.180 (tăng 67%), tỉ lệ 71,9% (tăng 11,8%).

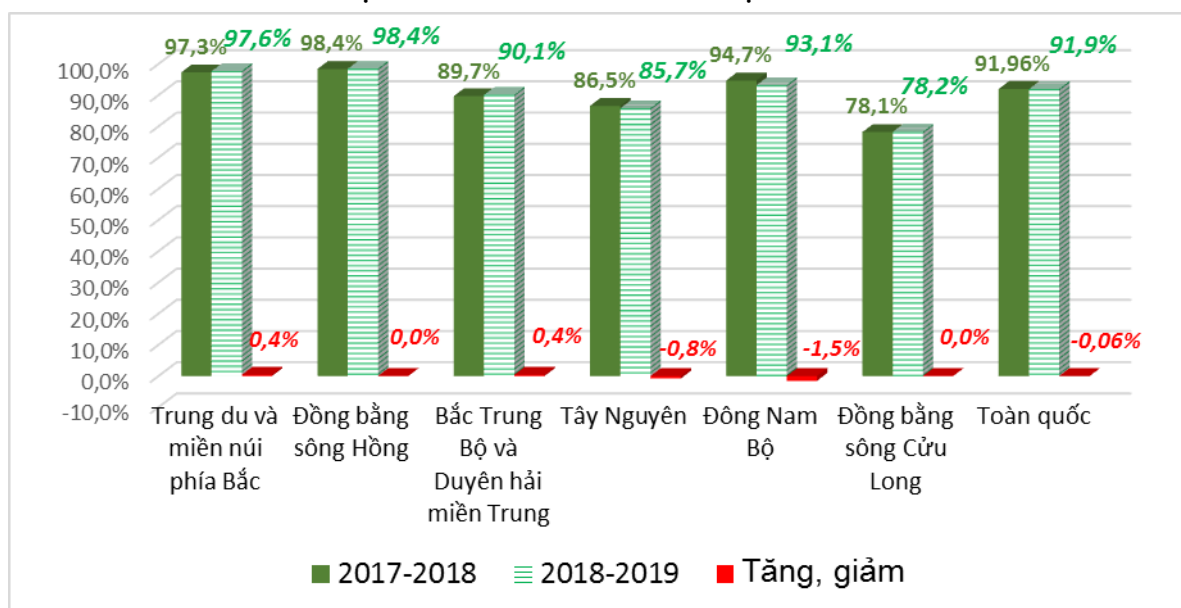
⁶⁹ Một số tỉnh tăng nhiều GV: Yên Bái 360, Thái Nguyên 391, Bắc Giang 409, Quảng Ninh 210, Hà Nam 331, Hà Nội 547, Nghệ An 879, Quảng Ngãi 318, Đắk Nông 240, Bình Thuận 216, Bình Dương 716, Đồng Nai 359, TP HCM 1702...

sớm tăng hằng năm. Trẻ em đến trường mầm non được quan tâm chăm sóc, giáo dục, đảm bảo an toàn, theo dõi biểu đồ tăng trưởng.

Biểu đồ 2: So sánh tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ theo vùng kinh tế - xã hội năm học 2018 - 2019 với năm học 2017 - 2018



Biểu đồ 3: So sánh tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo theo vùng kinh tế - xã hội năm học 2018 - 2019 với năm học 2017 - 2018



Nguồn: Báo cáo tổng kết năm học 2018 - 2019 các địa phương

Các địa phương triển khai thực hiện có hiệu quả chuyên đề "Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm giai đoạn 2016 - 2020" và đã có kết quả tác động tích cực đến chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Môi trường giáo dục trong các cơ sở GDMN được xây dựng theo các tiêu chí "môi trường giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, đáp ứng yêu cầu cho trẻ hoạt động chơi và trải nghiệm đa dạng phù hợp điều kiện cụ thể của trường, lớp, địa phương. Khuôn viên trường cũng như nhóm, lớp được quy hoạch tổng thể hơn, tận dụng được tối đa những khoảng không gian cho trẻ hoạt động. Tại một số địa phương, đặc biệt các thành

phổ lớn trang, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi được đầu tư đồng bộ hơn theo hướng hiện đại, đủ về số lượng, đa dạng về chủng loại, đa năng về giá trị sử dụng, hấp dẫn về hình thức, được sắp xếp bố trí tại các không gian hợp lý, an toàn, khuyến khích được trẻ tham gia vào các hoạt động một cách chủ động, sáng tạo.

Các địa phương thực hiện có hiệu quả việc tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số, giúp các em vượt rào cản ngôn ngữ, nâng cao chất lượng chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1; quan tâm đến hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm lớp độc lập tư thực, đặc biệt đã có mô hình hợp tác quốc tế trong hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ tại nhóm lớp độc lập tư thực (Điển hình là hợp tác giữa Đà Nẵng và tổ chức Half The Sky; sau khi thực hiện thành công ở Đà Nẵng, tổ chức Half The Sky đang mở rộng hỗ trợ cho các tỉnh có nhiều khu công nghiệp).

1.2. Tồn tại, hạn chế

a) Công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện và xử lý vi phạm ở một số địa phương chưa hiệu quả, vẫn còn để xảy ra tình trạng mất an toàn cho trẻ (mặc dù số vụ vi phạm có giảm). Công tác quản trị nhà trường chưa hiệu quả, quản lý gắn với thực hiện dân chủ trong các hoạt động của cơ sở GDMN chưa được các cấp quan lý quan tâm đúng mức. Mỗi quan hệ giữa nhà trường, cha mẹ trẻ và cộng đồng chưa thật sự gắn kết, chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm của cộng đồng và đặc biệt là của cha mẹ trong việc chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ.

b) Công tác quy hoạch, sắp xếp mạng lưới trường, lớp học ở một số địa phương còn chưa phù hợp, chậm hướng dẫn triển khai. Một số địa phương chưa hoàn thiện quy hoạch tổng thể về phát triển trường lớp mầm non, chưa dành quỹ đất để xây dựng trường mầm non, đặc biệt là khu vực có các khu công nghiệp⁷⁰; một số địa phương thực hiện công tác sáp nhập trường mầm non với trường phổ thông chưa theo quy định đã có những giải pháp khắc phục tuy nhiên còn chậm; còn tồn tại nhiều nhóm nhà trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thực (trên 15.674 nhóm, lớp)⁷¹, còn 1695 nhóm/lớp độc lập tư thực chưa được cấp phép⁷².

c) Còn 5.159 phòng học tạm⁷³, 3.789 phòng học nhỏ; nhiều nơi thiếu phòng học để huy động trẻ đến trường⁷⁴; công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn ở nhiều địa phương xuống cấp nghiêm trọng. Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi chưa đáp ứng theo quy định tối thiểu, đặc biệt ở các điểm lẻ; phòng học đa số thiếu diện tích; thiếu công trình vệ sinh liền kề, thiết kế không phù hợp với trẻ, chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc vệ sinh cá nhân trẻ; diện tích sân chơi hạn chế và thiếu đồ chơi ngoài trời; thiếu bếp ăn, bố trí chưa đúng quy cách; thiếu các phòng chức năng....

⁷⁰ Cả nước còn 89 xã chưa có trường mầm non độc lập (ở một số địa phương do sáp nhập trường mầm non với trường phổ thông nên số xã không có trường mầm non tăng so với năm học trước như: Cao Bằng tăng 15, Lạng Sơn tăng 15, Gia Lai tăng 5, Tiền Giang tăng 9.

⁷¹ Những tỉnh có nhiều nhóm lớp ĐLTT: Tp.HCM 1864; Hà Nội 2647; Đồng Nai 959; Bình Dương 624; Đà Nẵng 600; Khánh Hòa 784; Quảng Nam 808

⁷² Nhóm/lớp ĐLTT chưa được cấp phép: Sóc Trăng 12, Bình Dương 102, Bà Rịa - Vũng Tàu 41, Bình Phước 23, Kon Tum 40, Đắk Lắk 91, Đắk Nông 94, Gia Lai 20, Bình Định 196, Huế 83, Hải Phòng 348, Thái Bình 87...

⁷³ Những tỉnh có nhiều phòng học tạm: Hà Giang 397; Điện Biên 461; Sơn La 494; Bắc Giang 296; Ninh Bình 266; Thanh Hóa 862; Sóc Trăng 210.

⁷⁴ Những tỉnh thiếu nhiều phòng học: Hà Giang thiếu 384; Sơn La thiếu 391; Hải Dương thiếu 409, Thanh Hóa thiếu 948, Khánh Hòa thiếu 219, Đắk Lắk thiếu 215; Kiên Giang thiếu 268, Cà Mau thiếu 859.

d) Tình trạng thiếu giáo viên chưa được khắc phục, tạo áp lực lớn cho giáo viên trong thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ (toàn quốc thiếu trên 49.000 giáo viên mầm non)⁷⁵. Tỷ lệ giáo viên/lớp ở một số địa phương rất thấp⁷⁶. Một số giáo viên mầm non năng lực nghề nghiệp còn hạn chế, chưa biết tận dụng các điểm mạnh, khắc phục hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất sẵn có; hạn chế về kỹ năng sư phạm, xử lý tình huống trong chăm sóc, giáo dục trẻ dẫn đến gây mất an toàn cho trẻ. Nhân viên nấu ăn, bảo vệ, phục vụ trong các cơ sở GDMN thiếu về số lượng và chưa có cơ chế để thực hiện chế độ, chính sách.

Thu nhập của giáo viên mầm non thấp, thời gian làm việc ở trường quá dài, áp lực công việc lớn, ảnh hưởng đến cuộc sống của giáo viên nên ở một số địa phương có tình trạng giáo viên mầm non bỏ việc.

đ) Một số cơ sở giáo viên mầm non còn dễ xảy ra mất an toàn cho trẻ, đặc biệt vẫn còn tình trạng mất an toàn vệ sinh thực phẩm trong công tác tổ chức ăn bán trú cho trẻ tại cơ sở giáo viên mầm non, gây bức xúc trong dư luận.

2. Giáo dục phổ thông

2.1. Kết quả đạt được

- Việc thực hiện Chương trình (CT) giáo dục phổ thông (GDPT) hiện hành theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh theo Công văn số 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 chuẩn bị cho việc triển khai CT GDPT năm 2028 đã đạt được kết quả tích cực ở tất cả các cấp học GDPT; về cơ bản đã khắc phục về cơ bản tình trạng quản lý thực hiện CT GDPT nặng về hành chính, áp đặt theo phân phối chương trình cứng nhắc; nhận thức của các sở/phòng GDĐT về xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế hoạch giáo dục phù hợp với điều kiện thực tiễn đã được thay đổi căn bản. Các địa phương đã vận dụng nhiều hình thức tổ chức và phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh, gắn kiến thức học trong nhà trường với thực tiễn, tăng cường kỹ năng sống như: phương pháp “Bàn tay nặn bột”, mô hình trường học mới, giáo dục STEM; hoạt động trải nghiệm; dạy học thông qua di sản... đã được thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

- Tiếp tục đổi mới việc kiểm tra, đánh giá đối với các cấp học phổ thông: kết hợp đánh giá quá trình học với đánh giá cuối kỳ, cuối năm; đánh giá qua bài làm và các sản phẩm học tập, nghiên cứu khoa học; đề thi, kiểm tra được thực hiện theo ma trận đề. Đối với cấp tiểu học, các chỉ đạo đổi mới về đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT đã dần đi vào thực tiễn, giúp cho cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học khắc phục được những bất cập, khó khăn khi thực hiện. Phần lớn các cơ sở giáo dục tiểu học đều thực hiện tốt và đúng các quy định đánh giá học sinh tiểu học theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT.

⁷⁵ Các tỉnh thiếu trên 1.000 GV: Kiên Giang thiếu 1.008, Tiền Giang thiếu 898, TP HCM 1.290, Bình Dương 2.811, Đồng Nai 1.762, Gia Lai 2.572, Nghệ An 1.939, Thanh Hóa 2.877, Nam Định 1.169, Thái Bình 3.167, Hưng Yên 1.742, Hải Dương 1.823, Bắc Ninh 1.479, Vĩnh Phúc 2.300, Bắc Giang 1.019, Sơn La 3.355.

⁷⁶ Các tỉnh có GV/lớp thấp: Trà Vinh 1,32; An Giang 1,44; Kiên Giang 1,47; Kon Tum 1,36; Gia Lai 1,4.

Đối với cấp THCS, THPT, Bộ đang tích cực rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản về đánh giá, xếp loại học sinh trung học.

Cho đến nay đã có 8 đơn vị triển khai thi, đánh giá năng lực Ngoại ngữ theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam⁷⁷. Chương trình đánh giá kết quả học tập của học sinh tiểu học khu vực Đông Nam Á (SEA PLM) và Chương trình đánh giá quốc gia kết quả học tập của học sinh lớp 11, được các địa phương thực hiện theo kế hoạch⁷⁸.

- Việc tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn trong trường tiếp tục được đổi mới: tăng cường phân cấp cho tổ/nhóm chuyên môn; đổi mới sinh hoạt chuyên môn thông qua nghiên cứu hoạt động học của học sinh; tích cực ứng dụng CNTT trong quản trị các hoạt động nhà trường...

- Chất lượng giáo dục đại trà tiếp tục được nâng cao ở tất cả các cấp học, trong đó quan tâm nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh vùng sâu, vùng xa, học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Kết quả thi Olympic quốc tế và khu vực đạt thành tích cao.

- Các địa phương tiếp tục duy trì và phát triển được mạng lưới trường, lớp tiểu học đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh; quan tâm nhiều hơn đến việc đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ để tăng tỷ lệ học sinh được học 2 buổi/ngày, hiện nay đối với cấp tiểu học, tỷ lệ này đạt 77,6%⁷⁹ (năm học 2017-2018 đạt 74,8%). Nhiều địa phương đã đạt tỷ lệ 100% học sinh học 2 buổi/ngày. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cũng đạt một số kết quả đáng khích lệ trong bối cảnh toàn ngành thực hiện việc dồn dịch điểm trường⁸⁰. Đây là những điều kiện rất thuận lợi để chuẩn bị cho việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới.

Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú được mở rộng. Đến nay, toàn quốc có tổng số 316 trường phổ thông dân tộc nội trú ở 49 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với tổng số 109.445 học sinh nội trú; 28 tỉnh có trường phổ thông dân tộc bán trú với quy mô 1.097 trường và 185.671 học sinh bán trú. Cơ sở vật chất phòng học, phòng chức năng tiếp tục được nâng cấp, xây dựng thêm trường lớp, sân chơi, cây xanh, thảm cỏ ngày càng khang trang, sạch đẹp. Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục được các địa phương quan tâm.

- Triển khai các giải pháp nhằm giảm áp lực cho cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh; Ban hành Chỉ thị số 138/CT-BGDĐT ngày 18/01/2019 về chấn chỉnh việc lạm dụng hồ sơ, sổ sách trong nhà trường; đổi mới phương pháp dạy

⁷⁷ Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế và Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Hà Nội; Trường Đại học Cần Thơ; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội và Đại học Thái Nguyên.

⁷⁸ SEA PLM: đã khảo sát chính thức tại 150 trường thuộc 53 tỉnh/thành phố với 4.837 học sinh, 319 giáo viên, 150 hiệu trưởng và 4.531 phụ huynh học sinh. Chương trình đánh giá lớp 11: đã khảo sát thử nghiệm với 1.878 học sinh, 187 giáo viên dạy lớp 11 các môn Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh và Giáo dục công dân, 18 hiệu trưởng tại 18 trường tại 05 tỉnh/thành phố (Bắc Giang, Hưng Yên, Ninh Bình, Thừa Thiên Huế, Đồng Nai). Theo đó, 63 tỉnh/thành phố đã thực hiện khảo sát chính thức với 8.000 học sinh, 1.600 giáo viên dạy lớp 11 các môn Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh và Giáo dục công dân, 200 hiệu trưởng tại 200 trường.

⁷⁹ Nguồn từ hệ thống cơ sở dữ liệu toàn ngành (<http://bgd.csdl.moet.gov.vn>)

⁸⁰ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của cả nước: cấp tiểu học là 59,7%; Cấp THCS: 56,7%; Cấp THPT 37,04%.

học, kiểm tra, đánh giá theo hướng giảm tải; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, quản lý...

2.2. Tồn tại, hạn chế

- Công tác tham mưu của cán bộ quản lý giáo dục ở một số đơn vị thiếu chủ động, chưa tích cực, hiệu quả chưa cao; tại một số địa phương việc phân cấp quản lý giáo dục chưa hợp lý, chưa phát huy được tính chủ động, tự chịu trách nhiệm và sáng tạo của người đứng đầu các cơ sở giáo dục. Việc thực hiện quy chế dân chủ trường học ở một số địa phương chưa thật tốt.

- Một số cán bộ quản lý chưa cập nhật, chưa bắt nhịp được với đổi mới giáo dục của cấp học; chưa mạnh dạn triển khai thực hiện những chủ trương đổi mới của ngành; chưa tạo động cơ, khuyến khích sự đổi mới, sáng tạo của giáo viên. Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên chưa đồng đều; cơ cấu đội ngũ chưa hợp lý; thực hiện đổi mới phương pháp dạy học của một bộ phận giáo viên còn yếu; việc tiếp cận thông tin của giáo viên vùng khó khăn còn hạn chế. Việc đánh giá giáo viên theo chuẩn nghề nghiệp và theo Nghị định 56/2015/NQ-CP ở một số trường còn hình thức, chưa phản ánh đúng năng lực và hiệu quả công việc, thậm chí còn biểu hiện thiếu dân chủ,... chưa tạo động lực để giáo viên phấn đấu vươn lên; công tác bồi dưỡng giáo viên nhiều nơi chưa hiệu quả.

- Việc thực hiện quy định về hồ sơ sổ sách tại một số địa phương, đơn vị chưa nghiêm túc; cập nhật và triển khai các văn bản chỉ đạo của cấp trên tại một số cơ sở giáo dục chưa kịp thời; công tác quản lý hồ sơ, giáo án ở nhiều trường THCS/THPT còn mang tính hình thức, gây hiệu ứng “quá tải”. Công tác kiểm tra thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn theo Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16/5/2012 của một số địa phương, đơn vị còn hạn chế. Thực hiện quản lý các trường có yếu tố nước ngoài, các chương trình tích hợp, các hoạt động giáo dục kỹ năng sống trong trường học còn nhiều vấn đề phức tạp chưa được quản lý hiệu quả.

- Việc quản lý thi và kiểm tra ở một số địa phương còn bất cập, xảy ra một số sự cố trong kiểm tra, đánh giá, thi ở một số địa phương⁸¹.

- Tình trạng mất an toàn trường học, bạo lực học đường, nhất là hiện tượng giáo viên vi phạm những quy định về phẩm chất đạo đức nhà giáo... Một số địa phương xảy ra vi phạm đạo đức trong giáo viên⁸²; tình trạng học sinh vi phạm đạo đức còn diễn ra⁸³. Tình trạng học sinh bỏ học, học sinh ngồi nhầm lớp vẫn diễn ra rải rác ở một vài địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, đặc biệt là khu vực Tây Nam Bộ.

⁸¹ Sai sót tuyển sinh lớp 10 (Quảng Bình, Hải Phòng, Đà Nẵng); thực hiện quy trình ra đề kiểm tra chưa tốt (Bình Thuận, Sơn La); sai sót thi THPT quốc gia (Lào Cai, Sơn La, Phú Thọ)...

⁸² GV THCS ở Lào Cai làm HS lớp 8 mang thai; Hiệu trưởng Trường TP DTNT THCS Thanh Sơn (Phú Thọ) có hành vi lạm dụng tình dục học sinh nam trong thời gian dài; giáo viên phạt học sinh đeo gạch trên cao giữa trưa nắng (Bắc Ninh); giáo viên bắt học sinh phạt đánh bạn 231 cái tát (Quảng Bình)...

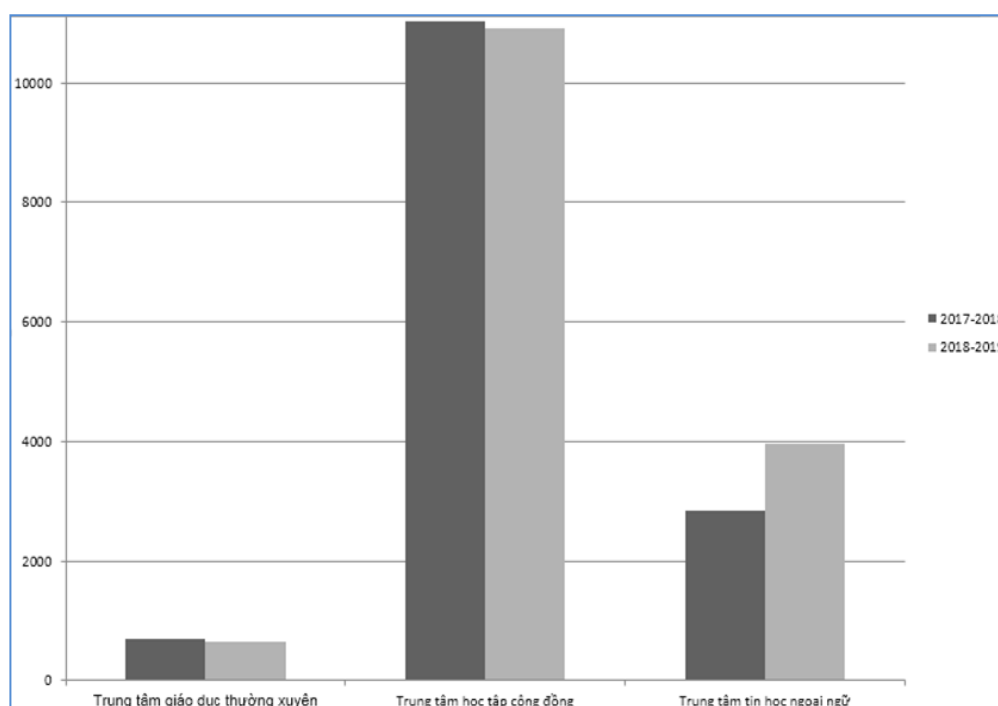
⁸³ Học sinh lớp 9 đánh hội đồng bạn nữ (Hưng Yên), học sinh đánh nhau ở Quảng Ninh...

3. Giáo dục thường xuyên

3.1. Kết quả đạt được

a) Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên (GDTX): Tổng số cơ sở GDTX năm học 2018 - 2019 là 15.553 trung tâm. Trong đó có 71 trung tâm GDTX cấp tỉnh (tỷ lệ 100% các tỉnh/TP có trung tâm); 591 trung tâm GDTX cấp huyện (gồm trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX và một số trung tâm công lập cấp huyện chưa đổi tên) (tỷ lệ 84,7% huyện có trung tâm); 10.917 trung tâm học tập cộng đồng (TTHTCĐ) (tỷ lệ 97,83% xã/phường/thị trấn có TT); 3.968 trung tâm ngoại ngữ, tin học (TTNNTH) tăng 1115 trung tâm so với năm học 2018 - 2019 và 6 trường Bổ túc văn hoá.

Biểu đồ 4: So sánh số lượng cơ sở giáo dục thường xuyên năm học 2018 - 2019 với năm học 2017 - 2018



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục thường xuyên, 2019

Số lượng người học các chương trình GDTX vẫn được duy trì ở quy mô lớn: cả nước có hơn 20,8 triệu lượt người tham gia học tập các chuyên đề tại các TTHTCĐ, TTGDTX; hơn 1,9 triệu lượt người học ngoại ngữ và gần 188.376 lượt người học bồi dưỡng tin học ứng dụng; hơn 276.200 lượt người tham gia học nghề ngắn hạn; gần 26.700 người theo học lớp xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; trên 244.390 học viên tham gia học chương trình GDTX cấp THCS và THPT; gần 168.700 lượt người học bồi dưỡng thường xuyên; số cán bộ, công chức, viên chức được cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số là 20.342 người.

b) Công tác xây dựng xã hội học tập (XHHT): Hầu hết các địa phương đã kiểm tra, rà soát, đánh giá và đôn đốc thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2012-2020” (Đề án) phê

duyet ban hành tại Quyết định 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp với Hội Khuyến học và các tổ chức đoàn thể khác để chuẩn bị cho việc tổng kết Đề án.

Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các cơ quan, doanh nghiệp và toàn thể nhân dân về mục đích, ý nghĩa, nội dung xây dựng XHHT đã có bước chuyển biến rõ rệt. Ban chỉ đạo xây dựng XHHT của các tỉnh/TP hoạt động hiệu quả. Hầu hết các địa phương đã tích cực xây dựng các mô hình học tập (Gia đình học tập, dòng họ học tập, cộng đồng học tập, đơn vị học tập...) tạo nền tảng cho việc xây dựng xã hội học tập từ cơ sở. Nhiều sở GDĐT đã có giải pháp tuyên truyền thiết thực, hiệu quả và có tác động mạnh mẽ đến nhận thức của các tầng lớp nhân dân. Một số sở GDĐT đã phát hành Bản tin xây dựng XHHT hằng quý về các nội dung: xóa mù chữ; xây dựng XHHT; phát triển đào tạo từ xa; đẩy mạnh các hoạt động học tập suốt đời (Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Ninh Bình...).

Ngày Sách Việt Nam hàng năm, Tuần lễ hưởng ứng HTSD cũng được các sở GDĐT quan tâm chỉ đạo các cơ sở giáo dục thực hiện nghiêm túc, hiệu quả, có tác động lan tỏa lớn đến nhận thức của các cấp, các ngành, mọi tầng lớp nhân dân góp phần tích cực tuyên truyền nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của việc học tập suốt đời và xây dựng XHHT.

c) Công tác xóa mù chữ: Công tác chỉ đạo ở nhiều nơi đã được chú trọng, các biện pháp nâng cao chất lượng xóa mù chữ (XMC) ở nhiều địa phương vẫn được tăng cường. Trong năm học 2018 - 2019, cả nước đã huy động được đã huy động được 26.694 người ra học XMC, trong đó có 16.893 người tham gia học lớp XMC và 9.801 người học lớp giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ. Vì vậy, công tác XMC đã có những tiến bộ đáng kể, tỷ lệ người biết chữ tăng dần. Theo số liệu báo cáo của các sở GDĐT, hiện nay tỷ lệ người biết chữ độ tuổi từ 15-60 là: 97,64%, trong đó: số người biết chữ trong độ tuổi 15-35 chiếm tỉ lệ 98,89%; số người biết chữ trong độ tuổi từ 36-60 chiếm tỷ lệ 96,34%. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số biết chữ độ tuổi 15-60 là 93,43%. Về cơ bản đạt được mục tiêu XMC.

d) Hoạt động của các cơ sở GDTX

- Đối với trung tâm GDTX cấp tỉnh, trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện: Năm học 2018 - 2019, các trung tâm GDTX đã huy động được 244.546 học viên học chương trình GDTX cấp THCS và cấp THPT (tăng 23.896 học viên so với năm học 2017-2018); tỷ lệ học viên tham gia học văn hóa kết hợp với học nghề đạt 64,5% trong tổng số học viên GDTX cấp THPT (tăng 4,5%).

- Đối với TTHTCĐ: Mô hình hoạt động của các TTHTCĐ được duy trì và củng cố; một số địa phương đã lồng ghép các chương trình dự án với hoạt động của TTHTCĐ, góp phần thiết thực nâng cao chất lượng cuộc sống và đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới. Năm học này có 20.801.907 lượt người tham gia học tại TTHTCĐ (tăng hơn 1,7 triệu lượt so với năm 2017 - 2018). Một số địa phương đã tích cực phối hợp triển khai mô hình lồng ghép hoạt động của TTHTCĐ với trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (hiện có 36,4% số TTHTCĐ thực hiện mô hình này), có hỗ trợ kinh phí hoạt

động hàng năm và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị và các phương tiện hoạt động cho hầu hết TTHTCD trên địa bàn (Lâm Đồng, Bắc Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Hòa Bình, Khánh Hòa, Đồng Nai, Trà Vinh...).

- Đối với TTNTH: Mạng lưới, quy mô các trung tâm được mở rộng. Một số sở GDĐT đã đẩy mạnh công tác xã hội hóa tăng nguồn lực thực hiện đổi mới giáo dục ngoại ngữ trong các cơ sở giáo dục ngoài nhà trường hỗ trợ nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ trong các nhà trường chính quy, nâng cao năng lực sử dụng ngoại ngữ của người dân. Năm học 2018 - 2019, số lượng trung tâm ngoại ngữ, tin học là 3.968 tăng 1.115 trung tâm so với năm 2017 - 2018, đặc biệt là hệ thống các trung tâm ngoài công lập, trung tâm có vốn đầu tư nước ngoài đáp ứng gần 2 triệu lượt người học; đã ứng dụng và đẩy mạnh xu hướng ứng dụng các công cụ học tiếng Anh trên thiết bị di động; công cụ học tiếng Anh trực tuyến với khả năng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của người học (học tiếng Anh miễn phí; học với chi phí rất thấp và học với chi phí cao); phát triển mô hình “cộng đồng học tập ngoại ngữ” và “câu lạc bộ ngoại ngữ” trong các nhà trường và ngoài cộng đồng góp phần tạo nên xu hướng Học tiếng Anh cộng đồng thông qua hệ thống trung tâm ngoại ngữ có quy mô phong phú đáp ứng mọi nhu cầu học tập ngoại ngữ đa dạng.

Các sở GDĐT chỉ đạo cập nhật thông tin về các trung tâm, công khai trên trang thông tin của sở GDĐT, tạo điều kiện cho các trung tâm liên kết với nhà trường tổ chức các hoạt động tạo môi trường học ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên và người lao động; thường xuyên thanh tra, kiểm tra công tác quản lý các trung tâm, chấn chỉnh kịp thời những sai phạm trong việc tổ chức các hoạt động đào tạo, liên kết đào tạo, kiểm tra, cấp chứng chỉ NNTH nhằm đảm bảo quyền lợi cho người học và đáp ứng yêu cầu về chất lượng giáo dục; rà soát, tạo điều kiện để cấp phép cho các trung tâm gia hạn hoạt động.

3.2. Tồn tại, hạn chế

- Một số địa phương chưa quan tâm đến việc học tập của người lớn, xây dựng XHHT; sự phối hợp giữa các cơ quan, sở, ngành, tổ chức, đoàn thể trong việc triển khai thực hiện Đề án Xây dựng XHHT ở một số địa phương chưa thực sự chặt chẽ, thường xuyên và hiệu quả. Công tác tuyên truyền về khuyến học, khuyến tài, xây dựng XHHT ở một số nơi, nhất là cấp cơ sở vẫn còn hạn chế cả nội dung và hình thức, nội dung tuyên truyền - còn nghèo nàn, chưa thể hiện rõ chủ trương về đổi mới giáo dục, chưa kịp thời cung cấp thông tin về xu thế và yêu cầu phát triển XHHT.

- Việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở GDTX làm không đồng bộ, không đúng theo quy định của Luật Giáo dục và chỉ đạo của Bộ GDĐT, dẫn đến việc dồn dịch, sáp nhập các TTGDTX sai quy chế (Thông tư liên tịch số 39/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BNV), phá vỡ hệ thống; thậm chí một số địa phương chưa có nghiên cứu khả thi, chưa đánh giá tác động đã giải thể mạng lưới cơ sở GDTX, cụ thể như: việc giải thể toàn bộ trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện sau khi đã sáp nhập (Quảng Nam, Long An, Kiên Giang, Sơn La); sáp nhập TT GDNN-GDTX cấp huyện với trường trung cấp hoặc cao đẳng nghề

(Tiền Giang: 3 trung tâm, Đồng Tháp: 5 trung tâm, Yên Bái: 3 trung tâm, Khánh Hòa: 2 trung tâm, Bắc Giang: 1 trung tâm); một số tỉnh tỷ lệ TTHTCĐ/xã, phường còn thấp (Quảng Nam 55%; Quảng Ngãi 86%); nhiều tỉnh chưa đẩy mạnh việc phát triển các trung tâm ngoại ngữ, tin học và các trung tâm khác triển khai chương trình GDTX.

- Công tác quản lý, chỉ đạo, giám sát của một số sở GDĐT và phòng GDĐT đối với các nhiệm vụ về GDTX chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra dẫn tới việc quản lý còn bị thụ động và dễ xảy ra những sai phạm (dạy học, thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ kém chất lượng; giao các cơ sở giáo dục triển khai chương trình GDTX không đúng quy chế...). Một số TTGDTX, TT GDNN-GDTX và TTHTCĐ hoạt động không hiệu quả, chưa phát huy được nguồn lực, thế mạnh của cơ sở.

- Việc điều tra số người mù chữ và huy động các đối tượng mù chữ đi học xóa mù chữ còn gặp nhiều khó khăn (kinh phí, điều kiện địa lý, hoàn cảnh người học); Cách thức tổ chức học, phương pháp dạy xóa mù chữ và nội dung học tập chưa thực sự phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, văn hóa của người dân tộc thiểu số; chưa có chế độ, chính sách thỏa đáng nhằm hỗ trợ người dạy và huy động người học xóa mù chữ. Tỷ lệ huy động người học xóa mù chữ ở những vùng khó khăn còn thấp, kết quả xóa mù chữ không bền vững, hiện tượng tái mù chữ còn khá lớn.

4. Giáo dục đại học

4.1. Kết quả đạt được

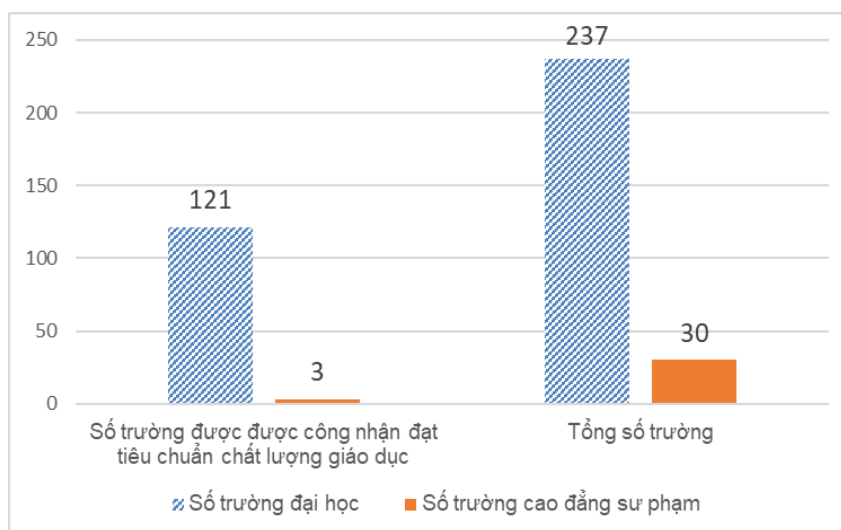
a) Về quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và đào tạo giáo viên

Hệ thống hiện tại có 237 trường ĐH, học viện (bao gồm 172 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, 5 trường có 100% vốn nước ngoài), 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, 31 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm. Đối với nhóm trường sư phạm và đào tạo giáo viên, hiện nay, cả nước có 154 cơ sở đào tạo giáo viên, bao gồm 15 trường ĐHSP, 48 trường đại học đa ngành có đào tạo giáo viên, 30 trường CĐSP, 19 trường cao đẳng đa ngành có ĐTGV, 02 trường TCSP và 40 trường trung cấp đa ngành đang ĐTGV mầm non.

Trong năm học 2018 - 2019, Bộ GDĐT đã triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm, cụ thể là:

- Tăng cường công tác kiểm định chất lượng các cơ sở GDĐH và chương trình đào tạo. Tính đến ngày 30/6/2019 cả nước đã có 121 cơ sở GDĐH và 03 trường CĐSP đạt tiêu chuẩn kiểm định theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDĐH của Việt Nam, chiếm khoảng 51% tổng số các trường ĐH, học viện trong cả nước. Có 06 trường ĐH được công nhận bởi tổ chức đánh giá/kiểm định quốc tế (HCERES, AUN-QA). Về kiểm định chương trình đào tạo, có 16 chương trình đào tạo của 07 trường ĐH được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn trong nước và 128 chương trình đào tạo của 24 trường ĐH, HV được đánh giá và công nhận theo tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

Biểu đồ 5: Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học, 2019

- Khuyến khích các cơ sở GDĐH tham gia xếp hạng ĐH quốc tế. Năm 2019, 02 cơ sở GDĐH được xếp trong danh sách 1000 trường ĐH tốt nhất của thế giới; một số trường ĐH được xếp trong danh sách các trường ĐH tốt nhất Châu Á.

b) Nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục

- Năm 2018, các trường cao đẳng (có đào tạo giáo viên) có 4.416 giảng viên (4.297 công lập và 119 ngoài công lập); Các đại học, học viện, trường ĐH có 74.991 giảng viên (59.232 công lập và 15.759 ngoài công lập).

- Tăng cường triển khai thực hiện công tác truyền thông về công tác phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giảng viên tại các trường ĐHSP.

- Bộ GDĐT đã chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho các trường ĐHSP thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông theo chuẩn hiệu trưởng và chuẩn nghề nghiệp giáo viên phổ thông đã ban hành. Hình thức bồi dưỡng kết hợp trực tuyến và trực tiếp để mọi giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục phổ thông dễ dàng tiếp cận, tự học, tự bồi dưỡng.

c) Đẩy mạnh giao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở GDĐH

- Thực hiện Nghị quyết 77 và triển khai thực hiện Luật GDĐH, Bộ GDĐT đã xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện tự chủ giúp các cơ sở GDĐH chủ động trong thực hiện cơ chế tự chủ: Đã ban hành các quy định về quy chế tuyển sinh, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo, quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, các văn bản về công tác quản lý văn bằng GDĐH và chứng chỉ hệ thống giáo dục quốc gia; đảm bảo chất lượng GDĐH....

- Các trường được hoàn toàn tự chủ trong thực hiện các nhiệm vụ:

+ Mở ngành đào tạo: được giảm bớt thủ tục hành chính, thời gian mở ngành được rút ngắn hơn, giúp các trường chủ động trong đào tạo, tận dụng cơ hội mở các ngành đào tạo mới đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của xã hội. Các trường cũng tích cực thay đổi nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy tiên tiến, tiếp cận với chuẩn đào tạo và chương trình đào tạo quốc tế.

+ Công tác tuyển sinh: Các trường tự chủ đã nhanh chóng thích ứng, thay đổi định hướng đào tạo ở các hệ khác nhau. Quy mô đào tạo chính quy đại trà có phần suy giảm trong khi quy mô đào tạo chương trình tiên tiến, chất lượng cao tăng nhanh.

+ Nghiên cứu khoa học: Cùng với đào tạo, nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ trọng tâm không thể tách rời của trường. Trên cơ sở được giao quyền tự chủ, các trường đã chủ động hơn trong việc quyết định hướng nghiên cứu và tham gia các nhiệm vụ khoa học công nghệ. Đặc biệt, số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường tăng mạnh. Các công trình khoa học được đăng tải trên các tạp chí chuyên môn nước ngoài tăng lên...

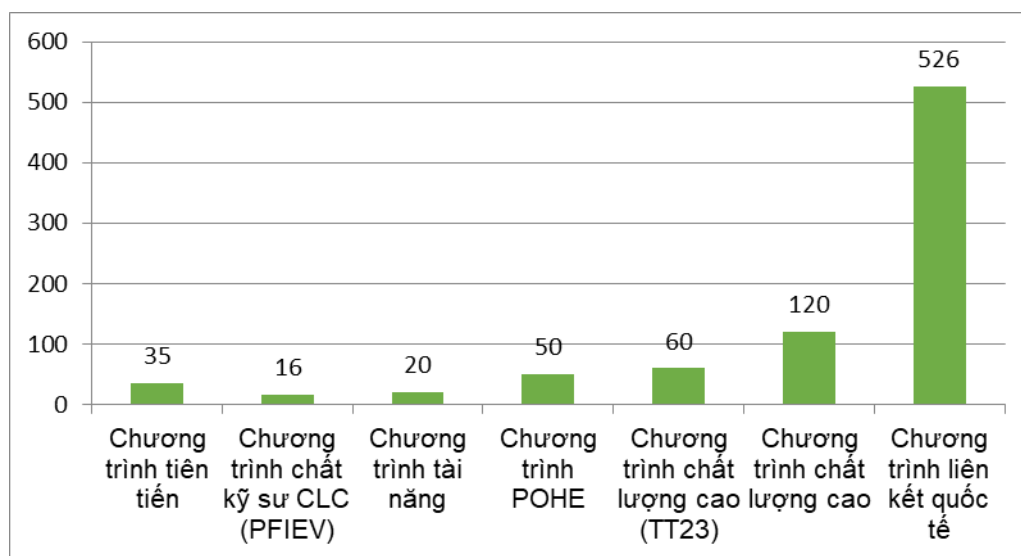
+ Tự chủ về tổ chức bộ máy và nhân sự: các trường đã nhìn nhận đây là khâu then chốt trong quá trình tự chủ đại học. Chính vì thế, nhiều trường đã thông suốt việc tự chủ đại học phải gắn liền với đổi mới quản trị đại học, trong đó cần thiết phải thực hiện ngay việc thành lập Hội đồng trường, tái cấu trúc lại bộ máy, nâng cao chất lượng nhân sự trong mối tương quan với mục tiêu chiến lược, đồng thời giúp nhà trường thích ứng tốt hơn với những thay đổi của môi trường và tạo nền tảng phát triển mạnh mẽ hơn trong tương lai.

+ Tự chủ về tài chính: Nhìn chung các trường đảm bảo được toàn bộ chi hoạt động thường xuyên, thực hiện trách nhiệm xã hội đối với người học, miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách, trích lập quỹ học bổng khuyến khích theo quy định và đều có chênh lệch thu lớn chi. Các trường đã trích lập quỹ đầu tư phát triển sự nghiệp, quỹ khen thưởng, phúc lợi, ổn định thu nhập. Thu nhập của người lao động đã tăng lên rõ rệt so với thu nhập bình quân giai đoạn trước. Đồng thời đã tạo điều kiện cho các trường chủ động trong công tác xây dựng kế hoạch tài chính và dự toán ngân sách ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.

d) Hội nhập quốc tế trong GDĐH

Hợp tác, liên kết đào tạo với các cơ sở đào tạo nước ngoài được đẩy mạnh. Đến nay, đã có gần 550 chương trình hợp tác và liên kết đào tạo đang hoạt động giữa 85 cơ sở giáo dục Việt Nam với 258 cơ sở GDĐH nước ngoài thuộc 33 quốc gia và vùng lãnh thổ. Các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài đã tuyển được 86.000 sinh viên, học viên trong đó có khoảng 48.000 người đã tốt nghiệp (gồm 18.000 cử nhân ĐH, 28.000 thạc sĩ, 60 tiến sĩ và 1.900 các trình độ khác) và 38.000 người đang học.

Biểu đồ 6: Chương trình đào tạo chất lượng cao



Nguồn: Báo cáo của Vụ Giáo dục Đại học, 2019

đ) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Xây dựng, hoàn thiện các cơ chế chính sách về đào tạo, khởi nghiệp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao: Trình Thủ tướng Chính phủ Đề án hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp⁸⁴; ban hành một số văn bản để nâng cao chất lượng GDĐH như quy định về mở ngành đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; liên kết đào tạo; đào tạo liên thông; quy chế đào tạo vừa học, vừa làm; quy chế đào tạo từ xa; quy chế đào tạo tiên sĩ; đánh giá, rút kinh nghiệm việc đào tạo nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn vừa qua⁸⁵; chỉ đạo các cơ sở GDĐH đổi mới chương trình đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học gắn với đào tạo, nghiên cứu xây dựng mô hình trường đại học phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; triển khai các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục làm cơ sở để phân tầng, xếp hạng các cơ sở GDĐH. Đồng thời, công khai thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng.

Bộ đã chấn chỉnh công tác đào tạo tiên sĩ và triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo tiên sĩ trong hệ thống; tổng kết Chương trình tiên tiến và tổ chức Hội nghị Hiệu trưởng các trường đại học, Hội nghị các trường đại học ngoài công lập để đánh giá, rút kinh nghiệm việc đào tạo nguồn nhân lực, nhân lực chất lượng cao trong giai đoạn vừa qua. Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

Từng bước điều chỉnh cơ cấu ngành nghề, trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Các chương trình đào tạo kỹ sư chất lượng cao, chương trình đào tạo kỹ sư, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến được nhiều trường ĐH quan tâm phát triển; đã có 35 chương trình tiên tiến ở 23 cơ sở đào tạo; 16 chương trình kỹ sư chất lượng

⁸⁴ Ngày 11/4/2017, Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án.

⁸⁵ Đến nay, các chương trình tiên tiến đã có 3.601 sinh viên tốt nghiệp, trong đó 255 sinh viên xuất sắc (7,1%), 1.307 sinh viên giỏi (34,3%) và 1.707 sinh viên khá (47,4%), hầu hết sinh viên tìm được việc làm hoặc học tiếp lên trình độ cao hơn sau sáu tháng tốt nghiệp.

cao theo tiêu chuẩn của Cộng hoà Pháp ở 04 cơ sở đào tạo và 60 chương trình chất lượng cao ở các cơ sở khác. Ngoài ra, các trường ĐH còn có hơn 500 chương trình liên kết đào tạo quốc tế với các trường ĐH ở các nước trên thế giới.

Để có bước tăng trưởng mạnh mẽ công bố quốc tế năm 2018 là do các ĐH/trường ĐH đã đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu và đào tạo, có cơ chế thưởng mạnh mẽ cho các tác giả có công bố quốc tế. Riêng Bộ GDĐT đã có nhiều văn bản hướng dẫn, thực hiện thưởng khuyến khích các tác giả có công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE theo Nghị định 99/2014/NĐ-CP, các đề tài và chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ đều có tiêu chí sản phẩm đầu ra phải công bố quốc tế.

4.2. Hạn chế

a) Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới cơ sở GDĐH và đào tạo giáo viên

- Công tác dự báo chưa được thực hiện bài bản, trên quy mô rộng nên đào tạo còn vênh ở mức độ nhất định so với nhu cầu thị trường lao động, chưa đáp ứng tốt sự thay đổi mạnh mẽ về nhu cầu, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo trên thị trường lao động.

- Mức độ xã hội hóa chưa cao; đầu tư cho các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa tương xứng với sự gia tăng về số lượng các cơ sở GDĐH và quy mô đào tạo.

- Trước Luật quy hoạch, cách tiếp cận trong xây dựng và quản lý quy hoạch còn dựa nhiều vào các chỉ tiêu về số lượng, quy hoạch không gian mà chưa tập trung vào việc sử dụng các công cụ đảm bảo chất lượng, thiếu dự báo nhân lực và nhu cầu. Từ khi có Luật Quy hoạch thì văn bản hướng dẫn chậm, chưa thể thúc đẩy nhanh công tác quy hoạch.

b) Giao quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình đối với các cơ sở GDĐH

- Về thực hiện nhiệm vụ đào tạo: Một số trường chưa đảm bảo tiêu chí về cơ sở vật chất như diện tích sàn xây dựng và tiêu chí sinh viên/giảng viên theo quy định hoặc xác định chỉ tiêu hoặc tuyển sinh vượt chỉ tiêu. Việc mở mã ngành tại một số trường chưa mang lại hiệu quả (số lượng tuyển sinh thấp, hoặc không tuyển sinh được), đồng thời một số trường mở ngành mới nhưng không đủ điều kiện về giảng viên cơ hữu, điểm tuyển sinh đầu vào còn thấp, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo; Việc đào tạo chương trình chất lượng cao của một số trường còn chưa tương xứng với chất lượng dịch vụ cung cấp, một số chương trình đào tạo chưa đảm bảo chất lượng theo đề án, chưa có khác biệt lớn so với chương trình đào tạo đại trà và chưa tự đánh giá, kiểm định.

- Một số trường còn chưa hoàn thiện cơ cấu tổ chức của nhà trường theo quy định, chưa thành lập Hội đồng trường, chưa ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng trường, hình thức hoạt động của Hội đồng trường chủ yếu bằng các cuộc họp, vai trò định hướng phát triển, giám sát của Hội đồng trường khá mờ nhạt.

c) Hội nhập quốc tế trong giáo dục

- Do mới ban hành Nghị định số 86/2018/NĐ-CP nên việc quản lý hoạt động này chưa được hiệu quả; công tác kiểm tra, chấn chỉnh, rà soát để có được

những đánh giá chính xác về kết quả cũng như ảnh hưởng của hoạt động này đến chất lượng giáo dục của Việt Nam còn hạn chế.

- Việc quản lý hoạt động của các cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài cũng như các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài vẫn còn một số hạn chế. Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài tại địa phương còn chưa được thực hiện thường xuyên.

- Hội nhập quốc tế trong giáo dục chưa đồng đều giữa các cơ sở GDĐH; do vậy, nguồn nhân lực được đào tạo chủ yếu ở các thành phố lớn.

- Một số cơ sở giáo dục chưa thực hiện đúng các quy định về liên kết đào tạo; cơ cấu ngành nghề đào tạo trong liên kết đào tạo cũng bị mất cân đối, tập trung nhiều vào các nhóm ngành Kinh tế - Quản lý (70%), nhóm ngành khoa học kỹ thuật và Công nghệ còn khá ít. Các chương trình liên kết đào tạo mới tập trung chủ yếu ở trình độ đại học, thạc sĩ và rất ít trình độ tiến sĩ.

d) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao

Chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng tốt yêu cầu phát triển đất nước. Các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo chưa được quan tâm đầu tư đúng mức; đội ngũ giảng viên một số ngành, trường còn thiếu về số lượng, chưa đáp ứng tốt yêu cầu về chuyên môn trong điều kiện hội nhập quốc tế; nguồn lực tài chính bị phân tán; cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm còn thiếu và lạc hậu... Việc dự báo nhu cầu đào tạo các ngành nghề còn nhiều hạn chế dẫn đến xảy ra một số ngành còn thừa thiếu cục bộ, trong khi một số ngành đào tạo có nhu cầu chưa được đầu tư để phát triển. Đó là những nguyên nhân khiến cho chất lượng đào tạo còn hạn chế so với yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Việc triển khai đào tạo chất lượng cao trình độ ĐH ở các trường ĐH do địa phương quản lý còn chậm được triển khai. Mặc dù đã có văn bản quy định từ năm 2014, song đến nay 28 trường đại học trực thuộc UBND tỉnh chưa có trường nào triển khai. Số ít các trường có mở chương trình liên kết đào tạo quốc tế (07 chương trình liên kết đào tạo quốc tế của 04 trường ĐH⁸⁶).

Như vậy, hầu hết các trường ĐH trực thuộc các địa phương chưa đào tạo chương trình chất lượng cao; chưa bố trí nguồn lực, xây dựng kế hoạch để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để thực hiện 1 trong 3 khâu đột phá theo Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng./.

⁸⁶ Trường ĐH Trà Vinh, Trường ĐH Hồng Đức, Trường ĐH Sài Gòn, Trường ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Phụ lục II
CƠ CẤU MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP HỌC, HỌC SINH, SINH VIÊN VÀ ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Biểu 1: Mạng lưới trường, lớp, học sinh của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông năm học 2018 - 2019

TT	Cấp học	Trường			Lớp			Học sinh		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
1	Mầm non									
	Năm học 2017 - 2018									
	Nhà trẻ	15	13	2	39.987	23.759	16.228	708.074	475.709	232.365
	Mẫu giáo	2.240	2.113	127	155.775	125.162	30.613	4.599.841	3.855.778	744.063
	Mầm non	13.001	10.533	2.468						
	Năm học 2018 - 2019									
	Nhà trẻ	18	10	8	35.872	22.982	12.890	658.197	457.165	201.032
	Mẫu giáo	2.144	1.986	158	150.646	122.588	28.058	4.264.186	3.622.738	641.448
	Mầm non	13.222	10.426	2.796						
	Nhóm/lớp độc lập	6.518	111	6.407						
	Tỷ lệ tăng, giảm (%)	0,8%	-1,9%	14,1%	-4,7%	-2,3%	-12,6%	-7,3%	-5,8%	-13,7%
2	Tiểu học									
	Năm học 2017 - 2018	14.937	14.695	242	279.974	272.907	7.067	8.041.842	7.882.145	159.697
	Năm học 2018 - 2019	13.959	13.839	120	278.447	274.380	4.067	8.482.556	8.378.400	104.156
	Tỷ lệ tăng, giảm (%)	-6,5%	-5,8%	-50,4%	-0,5%	0,5%	-42,5%	5,5%	6,3%	-34,8%
3	THCS (*)									
	Năm học 2017 - 2018	10.939	10.887	52	153.582	151.380	2.202	5.373.639	5.313.042	60.597
	Năm học 2018 - 2019	10.898	10.848	50	151.707	149.380	2.304	5.440.976	5.378.564	62.412
	Tỷ lệ tăng, giảm (%)	-0,4%	-0,4%	-3,8%	-1,2%	-1,3%	4,6%	1,3%	1,2%	3,0%
4	THPT (**)									
	Năm học 2017 - 2018	2.834	2.393	441	65.806	60.455	5.351	2.508.564	2.313.315	195.249
	Năm học 2018 - 2019	2.836	2.399	437	65.925	60.318	5.607	2.548.878	2.349.473	199.290
	Tỷ lệ tăng, giảm (%)	0,1%	0,3%	-2,0%	0,2%	-0,2%	4,8%	1,6%	1,6%	2,1%

(*) Số trường THCS bao gồm cả Trường PT nhiều cấp học TH&THCS; (**) Số trường THPT bao gồm cả trường PT nhiều cấp học: TH, THCS&THPT; THCS&THPT

Biểu 2. Mạng lưới trường, quy mô sinh viên đại học năm học 2018 - 2019

TT	Cấp học	Trường	Trong đó		Sinh viên	Trong đó	
			Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
1	Năm học 2017 - 2018	236	171	65	1.707.025	1.439.495	267.530
2	Năm học 2018 - 2019 (*)	237	172	65	1.752.383	1.489.526	262.857

(*) Ước thực hiện

Biểu 3. Thống kê tình hình đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên giáo dục mầm non, phổ thông năm học 2018 - 2019

TT	Cấp học	Đội ngũ CBQL,GV,NV		Cán bộ quản lý (*)				Giáo viên				Nhân viên			
				Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
		Công lập			Ngoài CL		Công lập		Ngoài CL		Công lập		Ngoài CL		
		Tổng	Trong đó Viên chức				Tổng				Trong đó Viên chức			Tổng	Trong đó Viên chức
	Tổng số	1.402.657	1.206.296	103.116	94.493	94.066	8.623	1.148.495	1.061.062	1.013.932	87.432	151.046	115.645	98.298	35.401
1	Mầm non	421.571	285.770	39.695	32.294	32.176	7.401	322.390	254.002	232.072	68.388	59.486	30.565	21.522	28.921
2	Tiểu học	464.985	440.719	32.576	32.261	32.156	315	391.256	384.915	373.125	6.340	41.153	39.239	35.438	1.914
3	THCS	351.668	335.363	22.821	22.714	22.563	107	294.115	291.150	281.336	2.965	34.732	34.104	31.464	628
4	THPT	164.433	144.444	8.024	7.224	7.171	800	140.734	130.995	127.399	9.739	15.675	11.737	9.874	3.938

(*) Cán bộ quản lý gồm Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng

Biểu 4. Số liệu về giáo dục thường xuyên (GDTX) năm học 2018 - 2019

TT	Nội dung	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019
I	Mạng lưới cơ sở GDTX		
1	Số trường Bồ túc văn hóa	6	6
2	Số Trung tâm GDTX cấp tỉnh	74	71
3	Số Trung tâm GDTX cấp huyện	621	591
	<i>Trong đó: Số Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên</i>	589	547
4	Số Trung tâm học tập cộng đồng	11.019	10.917
5	Số Trung tâm ngoại ngữ, tin học	2.854	3.974
II	Số lượng học viên theo học các chương trình GDTX		
1	Số người học xóa mù chữ	23.189	17.062
2	Số người học giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ	9.078	9.801
3	Số người học Bồ túc THCS	20.873	16.835
4	Số người học Bồ túc THPT	199.777	202.912
5	Số người học tin học	96.111	157.708
6	Số người học ngoại ngữ	1.599.337	1.966.404
7	Số người học nghề ngắn hạn	314.159	273.246
8	Số người học tiếng dân tộc thiểu số	21.419	20.414

TT	Nội dung	Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019
9	Số học viên học hướng nghiệp, học nghề	889.038	663.289
10	Số lượng người học văn hóa kết hợp với học nghề	119.948	147.515
11	Số người học các chuyên đề khác tại Trung tâm GDTX	237.339	128.564
12	Số người học các chuyên đề khác tại Trung tâm học tập cộng đồng	18.866.476	20.722.000
III	Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên		
1	Cán bộ quản lý các Trung tâm GDTX	1.538	1.469
2	Giáo viên dạy văn hóa các Trung tâm GDTX	7.215	7.087
3	Giáo viên dạy nghề các TTGDTX	2.933	3.095
4	Cán bộ quản lý các THPT	27.056	26.301
5	Giáo viên biệt phái các THPT	5.967	5.228
6	Cán bộ quản lý và Giáo viên Trung tâm ngoại ngữ công lập	305	228

Phụ lục III
THỰC TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP NĂM HỌC 2018 - 2019

TT	Tỉnh	Số phòng học					Tỷ lệ phòng học kiên cố					Tỷ lệ phòng học bán kiên cố					Tỷ lệ phòng nhờ, mượn, tạm, thuê ...				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT
	CẢ NƯỚC	584.732	144.614	247.976	135.365	56.777	74,86 %	62,51 %	71,03 %	86,75%	95,27 %	19,95 %	27,34 %	23,92 %	11,50 %	3,50%	5,18 %	10,14 %	5,05 %	1,75%	1,23%
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	115.332	34.062	48.175	24.685	8.410	65,10 %	51,27 %	58,86 %	85,44%	95,53 %	23,99 %	29,31 %	30,82 %	10,86 %	2,52%	10,91 %	19,42 %	10,32 %	3,70%	1,95%
1	Hà Giang	11.108	3.502	5.034	2.026	546	53,21 %	34,35 %	44,66 %	94,57%	99,63 %	32,13 %	33,35 %	45,71 %	4,84%	0,37%	14,66 %	32,30 %	9,63 %	0,59%	0%
2	Tuyên Quang	7.071	2.104	2.724	1.605	638	51,45 %	28,20 %	43,88 %	80,79%	89,01 %	37,07 %	54,57 %	43,77 %	15,06 %	4,49%	11,48 %	17,24 %	12,36 %	4,15%	6,50%
3	Cao Bằng	6.346	1.582	2.993	1.302	469	51,39 %	34,83 %	37,32 %	86,79%	98,72 %	39,82 %	47,79 %	53,89 %	11,67 %	1,28%	8,79 %	17,38 %	8,79 %	1,54%	0%
4	Lạng Sơn	7.679	2.040	2.888	2.165	586	66,38 %	50,46 %	61,83 %	83,86%	96,43 %	23,71 %	29,26 %	29,62 %	13,14 %	2,38%	9,91 %	20,28 %	8,55 %	3,00%	1,19%
5	Lào Cai	8.404	2.091	3.547	2.262	504	64,32 %	44,04 %	59,96 %	89,66%	96,69 %	28,72 %	46,26 %	32,45 %	6,78%	1,10%	6,96 %	9,70%	7,59 %	3,57%	2,21%
6	Yên Bái	6.469	1.653	2.915	1.433	468	65,95 %	42,65 %	64,91 %	88,90%	84,40 %	19,86 %	37,45 %	18,04 %	5,16%	14,10 %	14,19 %	19,90 %	17,05 %	5,93%	1,50%
7	Thái Nguyên	8.578	2.598	3.198	1.949	833	58,03 %	41,81 %	56,68 %	62,78%	99,28 %	34,36 %	47,79 %	34,09 %	32,84 %	0%	7,61 %	10,40 %	9,22 %	4,38%	0,72%
8	Bắc Kạn	3.527	1.171	1.489	629	238	45,51 %	33,99 %	32,03 %	83,78%	85,29 %	39,10 %	32,71 %	59,84 %	14,63 %	5,46%	15,40 %	33,30 %	8,13 %	1,59%	9,24%
9	Phú Thọ	10.433	3.009	3.975	2.612	837	86,05 %	73,45 %	87,64 %	95,51%	99,29 %	10,86 %	18,01 %	11,33 %	3,93%	0,71%	3,09 %	8,54%	1,03 %	0,56%	0%
10	Bắc Giang	13.073	3.827	5.259	3.012	975	83,20 %	68,33 %	85,52 %	93,92%	96,90 %	10,31 %	15,43 %	11,89 %	4,18%	1,60%	6,49 %	16,24 %	2,59 %	1,91%	1,50%
11	Hòa Bình	6.056	2.709	1.840	789	718	81,11 %	77,72 %	83,86 %	78,81%	92,90 %	13,13 %	12,39 %	12,82 %	17,13 %	3,61%	5,76 %	9,89%	3,32 %	4,06%	3,49%

TT	Tỉnh	Số phòng học					Tỷ lệ phòng học kiên cố					Tỷ lệ phòng học bán kiên cố					Tỷ lệ phòng nhờ, mượn, tạm, thuê ...				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT
12	Sơn La	12.763	3.523	6.034	2.482	724	60,97 %	54,19 %	50,27 %	86,74%	94,89 %	25,06 %	22,37 %	36,19 %	8,54%	1,93%	13,97 %	23,45 %	13,54 %	4,71%	3,18%
13	Lai Châu	6.535	1.890	3.082	1.232	331	61,86 %	58,21 %	52,27 %	84,56%	96,98 %	20,24 %	18,99 %	28,03 %	5,92%	2,42%	17,91 %	22,80 %	19,70 %	9,52%	0,60%
14	Điện Biên	7.290	2.363	3.197	1.187	543	58,08 %	45,04 %	52,49 %	79,37%	98,38 %	17,72 %	17,85 %	23,41 %	8,96%	1,22%	24,20 %	37,11 %	24,10 %	11,66 %	0,41%
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	131.371	38.446	48.520	32.290	12.115	89,17 %	78,93 %	94,03 %	92,19%	95,37 %	7,63%	13,26 %	4,69%	6,86%	2,95%	3,20 %	7,81%	1,28 %	0,95%	1,68%
15	TP. Hà Nội	35.678	10.461	13.023	9.263	2.931	83,52 %	64,14 %	97,13 %	82,13%	96,59 %	9,85%	17,09 %	1,74%	15,58 %	1,94%	6,63 %	18,76 %	1,13 %	2,29%	1,47%
16	TP. Hải Phòng	11.391	3.561	4.247	2.392	1.191	93,85 %	91,83 %	96,89 %	96,45%	83,80 %	5,05%	8,17%	3,11%	3,55%	5,63%	1,11 %	0%	0%	0%	10,58 %
17	Quảng Ninh	8.557	2.158	3.363	2.309	727	88,85 %	84,38 %	84,51 %	97,49%	94,77 %	9,97%	11,96 %	14,84 %	2,51%	5,23%	1,18 %	3,66%	0,65 %	0%	0%
18	Hải Dương	12.870	3.977	4.968	2.872	1.053	89,16 %	75,08 %	93,44 %	98,61%	96,39 %	8,94%	21,93 %	4,33%	1,25%	2,56%	1,90 %	2,99%	2,23 %	0,14%	1,04%
19	Hưng Yên	8.033	2.575	2.843	1.848	767	86,48 %	70,39 %	91,46 %	96,45%	98,54 %	9,47%	19,83 %	6,42%	2,89%	1,46%	4,05 %	9,78%	2,12 %	0,65%	0%
20	Vĩnh Phúc	8.607	2.223	3.257	2.245	882	87,91 %	71,52 %	93,22 %	96,42%	99,74 %	6,49%	14,69 %	4,44%	1,55%	0,26%	5,60 %	13,79 %	2,34 %	2,03%	0%
21	Bắc Ninh	9.166	2.910	3.252	2.072	932	95,29 %	89,22 %	98,24 %	98,95%	98,91 %	3,02%	6,22%	1,60%	1,05%	0,79%	1,68 %	4,55%	0,16 %	0%	0,30%
22	Hà Nam	5.689	1.695	2.127	1.260	607	97,22 %	94,57 %	97,41 %	99,13%	100%	2,60%	5,31%	2,21%	0,87%	0%	0,18 %	0,12%	0,38 %	0%	0%
23	Nam Định	12.682	3.580	4.953	2.928	1.221	94,75 %	89,15 %	95,70 %	98,17%	99,75 %	5,10%	10,42 %	4,30%	1,76%	0,25%	0,14 %	0,43%	0%	0,07%	0%
24	Ninh Bình	6.365	1.782	2.413	1.492	678	90,50	84,43	90,59	95,96%	95,30	7,34%	10,97	7,74%	3,22%	4,70%	2,16	4,60%	1,67	0,82%	0%

TT	Tỉnh	Số phòng học					Tỷ lệ phòng học kiên cố					Tỷ lệ phòng học bán kiên cố					Tỷ lệ phòng nhờ, mượn, tạm, thuê ...				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT
							%	%	%		%		%				%		%		
25	Thái Bình	12333	3524	4074	3609	1126	89,12 %	91,03 %	87,09 %	89,75%	88,45 %	8,72%	6,98%	9,08%	9,64%	9,86%	2,16 %	1,99%	3,83 %	0,61%	1,69%
III	BẮC TRUNG BỘ	75.567	21.453	29.809	16.213	8.092	76,20 %	62,42 %	76,36 %	87,21%	92,06 %	19,37 %	27,39 %	20,92 %	11,71 %	6,39%	4,43 %	10,19 %	2,72 %	1,08%	1,55%
26	Thanh Hóa	27.844	8.173	10.649	6.593	2.429	82,58 %	69,57 %	83,07 %	94,24%	96,52 %	12,17 %	16,32 %	14,82 %	5,59%	3,44%	5,25 %	14,11 %	2,12 %	0,17%	0,04%
27	Nghệ An	24.475	6.822	9.944	5.147	2.562	68,68 %	58,45 %	67,40 %	76,36%	86,21 %	25,86 %	31,18 %	28,53 %	21,22 %	9,90%	5,46 %	10,37 %	4,07 %	2,42%	3,89%
28	Hà Tĩnh	3.553	1.081	1.066	226	1.180	86,69 %	72,46 %	88,91 %	94,59%	96,27 %	11,20 %	22,77 %	9,62%	4,87%	2,46%	2,12 %	4,77%	1,47 %	0,55%	1,27%
29	Quảng Bình	7.235	2.092	2.856	1.685	602	74,09 %	56,07 %	76,48 %	88,32%	91,42 %	21,09 %	32,74 %	20,67 %	10,33 %	7,99%	4,81 %	11,19 %	2,85 %	1,35%	0,59%
30	Quảng Trị	5.014	1.397	2.221	918	478	64,28 %	34,79 %	67,54 %	89,76%	86,40 %	32,79 %	59,84 %	29,72 %	10,13 %	11,51 %	2,93 %	5,37%	2,75 %	0,11%	2,09%
31	Thừa Thiên - Huế	7.446	1.888	3.073	1.644	841	73,80 %	58,68 %	73,89 %	84,68%	93,47 %	24,66 %	38,67 %	24,66 %	14,36 %	6,53%	1,55 %	2,65%	1,46 %	0,96%	0%
IV	NAM TRUNG BỘ	53.657	10.868	23.613	13.122	6.054	68,73 %	59,98 %	57,55 %	89,33%	95,14 %	22,50 %	37,78 %	26,09 %	10,18 %	4,42%	8,77 %	2,24%	16,36 %	0,49%	0,44%
32	TP. Đà Nẵng	5.232	935	2.546	1.225	526	98,83 %	100%	98,70 %	97,68%	100%	1,17%	0%	1,30%	2,32%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
33	Quảng Nam	10.020	2.241	4.508	2.279	992	61,19 %	34,76 %	60,29 %	86,19%	84,82 %	35,86 %	61,43 %	36,27 %	12,76 %	13,10 %	2,95 %	3,81%	3,43 %	1,05%	2,08%
34	Quảng Ngãi	7.375	1.657	2.810	1.933	975	43,69 %	68,92 %	24,47 %	90%	97,09 %	21,85 %	28,82 %	24,89 %	9,62%	2,71%	34,46 %	2,26%	50,64 %	0,38%	0,20%
35	Bình Định	9.666	1.639	4.441	2.350	1.236	75,43 %	58,56 %	68,76 %	87,50%	96,58 %	23,93 %	39,30 %	31,19 %	11,62 %	3,20%	0,64 %	2,14%	0,05 %	0,88%	0,22%

TT	Tỉnh	Số phòng học					Tỷ lệ phòng học kiên cố					Tỷ lệ phòng học bán kiên cố					Tỷ lệ phòng nhờ, mượn, tạm, thuê ...				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT
36	Phú Yên	2.925	1.021	291	1.061	552	72,27 %	61,61 %	50,17 %	81,15%	86,59 %	26,94 %	36,63 %	49,83 %	18,38 %	13,41 %	0,79 %	1,76%	0%	0,47%	0%
37	Khánh Hòa	7.085	1.374	3.287	1.796	628	82,08 %		77,51 %	90,21%	97,66 %	17,16 %	22,08 %	22,37 %	9,55%	2,34%	0,75 %	3,23%	0,13 %	0,24%	0%
38	Ninh Thuận	3.834	617	2.077	787	353	80,53 %	42,06 %	67,85 %	96,72%	98,60 %	17,88 %	52,34 %	30,01 %	2,82%	0%	1,59 %	5,61%	2,15 %	0,46%	1,40%
39	Bình Thuận	7.520	1.384	3.653	1.691	792	77,02 %	56,54 %	73,92 %	89,22%	100%	22,98 %	43,46 %	26,08 %	10,78 %	0%	0%	0%	0%	0%	0%
V	TÂY NGUYÊN	43.543	8.668	19.940	10.205	4.730	60,10 %	34,69 %	54,63 %	73,98%	96,62 %	36,98 %	57,09 %	43,08 %	24,96 %	2,64%	2,92 %	8,22%	2,28 %	1,06%	0,74%
40	Đắk Lắk	13.584	2.359	6.424	3.228	1.573	59,46 %	37,94 %	50%	74,11%	94,36 %	37,01 %	47,14 %	48,25 %	24,54 %	5,27%	3,53 %	14,92 %	1,75 %	1,35%	0,38%
41	Đắk Nông	4.596	989	2.003	1.023	581	54,72 %	35,69 %	42,74 %	71,85%	98,28 %	42,78 %	57,23 %	55,62 %	26,98 %	1,72%	2,50 %	7,08%	1,65 %	1,17%	0%
42	Gia Lai	10.941	2.260	5.057	2.803	821	60,06 %	27,66 %	57,47 %	83,93%	98,04 %	38,02 %	68,78 %	40,66 %	14,95 %	1,96%	1,92 %	3,56%	1,88 %	1,12%	0%
43	Kon Tum	5.762	1.315	2.618	1.306	523	50,25 %	17,43 %	44,52 %	82,22%	99,74 %	45,09 %	72,08 %	51,19 %	17,26 %	0%	4,66 %	10,49 %	4,29 %	0,52%	0,26%
44	Lâm Đồng	8.660	1.745	3.838	1.845	1.232	69,61 %	54,24 %	72,00 %	61,93%	97,32 %	28,04 %	42,03 %	25,10 %	37,27 %	0,41%	2,35 %	3,74%	2,90 %	0,80%	2,27%
VI	ĐÔNG NAM BỘ	70.841	13.424	31.128	18.010	8.279	86,68 %	73,87 %	85,10 %	93,95%	99,06 %	12,77 %	25,00 %	14,33 %	5,91%	0,62%	0,55 %	1,12%	0,57 %	0,14%	0,32%
45	TP. Hồ Chí Minh	30.312	5.255	12.917	8.177	3.963	98,24 %	96,14 %	97,99 %	99,16%	99,90 %	1,64%	3,77%	1,87%	0,67%	0,10%	0,12 %	0,10%	0,14 %	0,17%	0%
46	Đồng Nai	11.101	2.110	5.049	2.808	1.134	71,04 %	38,63 %	68,17 %	89,28%	98,94 %	27,57 %	57,58 %	30,52 %	10,65 %	0,53%	1,39 %	3,79%	1,31 %	0,07%	0,53%
47	Bình Dương	7.819	1.270	3.837	1.931	781	86,07	68,84	89,37	94,69%	98,96	13,44	31,16	9,57%	5,31%	1,04%	0,49	0%	1,05	0%	0%

TT	Tỉnh	Số phòng học					Tỷ lệ phòng học kiên cố					Tỷ lệ phòng học bán kiên cố					Tỷ lệ phòng nhờ, mượn, tạm, thuê ...				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT
							%	%	%		%	%	%				%		%		
48	Bình Phước	6.863	1.210	3.205	1.663	785	52,49 %	29,50 %	36,78 %	74,00%	93,87 %	45,40 %	66,89 %	61,03 %	25,37 %	4,17%	2,11 %	3,61%	2,20 %	0,63%	1,96%
49	Tây Ninh	6.310	1.087	3.084	1.413	726	77,84 %	73,83 %	71,69 %	81,90%	99,46 %	22,06 %	26,08 %	28,27 %	18,10 %	0%	0,10 %	0,09%	0,04 %	0%	0,54%
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.436	2.492	3.036	2.018	890	94,64 %	81,86 %	100%	100%	100%	5,01%	16,97 %	0%	0%	0%	0,34 %	1,16%	0%	0%	0%
VI I	Đ.B SÔNG CỬU LONG	94.421	17.693	46.791	20.840	9.097	67,98 %	52,73 %	63,54 %	78,48%	93,71 %	28,18 %	36,99 %	34,37 %	17,82 %	5,01%	3,84 %	10,28 %	2,09 %	3,70%	1,29%
51	Long An	8.935	1.965	4.101	2.053	816	71,92 %	43,09 %	69,80 %	92,00%	92,46 %	27,30 %	54,34 %	29,70 %	7,70%	7,54%	0,79 %	2,57%	0,50 %	0,30%	0%
52	Tiền Giang	8.376	1.749	3.936	1.870	821	77,27 %	55,17 %	78,51 %	87,49%	95,13 %	20,80 %	38,54 %	20,33 %	12,30 %	4,63%	1,93 %	6,29%	1,17 %	0,21%	0,24%
53	Bến Tre	6.417	1.280	3.029	1.400	708	70,06 %	65,30 %	59,81 %	82,54%	98,25 %	28,87 %	34,32 %	38,66 %	16,18 %	1,75%	1,08 %	0,38%	1,54 %	1,27%	0%
54	Trà Vinh	5.651	1.142	2.656	1.225	628	63,65 %	46,42 %	59,89 %	74,65%	90,65 %	28,51 %	29,84 %	36,40 %	21,72 %	3,84%	7,84 %	23,75 %	3,71 %	3,63%	5,51%
55	Vĩnh Long	5.673	1.163	2.641	1.169	700	64,09 %	56,58 %	53,46 %	74,59%	99,14 %	33,65 %	38,95 %	45,63 %	20,96 %	0,86%	2,26 %	4,47%	0,91 %	4,45%	0%
56	TP. Cần Thơ	6.482	1.513	3.194	1.136	639	63,23 %	55,98 %	70,19 %	48,50%	96,79 %	35,47 %	41,65 %	28,16 %	51,27 %	2,04%	1,30 %	2,38%	1,65 %	0,23%	1,17%
57	Hậu Giang	4.545	844	2.313	871	517	52,10 %	36,55 %	42,37 %	81,34%	90%	43,27 %	54,16 %	53,09 %	16,72 %	10%	4,63 %	9,29%	4,54 %	1,94%	0%
58	Sóc Trăng	6.839	1.425	3.687	1.327	400	48,14 %	18,21 %	44,01 %	62,77%	88,83 %	39,45 %	62,53 %	52,13 %	10,86 %	6,70%	12,41 %	19,27 %	3,85 %	26,37 %	4,47%
59	An Giang	10.868	1.575	5.973	2.274	1.046	78,11 %	60,66 %	74,18 %	88,86%	96,11 %	17,06 %	25,90 %	21,85 %	7,63%	2,81%	4,84 %	13,43 %	3,97 %	3,51%	1,08%

TT	Tỉnh	Số phòng học					Tỷ lệ phòng học kiên cố					Tỷ lệ phòng học bán kiên cố					Tỷ lệ phòng nhờ, mượn, tạm, thuê ...				
		Tổng số	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT	TB các cấp	MN	TH	THCS	THPT
60	Đồng Tháp	9.702	1.853	4.720	2.114	1.015	70,58 %	68,87 %	61,46 %	84,10%	92,93 %	26,26 %	22,65 %	36,19 %	14,59 %	5,74%	3,16 %	8,48%	2,35 %	1,31%	1,34%
61	Kiên Giang	10.022	1.448	4.845	3.087	642	66,63 %	79,56 %	56,82 %	73,84%	90,35 %	29,04 %	0%	41,97 %	24,16 %	8,74%	4,33 %	20,44 %	1,22 %	1,99%	0,91%
62	Bạc Liêu	4.392	783	2.198	962	449	66,60 %	56,48 %	56,92 %	86,85%	92,74 %	31,87 %	36,38 %	42,84 %	13,15 %	6,35%	1,52 %	7,14%	0,24 %	0%	0,91%
63	Cà Mau	6.519	953	3.498	1.352	716	75,13 %	20,46 %	80,33 %	90,75%	93,02 %	21,06 %	61,07 %	18,32 %	8,14%	5,59%	3,80 %	18,47 %	1,34 %	1,11%	1,40%

Phụ lục IV
THỰC TRẠNG NHÀ VỆ SINH VÀ CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH
TỔNG HỢP NHÀ VỆ SINH HỌC SINH

TT	Tỉnh	Nhà vệ sinh HS (Bán kiên cố)						Nhà vệ sinh HS (Tạm)						Nhà vệ sinh HS (Nhờ, mượn, thuê)					
		Tổng số	Tỷ lệ	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	Tỷ lệ	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	Tỷ lệ	MN	TH	THCS	THPT
1	2	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31
	CẢ NƯỚC	49.951	26,6%	23.523	16.217	8.490	1.721	9.630	5,1%	4.255	3.639	1.387	350	1.723	0,9%	1.435	159	111	18
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	12.044	34,9%	5.259	4.132	2.308	345	4.328	12,5%	2.187	1.408	692	41	412	1,2%	331	28	51	2
1	Hà Giang	733	38,2%	229	372	128	4	209	10,9%	95	98	16	0	93	4,8%	51	0	42	0
2	Tuyên Quang	1146	55,1%	782	267	74	23	222	10,7%	88	94	38	2	14	0,7%	11	2	1	0
3	Cao Bằng	867	51,9%	364	415	78	10	182	10,9%	100	66	13	3	12	0,7%	9	1	2	0
4	Lạng Sơn	556	23,9%	200	252	99	5	218	9,4%	109	82	27	0	58	2,5%	58	0	0	0
5	Lào Cai	1296	41,7%	588	368	116	224	200	6,4%	61	117	11	11	10	0,3%	9	0	1	0
6	Yên Bái	414	39,8%	145	175	90	4	305	29,4%	117	129	51	8	13	1,3%	10	3	0	0
7	Thái Nguyên	1245	43,9%	795	255	189	6	164	5,8%	58	47	56	3	54	1,9%	51	1	2	0
8	Bắc Cạn	388	37,5%	132	203	51	2	199	19,2%	148	46	4	1	21	2,0%	21	0	0	0
9	Phú Thọ	1074	25,9%	346	599	109	20	101	2,4%	29	34	33	5	39	0,9%	37	2	0	0
10	Bắc Giang	831	24,3%	336	364	128	3	190	5,6%	105	55	30	0	26	0,8%	25	1	0	0
11	Hòa Bình	1113	25,2%	102	69	932	10	413,5	9,4%	108	39	262	5	7	0,2%	5	1	1	0
12	Sơn La	936	30,3%	356	428	137	15	790	25,6%	442	267	79	2	48	1,6%	30	17	0	1
13	Lai Châu	1107	67,2%	660	314	127	6	420	25,5%	263	124	32	1	0	0,0%	0	0	0	0
14	Điện Biên	338	18,7%	224	51	50	13	714	39,5%	464	210	40	0	17	0,9%	14	0	2	1
II	ĐỒNG BẮNG BẮC BỘ	3737,77	9,1%	1.684	897	1.033	124	781,5	1,9%	300	311	158	13	336	0,8%	289	8	30	9
15	Hà Nội	1048	9,1%	492	74	478	4	349,5	3,0%	169	108	72	1	86	0,7%	83	2	1	0
16	Hải Phòng	44	9,3%	0	30	11	3	0	0,0%	0	0	0	0	7	1,5%	0	0	0	7
17	Quảng Ninh	428,77	13,2%	121	124	179	5	58	1,8%	15	43	0	0	20	0,6%	19	1	0	0

TT	Tỉnh	Nhà vệ sinh HS (Bán kiên cố)						Nhà vệ sinh HS (Tạm)						Nhà vệ sinh HS (Nhờ, mượn, thuê)					
		Tổng số	Tỷ lệ	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	Tỷ lệ	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	Tỷ lệ	MN	TH	THCS	THPT
18	Hải Dương	377	8,1%	173	143	47	14	55	1,2%	18	20	16	1	70	1,5%	70	0	0	0
19	Hưng Yên	376	17,7%	243	67	59	7	60	2,8%	31	20	9	0	39	1,8%	38	1	0	0
20	Vĩnh Phúc	289	11,6%	124	99	51	15	73	2,9%	14	46	12	1	40	1,6%	13	0	27	0
21	Bắc Ninh	158	4,3%	80	26	17	35	18	0,5%	15	1	2	0	41	1,1%	40	1	0	0
22	Hà Nam	94	5,0%	40	28	18	8	18	0,9%	0	8	8	2	0	0,0%	0	0	0	0
23	Nam Định	324	7,2%	146	118	52	8	32	0,7%	13	10	5	4	6	0,1%	4	0	0	2
24	Ninh Bình	320	14,7%	186	93	38	3	51	2,3%	7	22	20	2	24	1,1%	22	0	2	0
25	Thái Bình	279	6,6%	79	95	83	22	67	1,6%	18	33	14	2	3	0,1%	0	3	0	0
III	BẮC TRUNG BỘ	8430	29,8%	5.418	1.711	1.128	173	2258	8,0%	1.109	867	250	32	367	1,3%	342	4	19	2
26	Thanh Hóa	1601	18,9%	584	495	434	88	776	9,2%	203	489	78	6	37	0,4%	33	2	2	0
27	Nghệ An	3752	36,8%	2.841	493	389	29	1211	11,9%	797	252	147	15	283	2,8%	266	0	15	2
28	Hà Tĩnh	760	22,9%	445	206	88	21	89	2,7%	49	21	13	6	17	0,5%	16	1	0	0
29	Quảng Bình	673	32,0%	403	184	74	12	57	2,7%	23	28	4	2	12	0,6%	12	0	0	0
30	Quảng Trị	1083	55,0%	744	234	94	11	91	4,6%	20	61	7	3	12	0,6%	11	1	0	0
31	Thừa Thiên Huế	561	24,4%	401	99	49	12	34	1,5%	17	16	1	0	6	0,3%	4	0	2	0
IV	D. HẢI MIỀN TRUNG	5069	33,1%	2.580	1.749	578	162	490	3,2%	113	266	92	19	39	0,3%	34	2	3	0
32	Đà Nẵng	47	2,6%	0	40	7	0	2	0,1%	0	0	2	0	0	0,0%	0	0	0	0
33	Quảng Nam	1842	54,3%	1.022	504	206	110	261	7,7%	36	173	37	15	9	0,3%	8	1	0	0
34	Quảng Ngãi	634	28,0%	337	213	75	9	115	5,1%	27	39	48	1	3	0,1%	1	1	1	0
35	Bình Định	972	40,2%	548	306	91	27	69	2,9%	21	43	2	3	10	0,4%	10	0	0	0
36	Phú Yên	516	43,1%	249	203	64	0	27	2,3%	24	2	1	0	1	0,1%	1	0	0	0
37	Khánh Hòa	434	19,6%	235	155	28	16	12	0,5%	5	5	2	0	15	0,7%	14	0	1	0
38	Ninh Thuận	151	36,0%	30	109	12	0	4	1,0%	0	4	0	0	1	0,2%	0	0	1	0
39	Bình Thuận	473	29,4%	159	219	95	0	0	0,0%	0	0	0	0	0	0,0%	0	0	0	0
V	TÂY NGUYÊN	5392	49,8%	2.906	1.502	857	127	761	7,0%	345	207	54	155	208	1,9%	123	83	2	0

TT	Tỉnh	Nhà vệ sinh HS (Bán kiên cố)						Nhà vệ sinh HS (Tạm)						Nhà vệ sinh HS (Nhờ, mượn, thuê)					
		Tổng số	Tỷ lệ	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	Tỷ lệ	MN	TH	THCS	THPT	Tổng số	Tỷ lệ	MN	TH	THCS	THPT
40	Đắc Lắc	1707	47,7%	707	514	464	22	370	10,3%	131	75	20	144	161	4,5%	77	83	1	0
41	Đắk Nông	499	47,8%	317	143	33	6	35	3,3%	6	20	7	2	6	0,6%	6	0	0	0
42	Gia Lai	1609	62,1%	1.022	364	192	31	100	3,9%	23	60	16	1	2	0,1%	1	0	1	0
43	Kon Tum	675	57,3%	368	192	60	55	210	17,8%	178	25	6	1	12	1,0%	12	0	0	0
44	Lâm Đồng	902	37,0%	492	289	108	13	46	1,9%	7	27	5	7	27	1,1%	27	0	0	0
VI	ĐỒNG NAM BỘ	4214	15,9%	2.467	861	234	652	166	0,6%	104	51	7	4	58	0,2%	34	22	0	2
45	Thành phố Hồ Chí Minh	240	2,6%	163	56	21	0	2	0,0%	0	1	1	0	9	0,1%	7	2	0	0
46	Đồng Nai	1663	36,0%	701	285	35	642	20	0,4%	7	11	2	0	24	0,5%	24	0	0	0
47	Bình Dương	672	19,6%	598	60	14	0	0	0,0%	0	0	0	0	0	0,0%	0	0	0	0
48	Bình Phước	840	41,3%	450	263	117	10	107	5,3%	69	34	2	2	24	1,2%	2	20	0	2
49	Tây Ninh	461	21,7%	217	197	47	0	9	0,4%	0	5	2	2	1	0,0%	1	0	0	0
50	Bà Rịa Vũng Tàu	338	6,4%	338	0	0	0	28	0,5%	28	0	0	0	0	0,0%	0	0	0	0
VII	Đ.B SÔNG CỬU LONG	11064	35,2%	3.209	5.365	2.352	138	846	2,7%	97	529	134	86	303	1,0%	282	12	6	3
51	Long An	858	37,4%	367	405	78	8	24	1,0%	6	12	1	5	19	0,8%	15	0	4	0
52	Tiền Giang	243	26,2%	56	138	45	4	18	1,9%	0	11	7	0	0	0,0%	0	0	0	0
53	Bến Tre	314	23,5%	125	158	31	0	25	1,9%	13	7	5	0	3	0,2%	2	0	1	0
54	Trà Vinh	408	42,1%	92	259	54	3	51	5,3%	17	26	6	2	18	1,9%	15	0	0	3
55	Vĩnh Long	403	34,0%	143	203	54	3	24	2,0%	6	13	4	1	13	1,1%	11	2	0	0
56	Cần Thơ	1695	22,2%	488	146	1.056	5	34	0,4%	0	4	30	0	21	0,3%	19	2	0	0
57	Hậu Giang	723	56,9%	393	274	53	3	47	3,7%	1	45	1	0	12	0,9%	9	3	0	0
58	Sóc Trăng	1548,76	61,9%	325	514	654	56	84	3,4%	13	16	51	4	45	1,8%	41	4	0	0
59	An Giang	923,24	36,1%	151	725	40	7	49	1,9%	13	30	5	1	7	0,3%	7	0	0	0
60	Đồng Tháp	662	22,2%	298	274	84	6	34	1,1%	8	18	8	0	53	1,8%	52	0	1	0
61	Kiên Giang	1885	34,3%	438	1.330	107	10	323	5,9%	18	293	12	0	84	1,5%	83	1	0	0
62	Bạc Liêu	256	39,6%	62	159	32	3	1	0,2%	0	0	1	0	15	2,3%	15	0	0	0
63	Cà Mau	1145	70,4%	271	780	64	30	132	8,1%	2	54	3	73	13	0,8%	13	0	0	0

CÔNG TRÌNH NƯỚC SẠCH

Cấp học	Tổng số	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm		Nhờ, mượn	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Cả nước	58.998	38.165	64,69%	14.122	23,94%	5.211	8,83%	1.500	2,54%
Mầm non	19.940	11.996	60,16%	4.973	24,94%	2.332	11,70%	639	3,20%
Tiểu học	20.121	10.804	53,70%	6.947	34,53%	1.946	9,67%	424	2,11%
THCS	16.035	12.784	79,73%	1.989	12,40%	862	5,38%	400	2,49%
THPT	2.902	2.581	88,94%	213	7,34%	71	2,45%	37	1,27%

NHÀ VỆ SINH GIÁO VIÊN

Cấp học	Tổng số	Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm		Nhờ, mượn	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Cả nước	67.798	45.941	67.8%	18.353	27,1%	3.182	4,7%	322	0,5%
Mầm non	17.095	12.652	74,0%	3.839	22,5%	533	3,1%	71	0,4%
Tiểu học	26.398	1.573	6,0%	8.967	34,0%	16	0,1%	101	0,4%
THCS	18.609	12.586	67,6%	5.003	26,9%	883	4,7%	137	0,7%
THPT	5.696	4.973	87,3%	544	9,6%	166	2,9%	13	0,2%

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO